TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỈ SỐ KINH DOANH DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT 2025

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Các ngành

NHÓM NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU – SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTIC – SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ - SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

HÀ NỘI - 2025

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỦ BIÊN
PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân
Biên soạn
Nguyễn Phương Thảo

MỤC LỤC

4 Lời mở đầu

6 Phần I. Tổng quan phương pháp nghiên cứu và thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam

7 – Phương pháp nghiên cứu chỉ số và ứng dụng

23 Phần II. Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp

36 Phần III. Danh sách các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành

47 Phần IV. Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành

68 Phần V. Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành

69 – Ngành Sản xuất hóa chất, hóa dược và dược liệu

101 – Ngành Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic

139 – Ngành Sản xuất thiết bị điện, điện tử

153 – Ngành Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải

LỜI MỞ ĐẦU

Doanh nghiệp là khu vực kinh tế quan trọng đối với mọi quốc gia. Đóng góp to lớn của doanh nghiệp đối với nền kinh tế không chỉ thể hiện bằng việc cung cấp hàng hóa, tạo việc làm, nguồn ngân sách mà nó còn là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính vì vậy, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển là rất cần thiết để phát triển kinh tế quốc dân, mang lại phồn vinh cho xã hội, xây dựng quốc gia vững mạnh.

Sau hơn hai thập kỷ chuyển hướng nền kinh tế sang định hướng kinh tế thị trường, doanh nghiệp Việt Nam đã phát triển rất mạnh mẽ, nhất là khu vực tư nhân, và có những đóng góp rất to lớn trong sự phát triển của kinh tế Việt Nam. Hàng loạt chính sách đã được Chính phủ ban hành để trợ giúp doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau phát triển và đã phát huy tác dụng tích cực trong việc giúp doanh nghiệp Việt Nam vượt qua khó khăn, phát triển và đóng góp vào sự phát triển ổn định của nền kinh tế. Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam vẫn không ngừng tăng lên.

Vai trò của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế của đất nước ngày càng được coi trọng. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) (Ngày 03/06/2018) đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, khẳng định rõ "Phát triển kinh tế tư nhân là một phương sách quan trọng để huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển và giải phóng sức sản xuất". Đồng thời với việc thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2024 của chính phủ, mục tiêu "Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại" nêu trong Nghị quyết 10-NQ/TW không còn là chủ trương mà trở thành nhiệm vụ cấp bách cần thực hiện.

Tiến trình các Hiệp định Khu vực Mậu dịch Tự do (AFTA) và Hợp tác Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đang mở ra những cơ hội to lớn cũng như đang đặt ra những thách thức mới buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải tiếp tục đổi mới, nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế và hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Trợ giúp doanh nghiệp Việt Nam phát triển cũng cần có những bước tiến mới.

Để trợ giúp phát triển doanh nghiệp một cách thiết thực và hữu hiệu, Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS) thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) phối hợp với Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp (DĐDN) thuộc Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI), Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội các Nhà

Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam (VACD) cùng phối hợp triển khai "*Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*", được tiến hành hằng năm với mục đích thiết lập một khuôn khổ phân tích năng lực doanh nghiệp phục vụ việc xây dựng các biện pháp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực hoạt động theo hướng hội nhập. Chương trình đánh giá năng lực doanh nghiệp gồm 02 nội dung: (i) đánh giá năng lực tài chính doanh nghiệp qua các chỉ số kết quả hoạt động tài chính (KRI - Key Result Indicator), và đánh giá năng lực hoạt động của doanh nghiệp qua các chỉ số năng lực hoạt động (KPI - Key Performance Indicator).

Khởi động từ năm 2013, cuốn báo cáo năm 2025 đã được hoàn thiện rất nhiều và chính thức ra mắt bạn đọc như một món quà đối với các nhà nghiên cứu, phân tích kinh tế, các nhà quản lý các cấp, các nhà đầu tư và doanh nghiệp tự đánh giá hoạt động của mình.

Mặc dù cố gắng, nhưng do những hạn chế nhất định, chắc chắn Báo cáo không thể làm hài lòng tất cả bạn đọc. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến nhận xét, đóng góp để hoàn thiện. Chúng tôi mong muốn sẽ được phục vụ bạn đọc tốt hơn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Ban Thư ký chương trình theo địa chỉ dưới đây.

Ban thư ký *Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*

Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS)

Địa chỉ: Phòng A409, Nhà A,Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Số 29A Ngõ 124 Phố Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024-36336507/ 04-36336600 – máy lẻ: 803

Fax: 024-36336506

Email: admin@inbus.vn W*ebsite*: http://www.inbus.vn

BAN THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ VÀ ỨNG DỤNG

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Viện trưởng, Viện NC&PT DN - *INBUS*

GIỚI THIỆU CHUNG

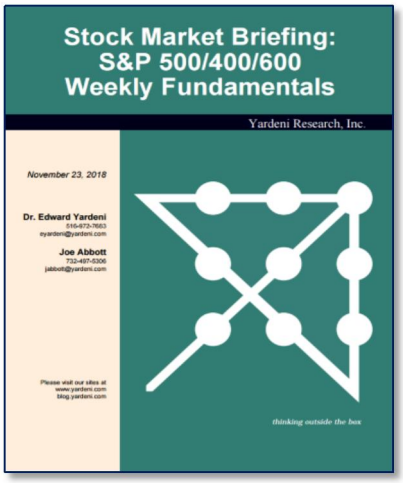
Nghiên cứu bằng chỉ số (Indexing) là phương pháp quen thuộc được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Nghiên cứu bằng chỉ số (còn được gọi là phương pháp lập chỉ mục) được hiểu với nghĩa rộng là phương pháp lập và sử dụng các chỉ số, chỉ báo (indicators) làm thước đo cho một khía cạnh nào đó trong các hoạt động của con người, tổ chức, nền kinh tế. Trong thị trường tài chính, nghiên cứu bằng chỉ số có thể được sử dụng như (i) một thước đo thống kê để theo dõi dữ liệu kinh tế, hay (ii) một phương pháp phân nhóm một thị trường/ngành cụ thể hoặc như một chiến lược quản lý đầu tư cho các nhà đầu tư, [https://www.investopedia.com/terms/i/indexing.asp]. Đây cũng là phương pháp nghiên cứu rất phổ biến và có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu kinh tế và xã hội học. Mặc dù đã được áp dụng từ lâu, giá trị của phương pháp này mới được đề cao và tiếp tục phát triển ở mức độ cao hơn trong một số năm gần đây trong bối cảnh hội nhập kinh tế, khi cạnh tranh và so sánh (comparative) trở thành một căn cứ quan trọng trong các quyết định ở phạm vi toàn cầu.



Các dẫn chứng điển hình sau đây là những bằng chứng tiêu biểu về cách làm và giá trị thực tiễn của phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số. *Thứ nhất* là Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index, GCI) thường niên của *Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF* (World Economic Forum), một nguồn tài liệu gần đây được nhắc đến và trích dẫn rất nhiều bởi các nhà nghiên cứu kinh tế, chính trị trên toàn thế giới. Xuất hiện từ năm 1971 với tên gọi ban đầu là *Diễn đàn Quản lý Châu Âu* (European Management Forum, EMF) và được đổi tên thành *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* WEF vào năm 1987, WEF đã trở thành một diễn đàn, cầu nối quan trọng cho các quốc gia và nền kinh tế có thể chế chính trị khác nhau đối thoại và hợp tác. Báo cáo GCI của WEF là một trong số những đóng góp quan trọng của WEF và rất có giá trị cho sự phát triển kinh tế quốc gia và toàn cầu, đặc biệt trong kỷ nguyên hội nhập và toàn cầu hóa. *Thứ hai* là Báo cáo *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index, GII), một sản phẩm hợp tác giữa viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp và tổ chức phát triển quốc tế. Được khởi xướng bởi Học viện INSEAD (CH Pháp) năm 2007, trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau với sự hợp tác với các tổ chức truyền thông,

cộng đồng doanh nghiệp, đến năm 2014, GII của INSEAD chính thức là một ấn phẩm của sự hợp tác giữa Học viện *INSEAD* (CH Pháp), *Cornell University* (Hoa Kỳ)và *Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO* (World Intellectual Property Organization) với sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng doanh nghiệp quốc tế. Báo cáo GII xuất bản hằng năm đã trở thành một nguồn tham chiếu và trích dẫn quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý kinh tế vĩ mô, các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới về những vấn đề liên quan đến chính sách chiến lược đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức ở quy mô quốc gia. Các báo cáo hằng năm của WEF và GII đã trở thành những nguồn thông tin rất quan trọng và quý giá được trích dẫn và sử dụng ở nhiều quốc gia, diễn đàn bởi các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý ở mọi cấp, từ vĩ mô đến doanh nghiệp, khẳng định giá trị thực tiễn và đóng góp thiết thực của phương pháp và các kết quả nghiên cứu.



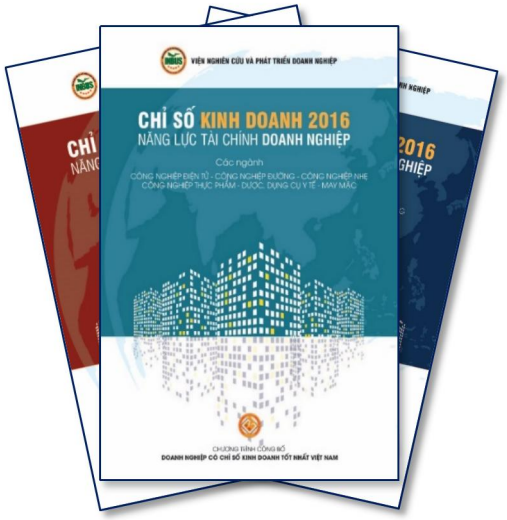


Nghiên cứu về ngành và doanh nghiệp cũng đã được tiến hành ở nhiều quốc gia. Ví dụ điển hình cho các nghiên cứu thuộc nhóm này là các báo cáo thường niên của các nhà nghiên cứu và quản lý Hoa Kỳ: *S&P 500* và *Fortune 500*. *S&P 500* hay *Chỉ số cổ phiếu 500 của Standard & Poor*(*Standard & Poor's 500 Stock Index*) là một chỉ số cổ phiếu dựa trên cổ phiếu phổ thông của 500 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất niêm yết trên NYSE hoặc NASDAQ. S&P 500 được giới chuyên môn đánh giá là một trong những chỉ số khách quan nhất, đáng quan tâm nhất của các nhà đầu tư chứng khoán Mỹ. Ngoài việc được coi như một chỉ số quan trọng của nền kinh tế, S&P 500 còn được các nhà đầu tư xem như một thước đo chính xác nhất của thị trường.[https://vi.wikipedia.org/wiki/S%26P_500]. *Fortune 500* là bảng xếp hạng danh sách 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng doanh thu mỗi công ty được biên soạn hàng năm bởi tạp chí *Fortune*(Hoa Kỳ). Danh sách này bao gồm các công ty đại chúng và công ty tư nhân có doanh thu công khai. Fortune 500 là ý tưởng của Edgar P. Smith, một biên tập viên của tạp chí này. Danh sách đầu tiên được xuất bản từ năm 1955. Danh sách Fortune 500 được cập nhật hàng năm bằng cách tổng hợp và sử dụng các số liệu gần đây nhất về doanh thu của các công ty công bố công khai doanh thu. Trở thành công ty thuộc Fortune 500 được coi là một dấu hiệu của uy tín công ty ; [https://vi.wikipedia.org/wiki/Fortune_500].



Ở phạm vi tổ chức/doanh nghiệp, các nghiên cứu thường tập trung vào hai lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ mật thiết: (i) *hoạt động tài chính*, và (ii) *hoạt động tác nghiệp*. Nghiên cứu về tài chính là cách tiếp cận truyền thống và được tiến hành rất phổ biến. Trong các nghiên cứu tài chính, các số liệu tài chính về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn tư liệu chủ yếu được sử dụng để phân tích, vì vậy, các chỉ số tài chính còn được gọi là *chỉ số kết quả* - RI hay KRI, (Key - Result Indicators). Hiển nhiên, các kết quả kinh doanh KRI thể hiện bằng các chỉ số tài chính lấy vào thời điểm cuối mỗi năm thực chất chỉ là những dấu hiệu phản ánh những nỗ lực của doanh nghiệp thực hiện trong suốt năm trên các phương diện tác nghiệp như bán hàng, công nghệ, nhân lực, tổ chức, và quản lý điều hành. Đến lượt nó, các hoạt động tác nghiệp này lại có thể được thể hiện bằng các *chỉ số năng lực thực hiện* – PI hay *KPI*, (Key - Performance Indicators). Do sự đa dạng và phức tạp của hệ thống tổ chức triển khai các hoạt động tác nghiệp tại các tổ chức/doanh nghiệp trong thực tiễn, rất khó xác định các giá trị KPI; Việc nghiên cứu về năng lực KPI gặp rất nhiều khó khăn và ít được triển khai một cách hệ thống. Vì vậy, trong khi nghiên cứu về tài chính bằng các chỉ số tài chính KRI được áp dụng rất phổ biến, nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp bằng KPI mới chỉ bắt đầu được quan tâm triển khai trong một vài thập kỷ gần đây.

Việc dựa vào các chỉ số kết quả KRI để dự báo trở nên ngày càng thiếu tin cậy trong một môi trường nhiều biến động như ngày nay. Dự báo dựa vào năng lực có độ tin cậy cao hơn, bởi KRI là chỉ số phản ánh quá khứ, trong khi KPI là chỉ số hướng tới tương lai.



Nghiên cứu của INBUS kế thừa và phát triển nhiều nghiên cứu đã được ghi nhận bởi cộng đồng nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước và trên thế giới. Nghiên cứu của INBUS gồm hai phần: (i) nghiên cứu về năng lực tài chính doanh nghiệp KRI, và (ii) nghiên cứu về năng lực hoạt động doanh nghiệp KPI, bằng bộ chỉ số Khung năng lực doanh nghiệp *INDEXBUS* được phát triển trên cơ sở tích hợp các công cụ nghiên cứu KRI và KPI. Báo cáo này là phần nghiên cứu về KRI. Mặc dù dựa trên chỉ số kết quả KPI, nghiên cứu của INBUS vẫn hướng tới việc *phản ánh năng lực hoạt động* tài chính thông qua các chỉ số kết quả KRI, thay vì chỉ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong thực tế, các tổ chức nghiên cứu, tư vấn nổi tiếng trên thế giới, ví dụ như McKinsey, PwC, Malik… đều đã thành công với việc phát triển và sử dụng những bộ công cụ chẩn đoán năng lực doanh nghiệp hữu hiệu.

Một trong những đặc điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu của INBUS thể hiện ở *khả năng vận dụng tham chiếu* để so sánh giữa các năm hay đối chiếu cho các doanh nghiệp khác. Đây là một đặc điểm được thiết kế có chủ đích khi biên soạn bộ tiêu chí. Thông tin về chỉ số hoạt động của doanh nghiệp trong nghiên cứu của INBUS có thể sử dụng làm "chỉ số định chuẩn" cho các doanh nghiệp khác tham chiếu. Ví dụ, có thể vận dụng để xác định "khả năng vốn hóa thị trường" cho những doanh nghiệp chưa hay không niêm yết bằng cách đối chiếu và chỉ ra những doanh nghiệp "định chuẩn" trong số các doanh nghiệp có tên trong Báo cáo có các chỉ số tài chính tương đồng hay tương đương;Mức giá cổ phiếu, cổ tức của (các) doanh nghiệp này có thể sử dụng làm mức tham chiếu khi cần huy động vốn. Những nghiên cứu sâu về năng lực doanh nghiệp thông qua các chỉ số KPI có thể giúp xác định "năng lực kiểm soát nợ xấu" của doanh nghiệp.

Nghiên cứu năng lực bằng chỉ số của INBUS được bắt đầu với bước đi quan trọng nghiên cứu bằng chỉ số hoạt động tài chính KRI, nối tiếp bởi các nghiên cứu bằng chỉ số năng lực hoạt động KPI và được hoàn tất bởi những nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa KRI và KPI vận dụng cho từng đối tượng thể cụ thể. Với bộ công cụ hoàn thiện này, các nhà nghiên cứu, tư vấn, quản lý có thể có được hiểu biết chính xác và đầy đủ hơn về doanh nghiệp, nhờ đó sự hỗ trợ đối với doanh nghiệp cũng hiệu quả hơn.

MỤC ĐÍCH CỦA CUỐN SÁCH

Báo cáo *thường niên* Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp nói chung, và *năm 2025* nói riêng, cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng hoạt động kết quả và năng lực hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp niêm yết thuộc một ngành trong số 26 ngành kinh tế theo cách phân loại của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (năm tham chiếu 2013) thông qua một hệ thống các chỉ số và nhóm chỉ số tài chính cơ bản rút ra từ các báo cáo tài chính chính thức của các doanh nghiệp niêm yết. Cuốn báo cáo được biên soạn nhằm phục vụ 3 nhóm đối tượng chính sau đây.

Thứ nhất là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Mặc dù không cung cấp chi tiết về tình hình hoạt động cũng như những biến động của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp hay ngành, báo cáo có thể cung cấp những thông tin căn bản về hoạt động và năng lực tài chính doanh nghiệp làm nền tảng cho những quyết định mang tính dài hạn đối với nhà quản lý, doanh nghiệp đối tác và các nhà đầu tư. Số liệu về những thay đổi của các chỉ số tài chính căn bản của doanh nghiệp trong hai năm là những thông tin hữu ích về năng lực và hiệu lực quản lý tài chính doanh nghiệp trong một năm. Người quản lý doanh nghiệp, các đối tác, nhà đầu tư có thể tiếp cận số liệu cụ thể của doanh nghiệp và/hoặc nhóm doanh nghiệp, ngành.

Thứ hai là cơ quan hoạch định chính sách của chính phủ, các cơ quan hỗ trợ phát triển trong và ngoài nước. Thông tin hệ thống về ngành và nhóm doanh nghiệp theo ngành có thể cung cấp những cơ sở cho việc phân tích một cách hệ thống những thay đổi giữa các ngành trong một năm và của các ngành theo các năm. Những phân tích ở phạm vi ngành có thể cung

cấp những thông tin hữu ích về tình trạng năng lực và hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đặc điểm về năng lực tài chính doanh nghiệp trong ngành phản ánh qua các chỉ số tài chính và khoảng cách về các chỉ số này. Những số liệu về biến động trong ngành như số lượng, chỉ số chung, chỉ số thành phần, tình trạng cải thiện về chỉ số hoạt động tài chính theo ngành là những thông tin được cung cấp trong báo cáo hằng năm.

Thứ ba là các nhà nghiên cứu, các trường đại học, tổ chức tư vấn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bắt đầu từ năm 2013, các nghiên cứu Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp, đã có 6 năm số liệu. Thông tin trong báo cáo thường niên, các năm từ 2013 đến nay là nguồn số liệu thống kê hệ thống duy nhất hiện có cho công việc nghiên cứu, phân tích của các nhà nghiên cứu. Báo cáo năm 2025 là một 'mảnh ghép' các nhà nghiên cứu có thể tiếp cận được các tư liệu này tùy theo yêu cầu sử dụng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Báo cáo này là một nỗ lực của INBUS trong việc áp dụng phương pháp nghiên cứu đã sử dụng trong các báo cáo của GCI của WEF và GII của GII vào việc nghiên cứu năng lực kinh doanh ở cấp độ ngành và doanh nghiệp trong nền kinh tế nước ta, trên hai mảng: năng lực hoạt động tài chính và năng lực hoạt động tác nghiệp. Cuốn sách này là báo cáo kết quả nghiên cứu của INBUS về năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp sẽ được giới thiệu ở một công trình khác của INBUS – Khung Năng lực Doanh nghiệp (Firm's Competency Framework) hay 'Phiếu sức khỏe doanh nghiệp'.

Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Báo cáo có phương pháp luận tương tự các phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu của WEF và GII. Các báo cáo *Chỉ sốNăng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index) của WEF và *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index) của GII là những nguồn tham chiếu chính về phương pháp nghiên cứu áp dụng trong các Báo cáo *Chỉ số Kinh doanh* của INBUS, trong đó có Báo cáo Chỉ số Kinh doanh – *Năng lực Tài chính Doanh nghiệp*. Những điểm chính về chỉ số được trình bày trong các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 để tham chiếu và về phương pháp nghiên cứu được mô tả tóm tắt ở phần trình bày tiếp theo.

BẢNG 1: CÁC CHỈ SỐ CẠNH TRANH TOÀN CẦU (GCI) CỦA DIỄN ĐÀN KINH THẾ THẾ GIỚI (WEF)

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum, WEF)	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Report, GCR)	Tên gọi: **Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu** (Global Competitiveness Index, GCI) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các Yêu cầu cơ bản** (Basic Requirement): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tài nguyên* (Key for factor-driven economies) 1.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Thể chế* (Institution) 1.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Hạ tầng cơ sở* (Infrastructure) 1.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Môi trường kinh tế vĩ mô* (Macroeconomic environment) 1.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Y tế và Giáo dục phổ thông* (Health and Elementary education) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố tăng cường hiệu quả** (Efficiency enhancers): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for efficiency-driven economies) 2.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Giáo dục đại học* (Higher education and training) 2.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường hàng hóa* (Goods market efficiency) 2.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường lao động* (Labor market efficiency) 2.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng phát triển của thị trường tài chính* (Financial market development) 2.5. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính sẵn sàng về công nghệ* (Technological readiness) 2.6. Chỉ số chính (Pillar) – *Quy mô thị trường* (Market size) 3. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố sáng tạo và phức hợp** (Innovation and Sophistication factors): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for factor-driven economies) 3.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh* (Business sophistication) 3.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng đổi mới sáng tạo* (Innovation)

Nguồn: Klaus Schwab ed. (2015) *Global Competitiveness Report 2014-2015,* World Economic Forum, Geneva.

BẢNG 2: CÁC CHỈ SỐ SÁNG TẠO TOÀN CẦU (GII) CỦA HỌC VIỆN QUẢN LÝ CHÂU ÂU INSEAD

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
2007 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tạp chí *World Business*, Anh 2008 - 2010 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Liên hiệp Công nghiệp Ấn độ *GII* (Confederation of Indian Industry), Ấn Độ 2011 - 2012 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 2013 - nay 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 3. Đại học *Cornell* (Cornell University), Hoa Kỳ	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Đổi mới Sáng tạoToàn cầu* (The Global Innovation Index)	Tên gọi: **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Bình quân* (Global Innovation Index – Average) Và **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Hệ số* (Global Innovation Index – Ratio) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu vào đổi mới sáng tạo** (Innovation Inputs): 1.1. ***Thể chế*** (Institution) 1.1.1. *Môi trường chính trị* (Political environment) 1.1.2. *Môi trường pháp luật* (Regulatory environment) 1.1.3. *Môi trường kinh doanh* (Business environment) 1.2. ***Vốn nhân lực và Nghiên cứu*** (Human capital and Research) 1.2.1. *Giáo dục phổ thông* (Education) 1.2.2. *Giáo dục đại học* (Tertiary Education) 1.2.3. *Nghiên cứu & Triển khai* (R&D) 1.3. ***Hạ tầng cơ sở*** (Infrastruture) 1.3.1. *Công nghệ thông tin truyền thông* (ICTs) 1.3.2. *Hạ tầng cơ sở chung* (General infrastructure) 1.3.3. *Tính bền vững về môi trường* (Ecological sustainability) 1.4. ***Mức độ phức hợp của thị trường*** (Market sophistication) 1.4.1. *Tín dụng* (Credit) 1.4.2. *Đầu tư* (Investment) 1.4.3. *Thương mại, cạnh tranh và cấp độ thị trường* (Trade, competition and market scale) 1.5. ***Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh*** (Business sophistication) 1.5.1. *Lao động có kiến thức* (Knowledge workers) 1.5.2. *Mối liên kết về đổi mới sáng tạo* (Innovation linkages) 1.5.3. *Khả năng hấp thụ kiến thức* (Knowledge absortion) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu ra đổi mới sáng tạo** (Innovation Outputs): 2.1. ***Sản phẩm kiến thức và công nghệ*** (Knowledge and Technology outputs) 2.1.1. *Tạo ra kiến thức* (Knowledge creation) 2.1.2. *Tác động của kiến thức* (Knowledge impact) 2.1.3. *Truyền bá kiến thức* (Knowledge diffusion) 2.2. ***Sản phẩm sáng tạo*** (Creative outputs) 2.2.1. *Tài sản vô hình* (Intangible assets) 2.2.2. *Sản phẩm và dịch vụ sáng chế* (Creative goods and services) 2.2.3. *Tính sáng tạo trên mạng* (Online creativity)

Nguồn: Soumitra Dutta, Bruno Lanvin, and Sacha Wunsch-Vincent ed. (2016) *Global Innovation Index 2014-2015,* Cornell University, INSEAD, and the World Intellectual Property Organization, Beijing and Geneva.

BẢNG 3: CÁC CHỈ SỐ KINH DOANH – NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CỦA INBUS

Tên tổ chức thực hiện		Các chỉ số chính
Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT)	Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp* (Business Indexing – Financial Capacity)	Tên gọi: **Chỉ số Kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp** (Business Indexing – Financial Capacity) **1. Các chỉ số thanh toán** *1.1 Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn* *1.2 Chỉ số thanh toán nhanh* *1.3 Chỉ số thanh toán tức thời* **2. Các chỉ số hiệu quả kinh doanh** *2.1. Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn* *2.2. Số vòng quay hàng tồn kho* *2.3. Hiệu suất sử dụng TSCĐ* *2.4. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản* *2.5. Hiệu suất sử dụng vốn* **3. Các chỉ số đòn bẩy tài chính** *3.1. Hệ số nợ trên tài sản* *3.2. Hệ số nợ trên vốn cổ phần* *3.3. Khả năng thanh toán lãi vay* **4. Các chỉ số lợi nhuận** *4.1. Chi phí trên 1000 đồng doanh thu* *4.2. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu* *4.3. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu* *4.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu* *4.5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)* *4.6. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)* *4.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)* *4.8. Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối* **5. Hệ số bảo toàn vốn** *5.1. Hệ số bảo toàn vốn* **6. Doanh thu** *6.1. Doanh thu*

Ghi chú: (1) Xem chi tiết về các chỉ số tài chính KRI nêu trên ở Phần II cuốn báo cáo này;

(2) Các chỉ số Khung Năng lực Doanh nghiệp KPI (INDEXBUS) của Viện INBUS và 'Phiếu sức khỏe Doanh nghiệp' sẽ được giới thiệu trong một nghiên cứu khác của INBUS.

Trong Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính* (Business Capacity Indexing – Financial Capacity) của INBUS, các chỉ số tài chính cơ bản – chỉ số thanh toán, chỉ số hiệu quả, chỉ số đòn bẩy, hệ số lợi nhuận, hệ số bảo toàn vốn, doanh thu, và các chỉ số thành phần – được sử dụng làm chỉ báo để đánh giá, so sánh, tổng hợp, phân tích tình trạng năng lực hoạt động, quản trị tài chính của doanh nghiệp thuộc từng ngành trong 26 ngành kinh tế của Việt Nam, theo cách phân chia ngành theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (năm 2018). Cách phân nhóm ngành như vậy được duy trì trong các báo cáo hằng năm để đảm bảo tính thống nhất và hệ thống trong việc thể hiện số liệu về ngành.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 6 chỉ số cơ bản của doanh nghiệp, đã trình bày trên Bảng 3, để cung cấp cho người đọc không chỉ cái nhìn tương đối qua 5 chỉ số đầu và cái nhìn tuyệt đối qua chỉ số doanh thu (chỉ số thứ 6) về tình trạng và quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau, việc quy thành điểm là điều cần thiết.Như vậy, mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu. Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính hằng năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

Cách quy điểm của từng chỉ tiêu được thực hiện bằng cách lấy kết quả tính được của tất cả các doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét để xác định "khoảng xét điểm", "chuẩn tối ưu" và "mức quy điểm".

Khoảng xét điểm được lấy là giới hạn từ kết quả chi tiêu tính được thấp nhất (min) đến kết quả chỉ tiêu tính được cao nhất (max) của tất cả các doanh nghiệp được xét, theo cùng công thức, phương pháp với số liệu tương ứng rút ra từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Khoảng xét điểm = [giá trị min, giá trị max] = (giá trị max – giá trị min)

Chuẩn tối ưu là mức chỉ tiêu được coi là phản ánh trạng thái tốt nhất cần có của doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét. Chuẩn tối ưu về các chỉ tiêu khác nhau là rất khác nhau, có thể là một con số cụ thể (các chỉ tiêu về hệ số thanh toán), hoặc mức độ cao nhất (chỉ số sinh lời) hoặc thấp nhất (chi phí trên đồng doanh thu). Chuẩn tối ưu được lấy làm giá trị tốt nhất khi xem xét và được quy định là 100 điểm khi quy đổi điểm chỉ tiêu. Trong hầu hết các trường hợp, chuẩn tối ưu nằm ở điểm cao nhất (max) hoặc điểm thấp nhất (min) của khoảng xét điểm; Tuy nhiên, trong một số trường hợp khác, như đối với các chỉ số thanh toán, chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm này, mà nằm trong khoảng xét điểm. Nguyên tắc chung, doanh nghiệp

có kết quả tính được về chỉ tiêu càng gần chuẩn tối ưu, điểm chỉ tiêu càng cao, càng xa chuẩn tối ưu điểm chỉ tiêu càng thấp.

Chuẩn tối ưu = Giá trị min *hoặc* Giá trị max *hoặc* Giá trị cụ thể = 100 điểm.

Mức quy điểm là mức giá trị tính được về một chỉ tiêu quy đổi tương ứng với 1 điểm trong thang điểm chỉ tiêu 100 điểm (số giá trị chỉ tiêu tương ứng với 1 điểm trong thang đo). Mức quy điểm được xác định bằng cách quy đổi khoảng xét điểm thực tế thành 100 điểm.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]}$$

Đối với những trường hợp chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm cao nhất (max) hay thấp nhất (min), mà nằm trong khoảng xét điểm, mức quy điểm là khác nhau theo hai hướng do ý nghĩa khoảng cách về hai phía đối với chuẩn tối ưu là khác nhau. Ví dụ đối với chỉ số thanh toán nhanh, chuẩn tối ưu được lấy là một (=1), các giá trị càng xa chuẩn tối ưu thể hiện doanh nghiệp ở thế bất lợi hơn, nhưng mức độ lại khác nhau. Một mức chênh lệch giá trị về phía thấp hơn so với chuẩn tối ưu (<1) thể hiện mức độ "nghiêm trọng" lớn hơn so với mức chênh lệch giá trị tương tự nhưng về phía cao hơn so với chuẩn tối ưu (>1). Vì vậy, một *hệ số tầm quan trọng* được sử dụng để phân biệt tình trạng này khi tính mức điểm cho cùng mức chênh lệch theo hai hướng khác nhau.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]} x \text{hệ số tầm quan trọng} = 1 \text{ điểm}$$

Điểm chỉ tiêu là điểm quy đổi cho doanh nghiệp về một chỉ tiêu căn cứ vào chuẩn tối ưu, theo mức quy điểm. Điểm chỉ tiêu cho doanh nghiệp được xác định bằng cách xác định "vị trí" của doanh nghiệp về chỉ tiêu đó so với chuẩn tối ưu. Điểm chỉ tiêu của doanh nghiệp cho biết "khoảng cách" của doanh nghiệp đến doanh nghiệp tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ tiêu = (Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp – Giá trị kém nhất) x Mức quy điểm

hay

$$\text{Điểm chỉ tiêu} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Cách tính điểm chỉ tiêu như vậy cho biết số điểm tương ứng của doanh nghiệp theo giá trị chỉ tiêu khi đem so sánh với giá trị chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp có điểm tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ số là điểm cộng dồn của các điểm chỉ tiêu liên quan. Tùy thuộc vào từng trường hợp, điểm chỉ số có thể bao gồm nhiều điểm chỉ tiêu, ví dụ như điểm chỉ số thanh toán gồm 3 điểm chỉ tiêu, điểm chỉ số hoạt động gồm 6 điểm chỉ tiêu, điểm hệ số đòn bẩy gồm 5 điểm chỉ

tiêu, điểm hệ số sinh lời gồm 5 điểm chỉ tiêu, trong khi điểm hệ số bảo toàn vốn và điểm doanh thu chỉ gồm 1 điểm chỉ tiêu. Sáu điểm chỉ số này được sử dụng làm căn cứ để so sánh giữa các doanh nghiệp.

$$\text{Điểm chỉ số} = \sum \text{Điểm chỉ tiêu}$$

Tổng điểm các chỉ số là điểm cộng dồn 6 điểm chỉ số. Cũng theo nguyên tắc đã nêu, lấy các giá trị điểm *max* và điểm *min* làm "khung điểm chuẩn tối ưu" từ "1" đến "10", trong đó giá trị điểm max là được tính là "10" và giá trị điểm min được tính là "1", để quy đồng tất cả tổng điểm chỉ số về thang điểm chung đơn giản hơn.

$$\text{Điểm chỉ số năng lực} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Các kết quả tính được được sử dụng làm căn cứ để tổng hợp, so sánh và phân tích tiếp theo. Một số nguyên tắc tương tự về phương pháp tính có thể tìm thấy trong phương pháp được áp dụng trong các báo cáo của WEF và GII.

ĐỐI TƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Việc nghiên cứu được kỳ vọng sẽ được áp dụng ở phạm vi rộng với số lượng không giới hạn các doanh nghiệp. Trong khuôn khổ nghiên cứu giới hạn của Báo cáo, việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu tập trung vào nhóm các doanh nghiệp tương đối điển hình, theo kinh nghiệm, là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán chính thức. Các doanh nghiệp này được lấy làm "mẫu" tiêu biểu để nghiên cứu đại diện cho nhóm doanh nghiệp/ngành đồng thời cũng để làm mẫu 'định chuẩn' (bench-mark).

Doanh nghiệp tiêu biểu được chọn để nghiên cứu trong Báo cáo là các đơn vị đã niêm yết trên 3 sàn chứng khoán HNX, HOSE và UPCOM của Việt Nam.Việc lựa chọn các doanh nghiệp trên các sàn chứng khoán này không chỉ là cách làm theo truyền thống đã được kiểm chứng bằng kinh nghiệm quốc tế (xem S&P 500 hay Fortune 500), mà còn xuất phát từ thực tế đó là nơi tập trung các doanh nghiệp có thể đại diện cho các ngành kinh tế và là nơi được các nhà phân tích coi là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Thực tế cho thấy những doanh nghiệp niêm yết thường là những doanh nghiệp rất ý thức được về sự hiện diện của họ trước công chúng và các nhà đầu tư và vì vậy họ luôn rất nghiêm túc và chuẩn bị kỹ lưỡng trong hoạt động kinh doanh và tài chính của mình. Việc lựa chọn các doanh nghiệp niêm yết để nghiên cứu với tư cách là các đại diện tiêu biểu cho các doanh nghiệp trong một ngành/nhóm ngành là hoàn toàn xứng đáng và phù hợp cho mục đích này.

SỬ DỤNG KẾT QUẢ

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ

tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

Kết quả nghiên cứu về các doanh nghiệp tiêu biểu có thể sử dụng làm các tiêu chí 'định chuẩn' để đánh giá và xác định các chỉ số năng lực quản trị tài chính cho các doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc không niêm yết. Tính 'định chuẩn' của các chỉ báo không đồng nghĩa với "mức tốt nhất" hay "mức tối ưu", mà mang ý nghĩa là các "mức tham chiếu đáng tin cậy". Các chỉ số này cung cấp một căn cứ cho phép so sánh đối chiếu (bench-marking) các Chỉ số tài chính tương đương của các doanh nghiệp chưa/không niêm yết với nhóm doanh nghiệp niêm yết tương tự và các chỉ số năng lực tài chính khác, ví dụ như 'chỉ số khả năng vốn hóa thị trường'.

BIỂU DIỄN KẾT QUẢ

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định.

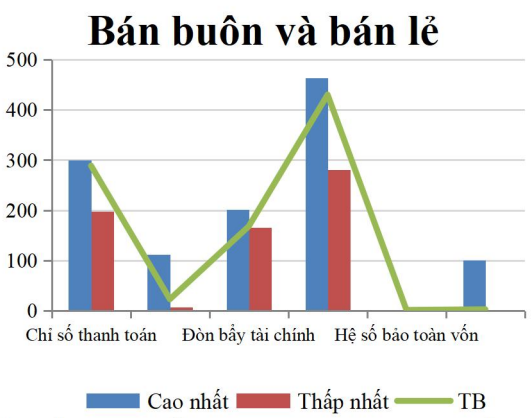
Tình trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một ngành được thể hiện bằng các chỉ số thực và chỉ số quy điểm. Các chỉ số này được trình bày bằng các bảng số liệu, theo hình thức truyền thống. Biểu diễn các *chỉ số thực* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ số tài chính tính được từ các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các *chỉ số quy điểm*, hay điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số, của doanh nghiệp là các thể hiện cho phép có thể tổng hợp giữa các chỉ tiêu, so sánh giữa các doanh nghiệp/ngành khác nhau. Qua đó có thể xác định vị thế tương đối của doanh nghiệp trong một ngành và/hay trong tổng thể các doanh nghiệp được nghiên cứu. Vị thế này được thể hiện qua vị trí thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp, ngành và toàn bộ. Cần lưu ý, thứ hạng doanh nghiệp là vị trí tương đối xét theo chỉ số kết quả

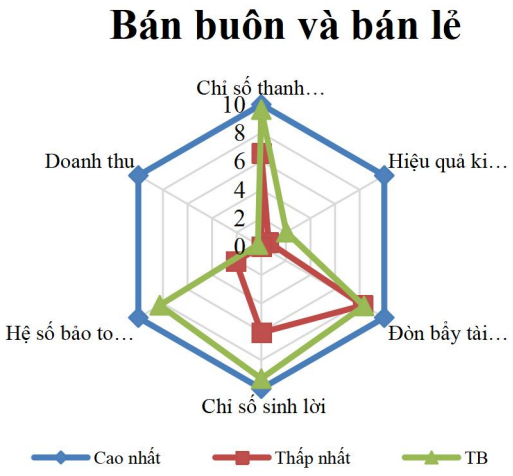
tài chính trong một năm, chỉ phản ánh trạng thái của 1 năm, điều này có thể không có nhiều ý nghĩa với những ngành/doanh nghiệp có chu kỳ tài chính dài hơn 1 năm. Khi đó, những thay đổi ở khoảng thời gian dài hơn, được thể hiện qua xu thế "*tốt lên*" hay "*yếu đi*" khi so sánh sự biến động của chỉ số giữa 2 năm liên tiếp hoặc nhiều năm liên tiếp, sẽ là căn cứ đáng tin cậy hơn khi đưa ra nhận xét về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,076.36	858.14	1	6	8	38

TT	TÊN CÔNG TY	1, Chỉ số thanh toán			2, Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3, Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0.05	-0.03	-0.10	-3.38	4.03	0.49	0.11	2.00	0.02	0.33	-2.43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

Cách biểu diễn bằng biểu đồ cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp trong tất cả các ngành.





Cách biểu diễn bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị đường thẳng có thể giúp người sử dụng so sánh một doanh nghiệp với ba mức cao nhất nhất, trung bình và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đường cao nhất, trung bình và thấp nhất tương ứng với các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong mọi ngành, (ii) trung bình ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số trung bình trong mọi ngành, và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong mọi ngành. Đây là những "doanh nghiệp đối chuẩn" (bench-marking).

Một cách biểu diễn khác bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị ra-đa có thể giúp người sử dụng có cách nhìn trực quan rõ hơn về tình trạng cân đối của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp đối chuẩn.

Báo cáo *thường niên* năm 2025 cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng năng lực hoạt động tài chính của từng ngành trong số 26 ngành, được thể hiện dưới hình thức các chỉ số tài chính, gồm 21 chỉ số thành phần chia thành 6 nhóm, được tổng hợp từ việc phân tích các chỉ số này của tất cả các doanh nghiệp (niêm yết) trong ngành, rút ra từ các báo cáo tài chính được kiểm toán. Ngoài các bảng số liệu, cách thể hiện bằng các biểu đồ và sơ đồ trực quan có chủ đích nhằm cô đọng thông tin, và giúp người đọc có ngay được cái nhìn tổng quan về tình trạng năng lực hoạt động và quản trị tài chính của ngành và doanh nghiệp trong ngành. Mức độ cải thiện và hiệu lực của các biện pháp quản trị cũng có thể được nhận diện thông qua những biến động "tốt lên" hay "yếu đi" của các chỉ số được so sánh trong 2 năm liên tiếp. Dù không phản ánh được những biến động tức thời của giá cổ phiếu, thông tin trong báo cáo vẫn có thể giúp chỉ ra tình trạng vững chắc về tài chính của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư chứng khoán và hướng sự chú ý vào việc đầu tư lâu dài. Một phần do khuôn khổ hạn chế của báo cáo, một phần để đảm bảo tính riêng tư về thông tin doanh nghiệp, ngoài phần tổng hợp, Báo cáo chỉ chọn doanh nghiệp đứng đầu ngành để giới thiệu đại diện.[1]

NỘI DUNG BÁO CÁO CHỈ SỐ KINH DOANH - NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP *NĂM 2025*

Báo cáo Chỉ số kinh doanh 2025 gồm 5 phần chính.

Phần I, *Tổng quan về phương pháp nghiên cứu*, gồm một bài trình bày về phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp INBUS thực hiện trong Báo cáo. Đây là lần phát hành đầu tiên của Báo cáo năm, việc giới thiệu về phương pháp là điều cần thiết, đặc biệt với phần giới thiệu những công trình nghiên cứu tương tự rất uy tín của các tổ chức quốc tế như *GCI* của WEF, *GII* của INSEAD, *S&P 500* của McGraw-Hill hay *Fortune 500* của tạp chí Fortune, được thực hiện với mục đích giúp khẳng định tính xác thực và hữu dụng của phương pháp và kết quả nghiên cứu. Bài trình bày về thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cung cấp cho người đọc thêm thông tin, mà còn nhằm mục đích qua đó thể hiện mong muốn và ý định mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các đối tượng rộng hơn bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi đối tượng, lĩnh vực, quy mô trong nền kinh tế.

[1]Các doanh nghiệp khác có nhu cầu, có thể yêu cầu cung cấp thông tin tương tự bằng cách liên lạc trực tiếp với văn phòng chương trình. Các trường hợp khác có thể được tra cứu, tham khảo trong trang web của Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp http://www.inbus.vn.

Phần II, *Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp*, trình bày kỹ hơn về các chỉ tiêu và chỉ số được áp dụng để nghiên cứu hoạt động tài chính của doanh nghiệp sử dụng các thông tin trong báo cáo tài chính doanh nghiệp của năm. Phần này cũng trình bày về cách thức kết quả nghiên cứu được giới thiệu trong báo cáo, và nội dung, ý nghĩa của các thông tin được thể hiện trong các nội dung này của Báo cáo năm.

Phần III, *Danh sách doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành*, là phần dành để giới thiệu các doanh nghiệp đạt được điểm các chỉ số thành phần và điểm chỉ số tổng hợp cao nhất trong năm của ngành. Kết quả này là những dấu hiệu thể hiện sự nỗ lực và hiệu lực của các quyết định và hoạt động trong năm của doanh nghiệp.

Phần IV, *Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành*, tổng hợp những đặc điểm đáng chú ý nhất về ngành. Biến động là biểu hiện của thay đổi. Thông qua những biến động của các chỉ số được tổng hợp, Báo cáo cố gắng chỉ ra chiều hướng thay đổi ở các ngành. Phần này của Báo cáo dành một nội dung để trình bày về những thay đổi được ghi nhận là nhiều nhất lớn nhất ở các doanh nghiệp trong ngành, thông qua những biến động về chỉ số trong 2 năm liên tiếp. Để có cái nhìn tổng quát, phần này của Báo cáo cũng dành một nội dung khác để trình bày tình trạng "phân bố" các chỉ số tổng hợp của 26 ngành. Do việc thu thập tư liệu (các báo cáo tài chính của doanh nghiệp) một cách khách quan không phải lúc nào cũng thuận lợi, đầy đủ và kịp thời, danh sách nêu trong Báo cáo được xác định căn cứ vào số doanh nghiệp phù hợp tiêu chí lựa chọn về đối tượng (danh sách được liệt kê) và thông tin (báo cáo tài chính năm có kiểm toán) của các doanh nghiệp này.

Phần V, *Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành,* trình bày thông tin cụ thể của từng ngành. Những thông tin được trình bày ở phần này mô tả những biến động về số lượng doanh nghiệp của ngành trong một năm, số liệu và chỉ số của doanh nghiệp tiêu biểu, và vị thế của doanh nghiệp tiêu biểu so với ngành, thông qua các chỉ số so sánh.

Qua việc cung cấp dữ liệu chính về các chỉ số tài chính trên được chiết xuất từ các báo cáo tài chính được kiểm toán của doanh nghiệp được xét, việc xử lý bằng cách quy điểm và so sánh còn cho phép chỉ ra chiều hướng và mức độ thay đổi của các chỉ số qua các năm. Hơn thế nữa, so sánh cũng cho phép chỉ ra những doanh nghiệp đạt được mức tốt nhất về một chỉ số nào đó của mỗi ngành trong 26 ngành để tập hợp thành một danh sách CÁC DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT – ***the best company***– của ngành.

Cuốn tài liệu này được hoàn thành với sự tham gia và ủng hộ tích cực của nhiều tổ chức, cá nhân. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự ủng hộ và động viên to lớn của các thành viên Hội đồng điều hành gồm Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp (DĐDN), Viện nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp (INBUS), Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam (VAA), Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD). Chúng tôi trân trọng cám ơn sự động viên và những ý kiến đóng góp quý báu của các thành viên Hội đồng Tham vấn gồm Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính), Cục phát triển Doanh nghiệp (Bộ KH – ĐT), Vụ quản lý phát hành chứng khoán (Ủy ban CKNN), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, cũng như sự hỗ trợ tích cực của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) để có thể ra mắt cuốn Báo cáo này.

Chúng tôi cũng muốn dành những lời cảm ơn chân thành cho ông *Phạm Ngọc Tuấn,* Nguyên Tổng biên tập Tạp chí DĐDN thuộc VCCI và các đồng nghiệp bên Tạp chí DĐDN; *PGS. TS Đặng Văn Thanh*, Chủ tịch Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam và các đồng nghiệp thuộc Tạp chí Kế toán và Kiểm toán; *TS. Hàn Mạnh Tiến*, Chủ tịch Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD) về những ý kiến đóng góp và sự hỗ trợ quý báu trong quá trình biên soạn cuốn Báo cáo.

Chúng tôi muốn dành sự cảm ơn đặc biệt chân thành cho các cá nhân đã đóng góp công sức không nhỏ vào việc hoàn thành bản thảo báo cáo này, đó là *ThS. Nguyễn Phương Thảo*, *ThS. Nguyễn Bình Nguyên, ThS. Nguyễn Lê Thành*, *Nguyễn Lê An*, *Nguyễn Đình Phúc* thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS). Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các cá nhân, đơn vị đã hỗ trợ tích cực cho việc ra mắt cuốn Báo cáo.

PHẦN II

CÁC CHỈ SỐ VÀ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

I. Các chỉ số

Năng lực hoạt động tài chính doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ số cơ bản sau đây.

1. Chỉ số thanh toán

Nhóm chỉ tiêu "Chỉ số thanh toán" là nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nhóm chỉ tiêu này cho biết: với số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số nhóm chỉ tiêu này của doanh nghiệp ≥ 1, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này < 1, doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của nhóm chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán. Nhóm chỉ tiêu này thường bao gồm 3 chỉ tiêu: Chỉ số thanh toán tổng quát, chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn, chỉ số thanh toán nhanh (Có thể có chỉ số thanh toán tức thời).Ý nghĩa và cách tính các chỉ số này được thể hiện trong bảng sau *(Bảng 4)*.

***Bảng 4:* Các chỉ số thanh toán, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.1	Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó
1.2	Chỉ số thanh toán nhanh	Lần	Tổng TS ngắn hạn − Hàng tồn kho/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho biết khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì doanh nghiệp dễ dàng chuyển từ tài sản lưu động thành tiền mặt. Hệ số này nói lên việc công ty có khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì công ty không gặp khó khăn nào trong việc chuyển từ tài sản lưu động khác về tiền mặt. Hệ số này > 1 thì được đánh giá là an toàn vì công ty có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán. Đây là hệ số phản ánh sự chắc chắn nhất khả năng của công ty đáp ứng nghĩa vụ nợ hiện thời. Hệ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.3	Chỉ số thanh toán tức thời	Lần	Tiền và tương đương tiền/Tổng nợ ngắn hạn	Chỉ số càng cao: doanh nghiệp có lượng tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản rất cao lớn so với nợ ngắn hạn → khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán tức thời tốt, rủi ro thanh khoản thấp hơn. Chỉ số thấp: lượng tiền sẵn có không đủ để trang trải nợ ngắn hạn nếu các khoản nợ đồng thời đến hạn → rủi ro thanh khoản cao hơn. Chỉ số < 1: tiền và tương đương tiền không đủ để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, vì doanh nghiệp còn có thể sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho hoặc các tài sản ngắn hạn khác.

2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này cho chúng ta biết trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp có đạt kết quả cao nhất với chi phí bỏ ra là ít nhất hay không. Trị số các chỉ tiêu này càng cao thì trình độ sử dụng vốn (tài sản) của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Nhóm chỉ tiêu này gồm 5 chỉ tiêu, cụ thể cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau, *(Bảng 5)*.

Bảng 5: **Các chỉ số hiệu quả kinh doanh, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.1	Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn	Vòng	DTT/Phải thu ngắn hạn bq	Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn nhanh và ngược lại
2.2	Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ số này càng cao càng được đánh giá là tốt vì tiền đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt hiệu quả cao tránh được tình trạng ứ đọng vốn. Nếu chỉ số này thấp chứng tỏ hàng tồn kho nhiều, sản phẩm không tiêu thụ được. Ngoài ra, chỉ tiêu này cũng phụ thuộc vào lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.3	Hiệu suất sử dụng TSCĐ	đồng	Doanh thu thuần/Tài sản cố định bình quân	Chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định có nghĩa là khi đầu tư trung bình một đồng vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.
2.4	Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	đồng	Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng.
2.5	Hiệu suất sử dụng vốn	đồng	Doanh thu thuần/Vốn đầu tư của CSH	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn đầu tư CSH sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần

3. Chỉ số đòn bẩy tài chính

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh tính trạng nợ hiện thời của doanh nghiệp có tác động đến nguồn vốn hoạt động và luồng thu nhập thông qua chi trả vốn vay và lãi suất khi đáo hạn. Tình trạng nợ của doanh nghiệp thể hiện qua hệ số nợ, hệ số thu nhập trả lãi định kỳ, hệ số trang trải chung. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 6)*.

Bảng 6: **Các chỉ số đòn bẩy tài chính, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
3.1	Hệ số nợ trên tài sản		Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ
3.2	Hệ số nợ trên vốn cổ phần		Tổng nợ phải trả/Vốn đầu tư của CSH	Tỷ lệ nợ phải trả so với VCSH (Vốn đi chiếm dụng so với vốn tự có - thể hiện tình hình đảm bảo tài chính, an ninh tài chính)
3.3	Khả năng thanh toán lãi vay (Times interest earned Ratio)	Lần	Lãi trước thuế+Chi phí lãi vay/Chi phí lãi vay	Tỷ lệ lãi trước thuế + lãi vay so với lãi vay (Càng lớn hơn 1 càng tốt)

4. Hệ số lợi nhuận

Với các nhà đầu tư thì nhóm chỉ tiêu này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vì nó gắn liền với lợi ích kinh tế của nhà đầu tư. Nó đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một kỳ và là

căn cứ để nhà đầu tư đưa ra các quyết định trong tương lai. Hệ số này cho biết mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ số lợi nhuận cao có nghĩa là quản lý chi phí có hiệu quả hay nghĩa là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí hoạt động, điều đó rất có lợi cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh khoản thu nhập ròng của một công ty so với doanh thu của nó. Trên thực tế mức lợi nhuận ròng giữa các ngành là khác nhau, còn trong bản thân 1 ngành thì công ty nào quản lý và sử dụng yếu tố đầu vào tốt hơn thì sẽ có hệ số lợi nhuận cao hơn.

Hiện nay, trong phân tích cơ bản một cổ phiếu, nhóm chỉ số này hầu như không thể thiếu. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 7).*

Bảng 7: **Các hệ số lợi nhuận, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
4.1	Chi phí trên 1000 đồng doanh thu	đồng	(Giá vốn+ Chi phí bán hàng+ Chi phí quản lý DN+Chi phí lãi vay)/1000 đ Doanh thu	Hệ số này đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cho biết mỗi 1.000 đồng doanh thu tạo ra thì tốn bao nhiêu đồng chi phí. Giá trị này càng thấp càng tốt, phản ánh doanh nghiệp quản lý chi phí hiệu quả, tạo ra lợi nhuận cao hơn từ cùng một mức doanh thu.
4.2	Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	(Doanh thu thuần- Giá vốn)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết lợi nhuận gộp mà doanh nghiệp thu được từ mỗi đồng doanh thu thuần, sau khi trừ đi giá vốn hàng bán. Chỉ số này đánh giá khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, hiệu quả kiểm soát chi phí sản xuất và định giá sản phẩm, làm cơ sở để so sánh hiệu quả giữa các doanh nghiệp cùng ngành, và thu hút nhà đầu tư, đồng thời hỗ trợ nhà quản trị xây dựng chiến lược giá và phát triển bền vững.
4.3	Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu	%	(Lãi gộp-Chi phí bán hàng- Chi phí quản lý)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm doanh thu được chuyển hóa thành lợi nhuận sau khi trừ giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động. Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng quản lý chi phí của doanh nghiệp. Một tỷ suất cao hơn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
				cho thấy doanh nghiệp kiểm soát chi phí tốt hơn, có lợi thế cạnh tranh và khả năng sinh lời bền vững hơn.
4.4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Hệ số này phản ánh khoản thu nhập sau thuế của một doanh nghiệp so với doanh thu của nó. Hệ số này càng cao thì càng tốt vì nó phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
4.5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là hệ số tổng hợp được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết cứ một đồng tài sản thì doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận và đồng thời chỉ số này cũng đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.Hệ số này càng cao thì cổ phiếu càng có sức hấp dẫn hơn vì hệ số này cho biết khả năng sinh lời từ chính nguồn tài sản hoạt động của doanh nghiệp.
4.6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này cho biết một đồng vốn tự có tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROE càng cao thì khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp càng mạnh và cổ phiếu của doanh nghiệp càng hấp dẫn.
4.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng	(LNST - Cổ tức cho cổ phần ưu đãi)/Số cổ phiếu thường bq	Chỉ số này cho biết nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi nhuận trên mỗi cổ phần mà họ đang nắm giữ là bao nhiêu. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt vì đấy chính là khoản thu nhập nhà đầu tư có được khi đầu tư vào mỗi cổ phiếu.
4.8	Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối	đồng	Lợi nhuận sau thuế	Kết quả lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp đạt được (Phản ánh lãi hay lỗ)

5. Hệ số bảo toàn vốn

Bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp là nội dung quan trọng. Điều này tạo ra sự chủ động cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng vốn phục vụ

cho hoạt động sản xuất kinh doanh,đồng thời gắn trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Nếu chỉ số này >1, doanh nghiệp bảo toàn được vốn. Nếu chỉ số này <1, doanh nghiệp mất vốn.

Cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 8)*.

Bảng 8: **Hệ số bảo toàn vốn, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
5.1	Hệ số bảo toàn vốn	lần	Vốn CSH/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này đo lường mức độ ổn định và an toàn tài chính của một doanh nghiệp, cho biết khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ hoạt động kinh doanh. Hệ số này càng cao càng cho thấy doanh nghiệp có sự ổn định, ít phụ thuộc vào vốn vay, trong khi hệ số thấp cho thấy sự phụ thuộc nhiều vào vốn vay và có thể gặp rủi ro tài chính cao.

6. Doanh thu

Doanh thu là thước đo hiệu quả kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, phản ánh tổng giá trị tiền thu được từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, là cơ sở để đánh giá quy mô hoạt động và là nguồn vốn cho tái đầu tư, phát triển trong tương lai. Doanh thu giúp doanh nghiệp xác định khả năng tài chính, đánh giá mức độ cạnh tranh, đồng thời là nền tảng để tính toán lợi nhuận và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. Tính điểm, so sánh và biểu diễn kết quả

1. Phương pháp tính điểm

Trong hoạt động thực tế, mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng. Số liệu về doanh nghiệp ở một thời điểm chỉ phản ánh một cách tương đối thực trạng hoạt động và năng lực của doanh nghiệp. Việc so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau có thể giúp các nhà quản lý, phân tích, đầu tư, nghiên cứu, và hoạch định chính sách có cái nhìn tổng quát, tương quan về hoạt động của doanh nghiệp.

Tương tự, việc so sánh, xếp thứ hạng doanh nghiệp không thể giúp khẳng định doanh nghiệp "tốt" hay "xấu". Mặc dù vậy, việc xếp hạng cũng giúp ích trong việc cho biết "khoảng cách" giữa các doanh nghiệp về một phương diện (chỉ số) nào đó. Điều này càng trở nên có ý

nghĩa khi xét đến "khoảng cách" về chỉ số của doanh nghiệp so với mức "chuẩn tối ưu" (lý tưởng) về chỉ số. Doanh nghiệp càng gần mức "chuẩn tối ưu" về một chỉ số nào đó càng "an toàn", càng xa "chuẩn tối ưu" càng "nguy hiểm" về phương diện xét đến. Doanh nghiệp có mức điểm gần với "chuẩn tối ưu" sẽ được xếp ở thứ hạng cao hơn, vì vậy, vị trí xếp hạng cao hơn sẽ đồng nghĩa với vị thế an toàn hơn về phương diện được xét. Sự chênh lệch về mức độ "an toàn" hay "nguy hiểm" được biểu thị bằng các khoảng cách về con số.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 5 chỉ số cơ bản đã trình bày trên, và doanh số (chỉ số thứ 6) của doanh nghiệp để cung cấp cho người đọc cả cái nhìn tương đối khi so sánh các chỉ số (5 chỉ số đầu) và cái nhìn tuyệt đối (chỉ số doanh thu) về quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau (xem các Bảng 1 – 5), mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu (nêu trong các bảng). Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính năm 2024 của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

2. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng để tính toán được thu thập một cách khách quan không do doanh nghiệp trực tiếp cung cấp mà thông qua các nguồn thông tin đại chúng. Danh sách doanh nghiệp được xác định dựa vào danh sách của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) công bố trên trang web www.ssc.gov.vn. Mức giá giao dịch trên sàn chứng khoán của các doanh nghiệp niêm yết được xác định là mức giá tham chiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) công bố trên trang https://iboard.ssi.com.vn/ trong quý I và II năm 2025. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được tập hợp từ 2 nguồn: (1) tại trang web của doanh nghiệp, và (2) đăng tải trên trang www.cafef.vn.

3. So sánh kết quả

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so

sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

4. Biểu diễn kết quả

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định. Hình thức biểu diễn chủ yếu các kết quả tính được là dưới dạng bảng số liệu và sơ đồ. Ngoài hai hình thức biểu diễn cơ bản này, kết quả tính được còn được biểu diễn dưới hình thức tư liệu điện tử với nhiều tiện ích rất lớn.

Hình thức biểu diễn *các chỉ số* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các. BẢNG A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH cung cấp các chỉ số tài chính hai năm, 2024 ở Bảng A.1 và 2025 ở Bảng A.2, cho tất cả doanh nghiệp trong từng nhóm ngành. Các số liệu này được tính trên cơ sở các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sự thay đổi về kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp giữa hai năm (2025 so với 2024) được thể hiện trong Bảng A.3. Tuỳ theo chiều hướng thay đổi so với mức chỉ tiêu tối ưu của từng tiêu chí mà tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp xét trên từng phương diện (tiêu chí) cụ thể được ghi nhận là "cải thiện" nếu sự thay đổi là tiến gần hơn đến mức chỉ tiêu tối ưu, hoặc "xấu đi" nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa mức chỉ tiêu tối ưu của tiêu chí.

BẢNG B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM cung cấp số liệu về các giá trị quy đổi thành điểm (quy điểm) của các chỉ số tài chính cho doanh nghiệp trong từng ngành. Các doanh nghiệp được phân nhóm: nhóm các doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí – nhóm 1 (giá cổ phiếu >10.000 đ/cp và chỉ số EPS>15%) và nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt 1 tiêu chí– nhóm 2 (giá cổ phiếu). Các điểm chỉ số được cung cấp cho 2 năm để tiện cho việc so sánh đồng thời tiện cho việc xác định sự thay đổi vị trí của doanh nghiệp: chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, và vị trí thứ hạng trong tổng số. Điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số của doanh nghiệp được biểu diễn trong những cột khác nhau trong các bảng B (điểm thành phần) và bảng C (điểm tổng) nhằm cung cấp số điểm quy đổi cho các chỉ tiêu, theo phương pháp đã được mô tả ở phần trên, cho từng doanh nghiệp phục vụ cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong

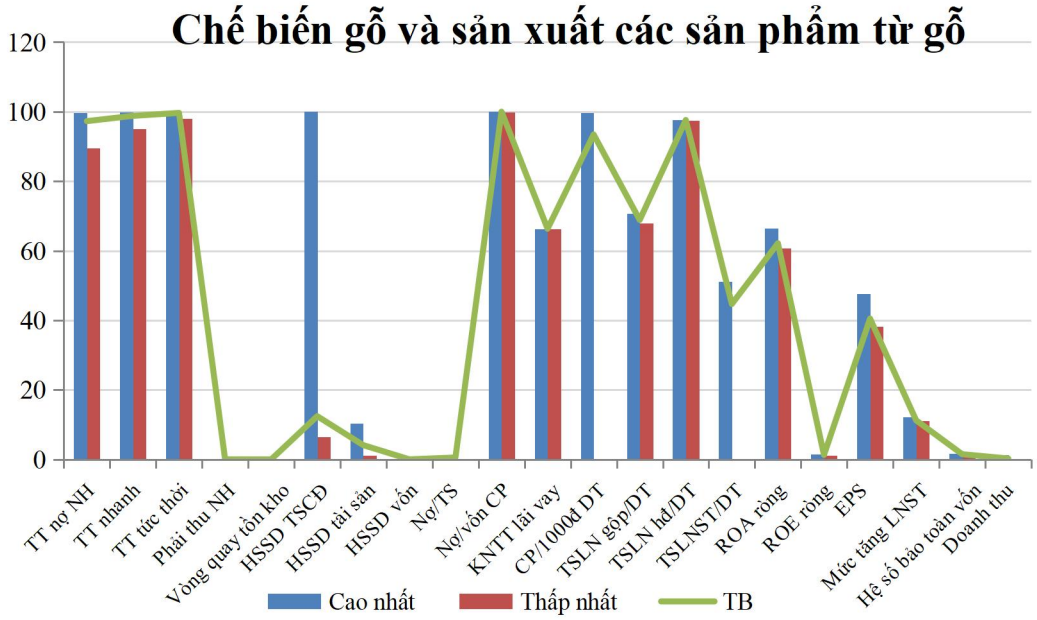
cùng ngành hoặc thuộc các ngành khác nhau.Doanh nghiệp trong bảng được xếp theo thứ tự bắt đầu từ nhóm các doanh nghiệp chuyển hạng (từ đạt tiêu ít tiêu chí lên nhóm nhiều hơn hay cao hơn), đến nhóm giữ hạng (xuất hiện trong cả 2 năm) và cuối cùng là nhóm xuống hạng (không đạt tiêu chí nào).

BẢNG C: THAY ĐỔI VỊ TRÍ THỨ HẠNG THEO ĐIỂM cho biết sự thay đổi về thứ tự xếp hạng của doanh nghiệp trong tổng số và trong từng nhóm. Vị trí tương đối của doanh nghiệp được xác định dựa vào việc so sánh tổng điểm từng chỉ số và tổng điểm tất cả các chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một nhóm (thứ hạng trong nhóm) hoặc tất cả các doanh nghiệp ở tất cả các ngành (thứ hạng trong tổng số). Vị trí của doanh nghiệp được thể hiện ở các cột về thứ hạng trong nhóm và thứ hạng tổng cho từng năm.Việc so sánh thứ hạng doanh nghiệp được xét theo điểm quy đổi cho các doanh nghiệp. Do đó, thứ hạng của một doanh nghiệp có thể thay đổi ngay cả khi kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không khác nhiều so với năm trước, bởi có sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp trong nhóm (chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, doanh nghiệp năm trước mới tham gia…) hay tổng số doanh nghiệp của năm. Sự thay đổi vị trí, thứ hạng cho biết mức độ hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, ngành hay các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau. Vị trí được cải thiện (tăng bậc) đồng nghĩa với việc doanh nghiệp hoạt động tương đối hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, cùng ngành hay với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác; tình trạng (giảm bậc) mang ý nghĩa ngược lại.

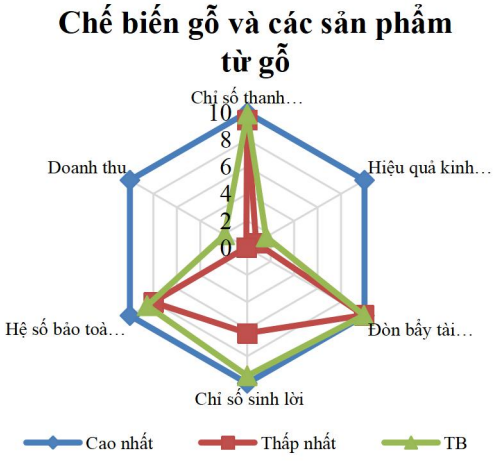
Cách biểu diễn bằng *biểu đồ* cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp xét trong tất cả các ngành.

Sơ đồ là những cột thể hiện 2 mức: cao nhất và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đây là đường biểu diễn các chỉ số của các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong ngành và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong ngành. Một đường thể hiện mức trung hình được xác định từ giá trị trung bình (average) của các doanh nghiệp trong ngành về 6 chỉ tiêu này. Đây có thể được coi là những "chuẩn đối sánh" (bench-marking) để "đo lường" tình trạng hoạt động tài chính của từng doanh nghiệp cụ thể trong ngành.

Giải trình chi tiết các chỉ số của doanh nghiệp trong ngành được cung cấp trong một nhóm sơ đồ khác để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, phân tích, so sánh, đánh giá về đặc điểm hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong ngành, và so tương quan với các ngành khác.

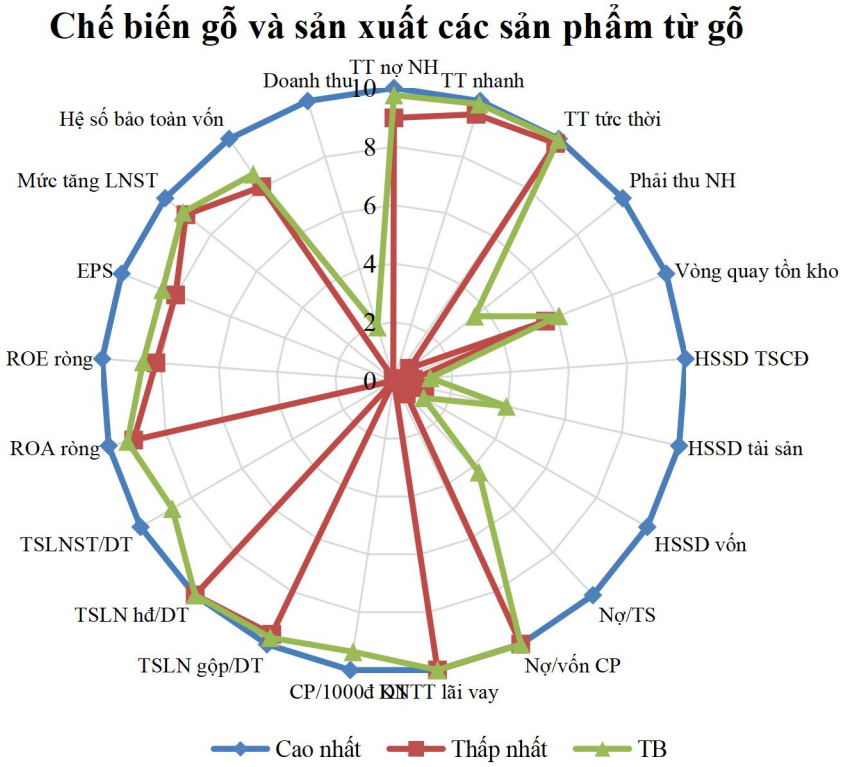


Biểu diễn bằng sơ đồ dạng rada là một hình thức khác có thể cung cấp cái nhìn trực quan về tình trạng cân bằng trong hoạt động tài chính thông qua tính cân đối giữa của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp "chuẩn đối sánh". Các chỉ số của doanh nghiệp "tốt nhất" được lấy làm chuẩn mực với các chỉ số đạt thang điểm "10". Các doanh nghiệp khác, kể cả doanh nghiệp "trung bình" và "tồi nhất", so sánh các chỉ số của mình theo "chuẩn" này. Đồ thị dạng rada cho biết khoảng cách về chỉ số giữa doanh nghiệp "tốt nhất", "tồi nhất"



và "khoảng cách" về chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một ngành. Khoảng cách càng lớn, doanh nghiệp càng khác nhau; Khoảng cách càng nhỏ, tính phổ biến càng lớn.

Sự khác biệt và tính phổ biến giữa các doanh nghiệp trong một ngành có thể được giải thích kỹ hơn qua sơ đồ rada chi tiết.



Ở phần *thông tin chi tiết* cho từng ngành, những số liệu tổng hợp được cung cấp để tiện khai thác:(1) Đó là những thông tin về quy mô và những biến động trong ngành, nhóm trong ngành (số lượng doanh nghiệp, sự tăng/giảm số lượng) giữa 2 năm;(2) Động thái trong nhóm và giữa các nhóm trong ngành; (3) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính và mức độ cải thiện giữa 2 năm; (4) Đặc điểm việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính của các doanh nghiệp trong ngành; và (5) Kết quả thực hiện của các doanh nghiệp trong ngành so sánh tương đối với các ngành khác.

Thông tin tổng hợp về ngành được trình bày gồm những nội dung dưới đây:

1. **Số lượng doanh nghiệp trong nhóm ngành**

Năm 2023: *Năm 2024:*

Thêm: *Bớt:*

2. **Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023**

+ Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

3. Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:

Điểm thấp:

4. Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các doanh nghiệp trong nhóm

Chênh lệch nhiều:

Chênh lệch ít:

5. Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: *Không đổi:* *Giảm bậc:*

6. Doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

7. Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

PHẦN III

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT VÀ DOANH NGHIỆP CÓ NHIỀU CHỈ SỐ ĐƯỢC CẢI THIỆN NHẤT THEO TỪNG NGÀNH

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT THEO TỪNG NHÓM NGÀNH

I. NHÓM NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (1)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (299,56)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (201,38)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tô Châu (168,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (445,59)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (65,08)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (9,24)

II. NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ

1. NGÀNH BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ, SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (8)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Armephaco (299,41)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cà phê PETEC (112,46)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (201,13)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần FPT (462,96)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (60,82)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (100,00)

2. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (240)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (298,96)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (21,39)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk (167,76)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (441,68)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (50,49)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (0,47)

3. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (32)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco (299,76)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (100,48)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex (167,86)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (437,73)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (52,93)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (0,47)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi (13)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (299,66)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi (10,59)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (168,23)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad (472,30)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (66,26)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (2,37)

5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (7)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần KOSY (299,59)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (107,27)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quốc tế Holding (168,59)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (528,76)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (58,82)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (66,55)

6. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (24)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh (299,37)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (107,50)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (167,48)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (480,32)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần PVI (54,49)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Bảo Việt (15,02)

7. NGÀNH KHO BÃI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (9)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (299,52)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (121,15)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng (200,62)

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (472,57)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (99,99)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (7,99)

8. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG; NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (50)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (299,24)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (21,76)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (167,51)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (484,58)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (56,20)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (12,45)

9. NGÀNH VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế (45)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung (299,55)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin (22,62)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (201,83)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế (507,25)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (67,92)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (37,63)

III. NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

1. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (31)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (299,10)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (103,09)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (167,63)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (444,35)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (59,94)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Gỗ An Cường (1,42)

2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (5)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (299,34)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (35,70)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa (167,49)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (534,00)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (1,39)

3. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (10)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần DAMSAN (299,65)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vạn Đạt Group (19,60)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (266,27)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (454,48)

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần 26 (60,64)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Dệt May Việt Nam (6,11)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (20)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (109,21)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (170,09)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (443,18)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (56,89)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (4,53)

5. NGÀNH KHAI KHOÁNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (2)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (299,37)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (206,11)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (175,27)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (481,84)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (53,72)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn (43,30)

6. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (41)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (298,02)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá (34,76)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương (167,92)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (479,18)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (81,25)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn (11,32)

7. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (123)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp.Hà Nội (299,20)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (19,02)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Miza (167,39)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (441,47)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (60,71)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Miza (1,57)

8. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (22)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (112,01)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dược Enlie (201,04)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (452,62)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (66,46)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau (4,91)

9. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (40)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (299,05)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (114,18)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel (168,67)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (462,58)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (49,47)

10. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vimarko (63)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (299,45)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (22,06)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm (200,69)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vimarko (481,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (54,03)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (1,45)

11. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (3)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái (299,63)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (82,19)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thành An 77 (208,88)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (482,45)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (5,00)

12. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội (6)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (299,01)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội (106,83)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (167,59)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội (474,91)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (74,34)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (11,99)

13. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần (72)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (299,40)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (29,02)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Tổng Công ty Điện lực TKV - Công ty Cổ phần (200,69)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (443,20)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (52,72)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (14,32)

14. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (42)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản (299,56)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần (107,64)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần NTACO (201,89)

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (495,51)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (77,82)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (29,37)

15. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (16)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (113,67)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (201,15)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (449,32)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (65,71)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tasco (10,65)

16. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần LICOGI 14 (25)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 (299,59)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần LICOGI 14 (107,79)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần The Golden Group (168,65)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (438,38)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (78,87)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons (7,41)

PHẦN IV

TỔNG HỢP NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THUỘC CÁC NGÀNH

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH

Báo cáo này là một nỗ lực phân tích năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Thông tin sử dụng cho việc phân tích trong là các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, để đảm bảo tính xác đáng, báo cáo tài chính doanh nghiệp được sử dụng là các báo cáo đã được kiểm toán. Để đảm bảo kết quả phân tích là tổng hợp, số lượng doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán HOSE, UPCOM, HNX. Năm 2023, số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 1.438. Năm 2024, số lượng doanh nghiệp được xử lý giảm nhẹ với năm trước 1.401 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được xem xét cũng khác nhau. Ngoài việc được phân chia thành các ngành để đánh giá và so sánh, các doanh nghiệp còn được phân chia thành các nhóm theo 2 tiêu chí sau: (i) giá cổ phiếu ≥10.000 đ/cp, và (ii) tỷ suất lợi nhuận trên cổ phần EPS ≥15%. Xét theo hai tiêu chí này, có thể phân chia các doanh nghiệp thành 3 nhóm: (1) nhóm các doanh nghiệp đạt cả hai tiêu chí, (2) nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt tiêu chí về giá, và (3) nhóm các doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá. Theo cách phân loại trên, số doanh nghiệp được phân tích năm 2023 thuộc nhóm: (1) 433 doanh nghiệp, nhóm (2) 462 doanh nghiệp, và nhóm (3) 543 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp được phân tích năm 2024 thuộc các nhóm: (1) 472 doanh nghiệp, (2) 406 doanh nghiệp, và (3) 523 doanh nghiệp (BẢNG TH.1.)

Số doanh nghiệp thuộc các nhóm tiêu chí năm 2024 cũng có sự biến động so với 2023. Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *tăng* ở đa số các ngành như *Cung cấp nước; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Vận tải; Kho bãi; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; trong khi lại giảm ở ít ngành như Khai khoáng; Sản xuất hoá chất, hoá dược, dược liệu*. Một số ngành số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *không thay đổi* như ngành *Bán buôn và bán lẻ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Sản xuất và phân phối điện; Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy; Sản xuất thiết bị điện, điện tử; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải*. Tương tự, số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá *tăng* ở các ngành như *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Khai khoáng; Thông tin, truyền thông; Kho bãi; Sản xuất hoá chất, hoá dược và dược liệu*, và *giảm* ở đa số các ngành *Cung cấp nước, Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản…* Số lượng doanh nghiệp không đạt tiêu chí giá *tăng* ở các ngành như *Bán buôn, bán lẻ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Xây dựng nhà các loại; Sản xuất, chế biến thực phẩm; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải* và *giảm* ở ngành *Cung cấp nước, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm…*

Trong từng ngành cũng thể hiện tính trạng "chuyển nhóm" của các doanh nghiệp. Sự chuyển nhóm được coi là *tích cực* nếu các doanh nghiệp chuyển từ nhóm đạt ít tiêu chí sang nhóm đạt nhiều tiêu chí; và ngược lại, sẽ bị coi là *tiêu cực* nếu chuyển từ nhóm đạt nhiều tiêu chí sang nhóm đạt ít tiêu chí. Từ kết quả tổng hợp trong bảng 'tình hình thay đổi về số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí xét theo ngành', (BẢNG TH.2 và BẢNG TH.3), có các *Cung cấp nước; Hoạt động chuyên môn, KHCN; hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Sản xuất và phân phối điện; Thông tin, truyền thông; Vận tải; Khi bãi; Xây dựng; Sản xuất đồ uống*... thể hiện xu thế chuyển nhóm *tích cực*; trong khi đó chiều hướng thay đổi *tiêu cực* ở các ngành còn lại như *Bán buôn và bán lẻ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Khai khoáng; Sản xuất, chế biến thực phẩm* .... Ở hầu hết các ngành đều có doanh nghiệp nằm trong cột "không có tên", đó là các doanh nghiệp có kết quả hoạt động trong năm giảm sút nên không đạt được bất kỳ chỉ tiêu nào, vì thế đã "biến mất" khỏi danh sách các doanh nghiệp được xét.

Sự thay đổi về thứ hạng của doanh nghiệp cũng là dấu hiệu cho biết sự tiến bộ trong hoạt động của các doanh nghiệp và của một ngành qua một năm. Sự thay đổi thứ hạng doanh nghiệp trong nhóm và trong tổng số các doanh nghiệp được nghiên cứu có thể là do sự xuất hiện của các doanh nghiệp mới. Nếu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, vị trí thứ hạng của doanh nghiệp sẽ được cải thiện (*tăng bậc*). Ngược lại, nếu doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả so với năm trước hay so với doanh nghiệp khác trong ngành hay trong nhóm thậm chí các doanh nghiệp mới xuất hiện, thứ hạng của doanh nghiệp sẽ hạ xuống (*giảm bậc*). So sánh số liệu giữa hai năm 2024 và 2023 cho thấy theo chiều hướng thay đổi là "tích cực", có nghĩa là thứ hạng của những doanh nghiệp được nghiên cứu trong năm 2023 và 2024 có xu thế tăng bậc (BẢNG TH.4.). Xét theo thứ hạng doanh nghiệp trong tổng số doanh nghiệp, ngành *Bán buôn và bán lẻ; Cung cấp nước; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Kho bãi; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải; Xây dựng* có số lượng doanh nghiệp tăng bậc nhiều hơn số doanh nghiệp giảm bậc. Điều đó chứng tỏ hoặc các doanh nghiệp đang hoạt động đã cải thiện được tình trạng hoạt động so với năm trước và/hoặc so với các doanh nghiệp được xét, kể cả các doanh nghiệp mới xuất hiện. Nhiều ngành phải chứng kiến tình trạng có doanh nghiệp giảm bậc. Những ngành có nhiều doanh nghiệp giảm bậc gồm *Hoạt động kinh doanh bất động sản; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Sản xuất, chế biến thực phẩm....*

Tình trạng "sức khoẻ" của doanh nghiệp được phản ánh qua những thay đổi về kết quả hoạt động của doanh nghiệp khi so sánh giữa 2 năm 2023-2024, thể hiện qua hiệu số giữa các chỉ số tài chính của doanh nghiệp năm 2024 so với 2023 (các Bảng A.3.). Tình trạng "sức khoẻ lý tưởng" của doanh nghiệp, xét từ góc độ các chỉ tiêu tài chính, được phản ánh qua hệ thống các 'mức chuẩn tối ưu' của các chỉ tiêu. Một sự thay đổi về chỉ số của một doanh nghiệp tiến gần đến 'mức chuẩn tối ưu' của chỉ tiêu đó hơn sẽ được ghi nhận là có "*Tốt lên*"; Ngược lại, nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa 'mức chuẩn tối ưu', tình trạng sẽ được ghi nhận là "*Yếu đi*". Số chỉ tiêu được xét gồm 21 chỉ tiêu cụ thể thuộc 6 nhóm chỉ tiêu tài chính. Để có thể so sánh được, doanh nghiệp được xét là những doanh nghiệp nằm trong số các doanh nghiệp đạt tiêu chí xem xét cả trong năm 2023 và 2024.

Trong số 1.398 doanh nghiệp năm 2023 được xem xét, năm 2024 số lượng này giảm đi còn 1.359 doanh nghiệp. Số lượng các doanh nghiệp còn "trụ" được trong nhóm các đối tượng xem xét theo ngành được liệt kê trong Bảng TH.5. Có thể nhận thấy, mức thay đổi trung bình giao động quanh mức 50% (44% "Tốt lên", 55% "Yếu đi"). Điều đó cho thấy, tình trạng tài chính doanh nghiệp của nền kinh tế, qua các doanh nghiệp được xét, thay đổi theo chiều hướng tiêu cực trong năm 2024 so với 2023. Tuy nhiên, xét đến phạm vi ngành, mức độ cải thiện ("Tốt lên") ở các chỉ số tài chính lại rất khác nhau và giao động từ 29% đến 61%.

Theo mức độ cải thiện, có thể chia thành 4 nhóm: (*1*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt trên 60%; (*2*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt từ 50 đến 60%; (*3*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt dưới 50%. Nhóm ngành *thứ nhất* chỉ gồm 1 ngành với tổng số 64 doanh nghiệp thuộc ngành *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*. Nhóm ngành *thứ hai* gồm 3 ngành với tổng số 108 doanh nghiệp thuộc các ngành *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống*. Nhóm ngành *thứ ba* gồm 22 ngành với tổng số 1.187 doanh nghiệp thuộc các ngành *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất kim loại; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm...* Số liệu cụ thể được trình bày trong Bảng TH.5. Sự thay đổi về các chỉ tiêu xét cho từng doanh nghiệp trong từng ngành được thể hiện trong các Bảng A.3.

Tình trạng cải thiện ở các doanh nghiệp trong từng ngành cũng khác nhau. Trong số những doanh nghiệp được xét – doanh nghiệp có số liệu có thể so sánh của hai năm

2023 và 2024 – có 21 ngành (gồm 718 doanh nghiệp được xét, chiếm 90,3%) có từ 50% số doanh nghiệp trở lên có số lượng chỉ số được cải thiện đạt trên 50%. Cao nhất là Cung cấp nước với 80% doanh nghiệp có số chỉ tiêu tốt lên >50%. Ngược lại, ở số ít ngành, không ghi nhận có sự cải thiện nào đáng kể (Khai khoáng; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <40%). Số liệu cụ thể được trình bày ở Bảng TH.6 và các Bảng A.

Mức độ cải thiện ở các doanh nghiệp cũng khác nhau. Số lượng chỉ tiêu nhiều nhất được cải thiện (được ghi nhận là "tốt lên") ở doanh nghiệp thuộc một ngành có thể từ 18/21 chỉ số (chiếm 86%) ở nhiều ngành như *Sản xuất thiết bị điện, điện tử; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải; Thông tin, truyền thông…* tăng lên đến 21/21 chỉ tiêu (chiếm 100%) ở các doanh nghiệp được xét thuộc ngành *Cung cấp nước; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Sản xuất và phân phối điện.* Số liệu cụ thể được thể hiện trong Bảng TH.7 và các Bảng A.

Danh sách các doanh nghiệp đạt mức cao nhất về một chỉ số hay thứ hạng xét theo ngành, và danh sách những doanh nghiệp có mức cải thiện nhiều nhất (số lượng chỉ tiêu được ghi nhận "tốt lên" nhiều nhất) thuộc từng ngành được cung cấp trong phần III và V.

BẢNG TH.2: SỐ DOANH NGHIỆP XẾP THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2023				2024			
		ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	49	50	**139**	40	36	59	**135**
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27	21	20	**68**	32	18	15	**65**
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	6	10	**17**	2	5	10	**17**
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	13	11	**30**	8	10	11	**29**
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	13	18	**44**	13	10	22	**45**
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	29	36	59	**124**	28	32	56	**116**
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	14	21	**51**	18	16	16	**50**
8	Khai khoáng	17	8	23	**48**	13	9	21	**43**
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	20	12	**41**	16	15	10	**41**
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	28	21	4	**53**	28	19	3	**50**
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11	15	8	**34**	10	20	4	**34**
12	Vận tải	18	18	22	**58**	21	18	15	**54**
13	Kho bãi	31	20	17	**68**	34	21	12	**67**
14	Xây dựng nhà các loại	6	8	13	**27**	9	5	15	**29**
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	11	33	65	**109**	19	25	59	**103**
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	4	9	20	**33**	7	10	17	**34**
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	32	23	24	**79**	33	16	29	**78**
18	Sản xuất đồ uống	8	10	10	**28**	9	10	8	**27**
19	Dệt và sản xuất trang phục	22	12	16	**50**	23	12	15	**50**
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	6	5	6	**17**	6	2	8	**16**
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	12	10	6	**28**	12	9	6	**27**
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	9	16	23	**48**	12	13	24	**49**
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	42	26	16	**84**	40	28	16	**84**
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	20	36	45	**101**	24	33	45	**102**
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7	13	8	**28**	7	9	9	**25**
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	8	7	16	**31**	8	5	18	**31**
	TỔNG CỘNG	433	462	543	**1.438**	472	406	523	**1.401**

BẢNG TH.3: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ SỐ LƯỢNG DN XÉT THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2024/2023		2024			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	40	31	6	0	3
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	49	7	24	16	2
		KHÔNG ĐẠT	50	1	5	42	2
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	27	26	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	21	3	12	3	3
		KHÔNG ĐẠT	20	2	5	12	1
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	1	1	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	6	0	5	1	0
		KHÔNG ĐẠT	10	1	0	8	1
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	5	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	3	8	2	0
		KHÔNG ĐẠT	11	0	1	9	1
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	11	1	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	7	5	0
		KHÔNG ĐẠT	18	0	2	15	1
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	29	23	4	0	2
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	4	22	6	4
		KHÔNG ĐẠT	59	1	6	45	7
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	13	2	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	14	4	4	5	1
		KHÔNG ĐẠT	21	1	9	11	0
8	Khai khoáng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	17	11	3	2	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	8	0	4	1	3
		KHÔNG ĐẠT	23	2	2	15	4
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	9	8	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	7	10	2	0
		KHÔNG ĐẠT	12	1	4	8	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	25	2	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	21	3	15	2	1
		KHÔNG ĐẠT	4	0	2	1	1
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	8	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	2	11	1	1
		KHÔNG ĐẠT	8	0	5	3	0
12	Vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	18	14	3	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	18	4	12	2	0
		KHÔNG ĐẠT	22	3	3	12	4
13	Kho bãi	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	31	27	3	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	5	13	2	0
		KHÔNG ĐẠT	17	2	4	10	1

TT	NGÀNH	2024/2023		2024			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
14	Xây dựng nhà các loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	6	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	8	3	3	2	0
		KHÔNG ĐẠT	13	0	2	11	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	11	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	33	4	17	10	1
		KHÔNG ĐẠT	65	4	7	49	5
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	4	4	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	7	1	0
		KHÔNG ĐẠT	20	2	3	12	3
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	32	27	3	1	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	23	4	12	7	0
		KHÔNG ĐẠT	24	2	1	19	2
18	Sản xuất đồ uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	8	8	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	1	9	0	0
		KHÔNG ĐẠT	10	0	1	8	1
19	Dệt và sản xuất trang phục	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	22	20	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	12	2	6	2	2
		KHÔNG ĐẠT	16	1	3	12	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	5	0	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	1	2	2	0
		KHÔNG ĐẠT	6	0	0	5	1
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	12	10	1	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	1	7	1	1
		KHÔNG ĐẠT	6	1	1	4	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	9	8	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	4	10	2	0
		KHÔNG ĐẠT	23	0	1	22	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	42	35	6	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	26	4	15	6	1
		KHÔNG ĐẠT	16	1	5	8	2
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	20	18	1	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	5	25	5	1
		KHÔNG ĐẠT	45	1	5	37	2
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	5	0	1	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	2	8	1	2
		KHÔNG ĐẠT	8	0	1	7	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	8	7	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	7	1	2	3	1
		KHÔNG ĐẠT	16	0	1	14	1
TỔNG CỘNG			**1.438**	**469**	**395**	**495**	**79**

BẢNG TH.4: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH

TT	NGÀNH	2023/2024	THỨ HẠNG NGÀNH			THỨ HẠNG TỔNG		
		SỐ DOANH NGHIỆP	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	K.ĐỔI	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	KĐỔI
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	88	43	1	85	47	0
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64	32	30	5	44	23	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	4	7	6	10	7	0
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	21	7	2	13	17	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	15	22	7	31	13	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	111	54	61	4	54	65	0
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	21	24	2	32	15	0
8	Khai khoáng	40	20	26	1	23	24	0
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	22	11	6	16	23	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	17	31	4	13	39	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	17	17	0	16	18	0
12	Vận tải	53	31	22	4	34	23	0
13	Kho bãi	66	35	27	5	42	25	0
14	Xây dựng nhà các loại	27	12	13	2	18	9	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	54	48	1	53	50	0
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	13	14	5	18	14	0
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	39	32	5	38	38	0
18	Sản xuất đồ uống	27	11	12	4	11	16	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	48	24	23	2	13	36	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	9	6	2	5	12	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	17	6	4	17	10	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	48	22	22	3	32	15	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	80	43	31	8	32	50	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	97	48	49	3	45	55	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25	11	13	3	11	15	1
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	11	17	1	17	12	0

BẢNG TH.5: TÌNH TRẠNG CẢI THIỆN CÁC CHỈ TIÊU XÉT THEO NGÀNH

STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DN	SỐ CHỈ TIÊU	SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN	SỐ CHỈ TIÊU YẾU ĐI	SỐ CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU TỐT LÊN	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU YẾU ĐI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64	1.344	878	449	17	61%	38%	1%
	Tổng hợp nhóm	***64***					***61%***	***38%***	***1%***
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	1.029	437	537	55	56%	38%	5%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	903	497	390	16	53%	45%	2%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	336	192	137	7	51%	48%	1%
	Tổng hợp nhóm	***108***					***53%***	***44%***	***3%***
5	Kho bãi	66	1.386	806	554	26	49%	49%	2%
6	Vận tải	53	1.113	656	440	17	48%	50%	1%
7	Xây dựng nhà các loại	27	567	338	216	13	48%	52%	0%
8	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	609	344	261	4	47%	52%	1%
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	546	252	290	4	47%	52%	1%
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	630	332	272	26	46%	52%	3%
11	Khai khoáng	40	840	383	440	17	45%	52%	3%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	48	1.008	586	415	7	45%	54%	1%
13	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	80	1.680	901	769	10	45%	55%	0%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	1.596	882	698	16	43%	56%	1%
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	2.163	1.209	938	16	43%	56%	1%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	693	353	329	11	43%	55%	2%
17	Hoạt động kinh doanh bất động sản	111	2.331	1.201	1.089	41	42%	55%	2%
18	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	861	526	314	21	42%	56%	2%
19	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	2.772	1.526	1.222	24	41%	58%	1%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	609	307	271	31	40%	55%	4%
21	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25	525	295	227	3	40%	59%	1%
22	Sản xuất đồ uống	27	567	317	241	9	36%	63%	1%
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	97	2.037	1.092	935	10	35%	64%	0%
24	Dệt và sản xuất trang phục	48	1.008	603	387	18	31%	68%	2%
25	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	336	214	120	2	31%	69%	0%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	1.050	528	512	10	29%	71%	1%
	Tổng hợp nhóm	***1.187***					***42%***	***57%***	***1%***
	TỔNG CỘNG	**1.359**	**2.373**	**1.315**	**986**	**72**	**55%**	**42%**	**3%**

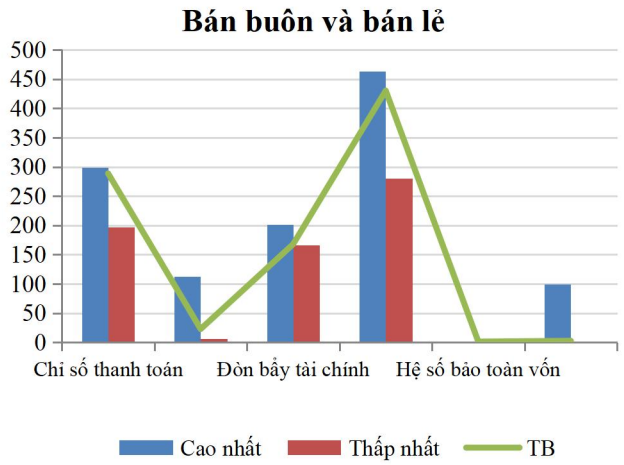
BẢNG TH.6: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CHIẾM TRÊN 50%, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

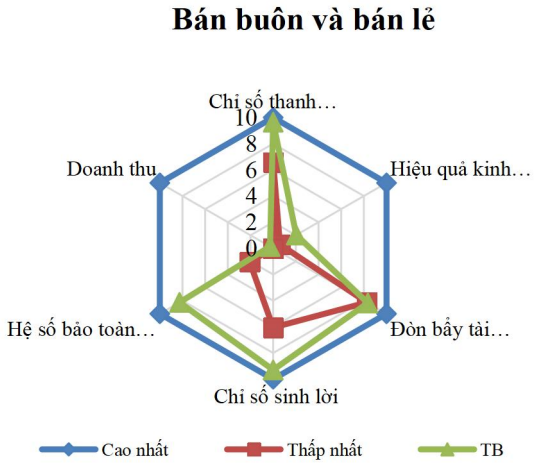
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÉT	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64	51	80%	21	100%
2	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
3	Vận tải	53	39	74%	19	90%
4	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25	18	72%	18	86%
5	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	29	71%	19	90%
6	Dệt và sản xuất trang phục	48	33	69%	20	95%
7	Kho bãi	66	45	68%	19	90%
8	Xây dựng nhà các loại	27	18	67%	20	95%
9	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	19	66%	18	86%
10	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	48	31	65%	19	90%
11	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
12	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	64	62%	20	95%
13	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	80	61%	20	95%
14	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
15	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	43	57%	19	90%
16	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
17	Sản xuất đồ uống	27	15	56%	18	86%
18	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	97	53	55%	19	90%
19	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	80	43	54%	18	86%
20	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	23	53%	18	86%
21	Hoạt động kinh doanh bất động sản	111	55	50%	21	100%
	Tổng hợp nhóm	***1.165 (85,7%)***	***718***			
22	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	23	46%	21	100%
23	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
24	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	11	42%	18	86%
25	Khai khoáng	40	15	38%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	15	31%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***194 (14,3%)***	***77***	***39,7%***		
	TỔNG CỘNG	**1.359**	**795**	**58,5%**		

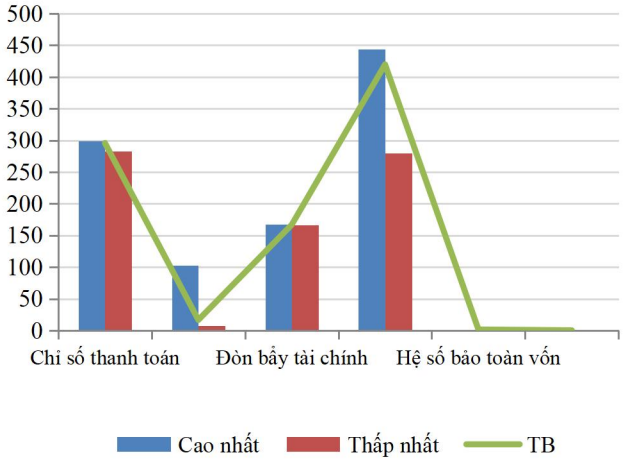
BẢNG TH.7: SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

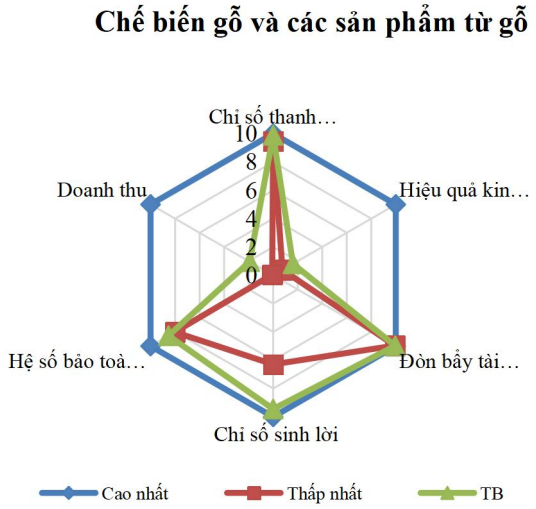
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	64	51	80%	21	100%
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	111	55	50%	21	100%
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	50	23	46%	21	100%
4	Dệt và sản xuất trang phục	48	33	69%	20	95%
5	Xây dựng nhà các loại	27	18	67%	20	95%
6	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
7	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	64	62%	20	95%
8	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	80	61%	20	95%
9	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
10	Vận tải	53	39	74%	19	90%
11	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	29	71%	19	90%
12	Kho bãi	66	45	68%	19	90%
13	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	48	31	65%	19	90%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	43	57%	19	90%
15	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
16	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	97	53	55%	19	90%
17	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	25	18	72%	18	86%
18	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	19	66%	18	86%
19	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
20	Sản xuất đồ uống	27	15	56%	18	86%
21	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	80	43	54%	18	86%
22	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	23	53%	18	86%
23	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
24	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	26	11	42%	18	86%
25	Khai khoáng	40	15	38%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	15	31%	18	86%
TỔNG CỘNG		**1.359**				

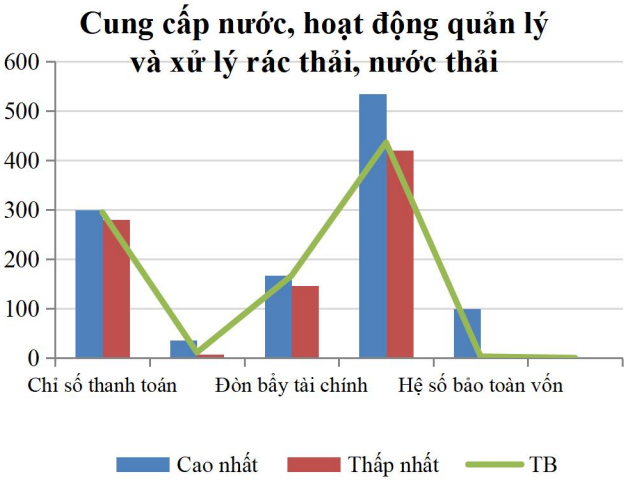
ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH TRẠNG PHÂN BỐ CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TRONG TỪNG NGÀNH

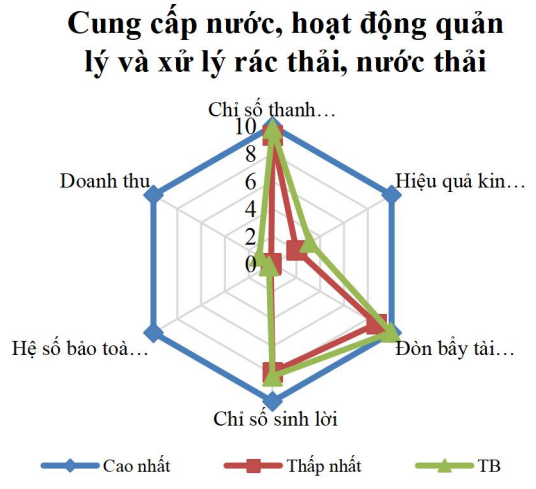


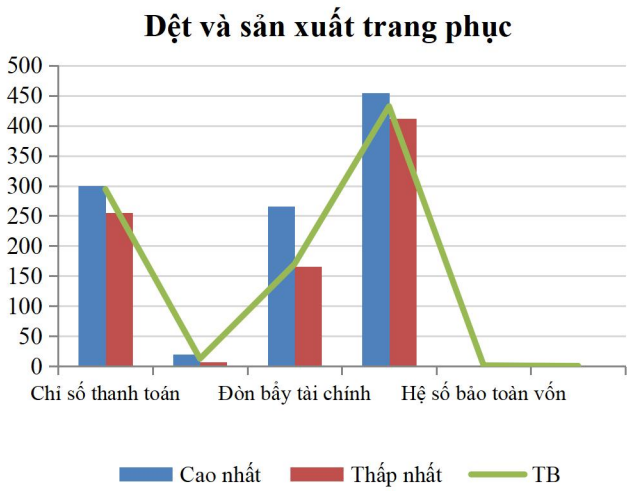


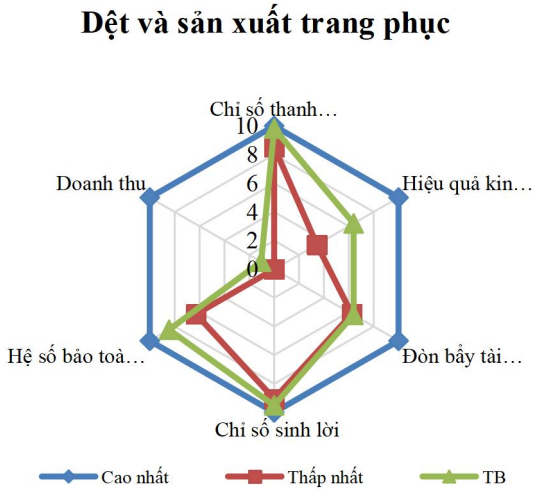


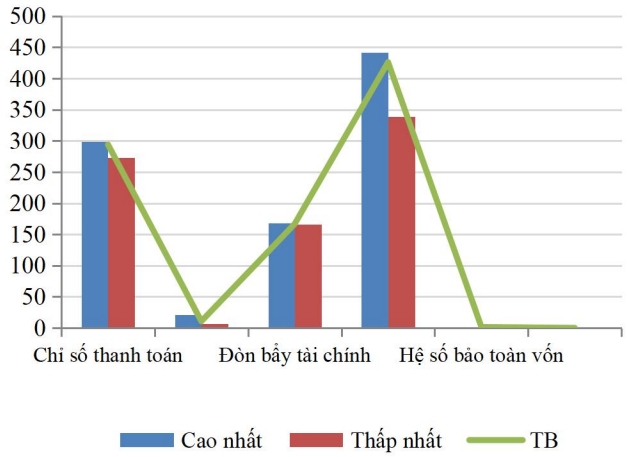


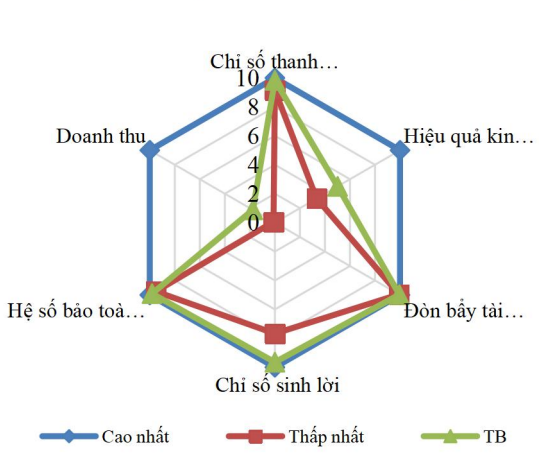


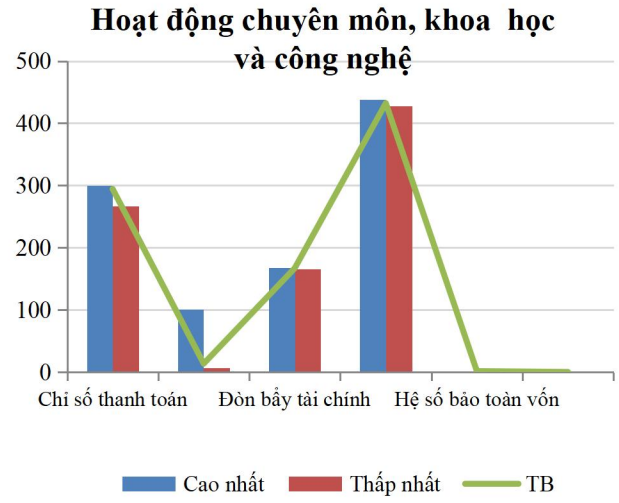


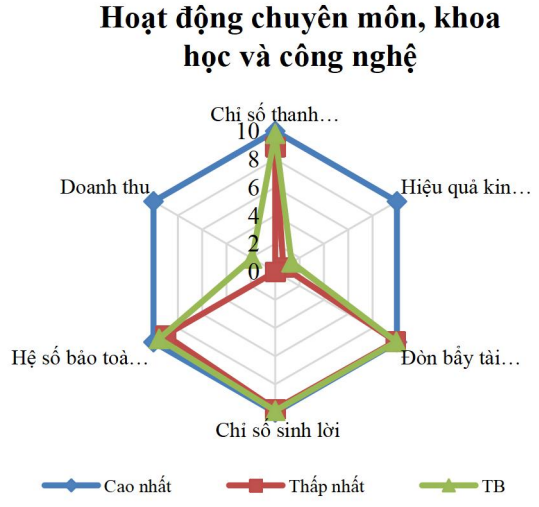

Dệt và sản xuất trang phục
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

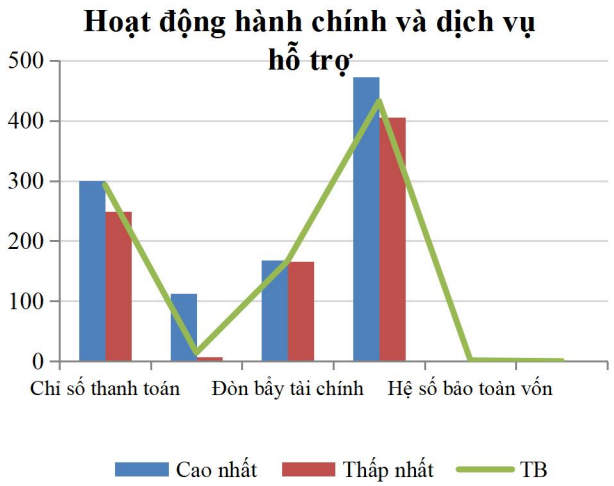

Dệt và sản xuất trang phục
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

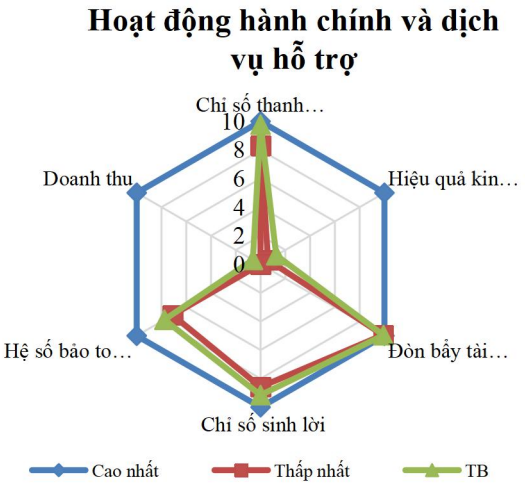

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

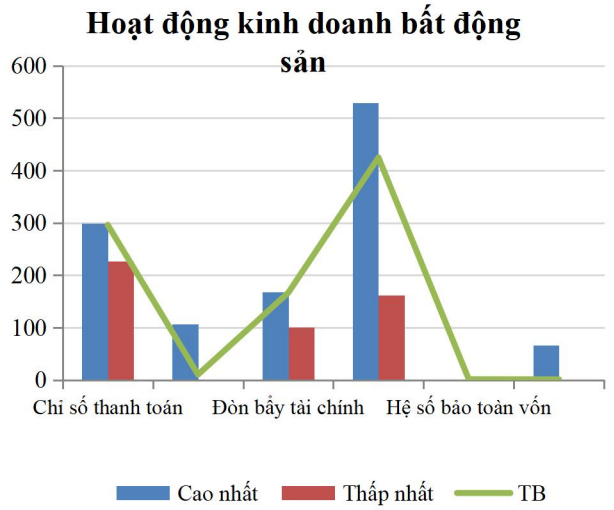

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

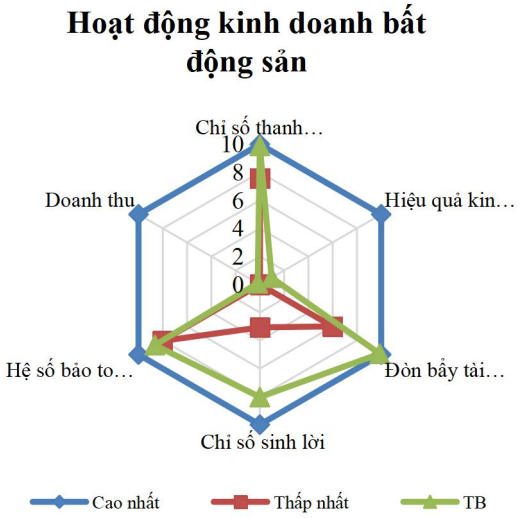

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

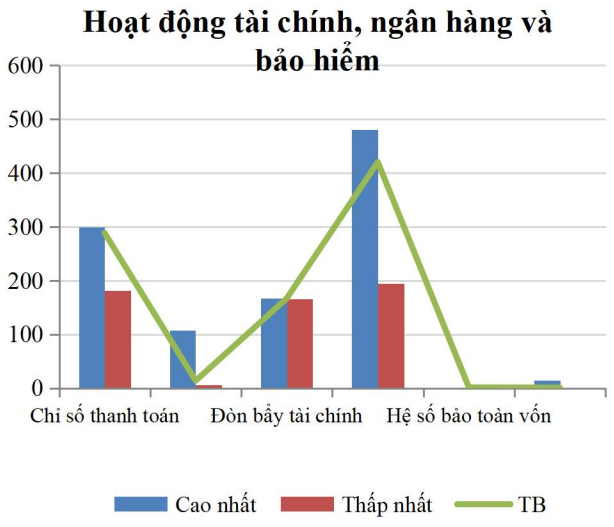

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

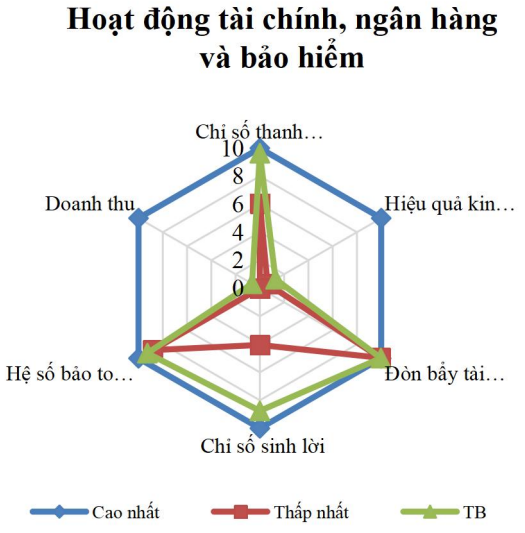

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

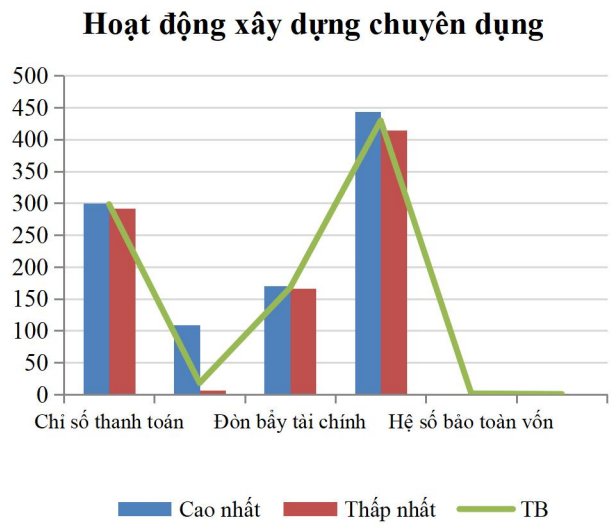

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

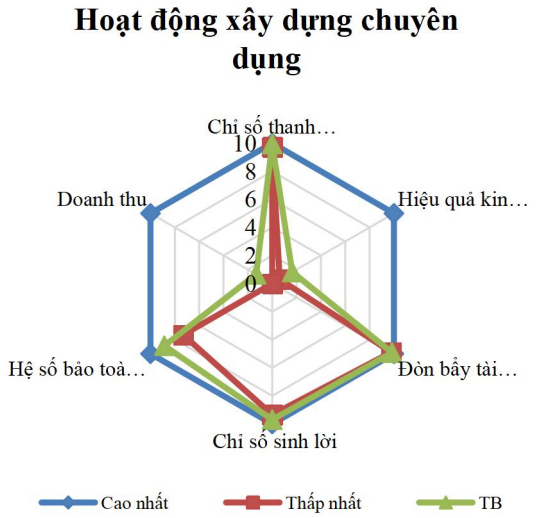

Hoạt động kinh doanh bất động sản
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

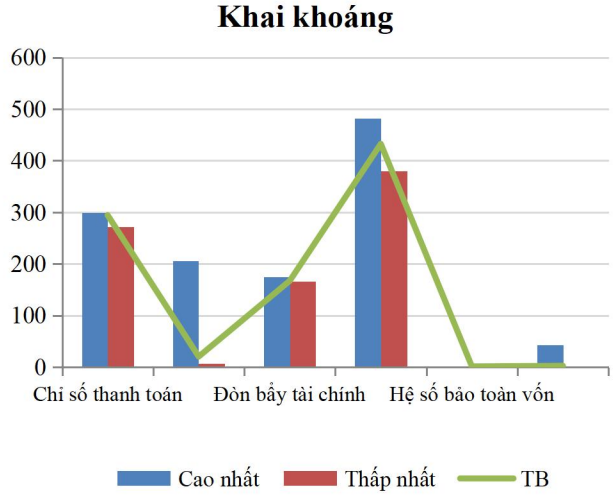

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

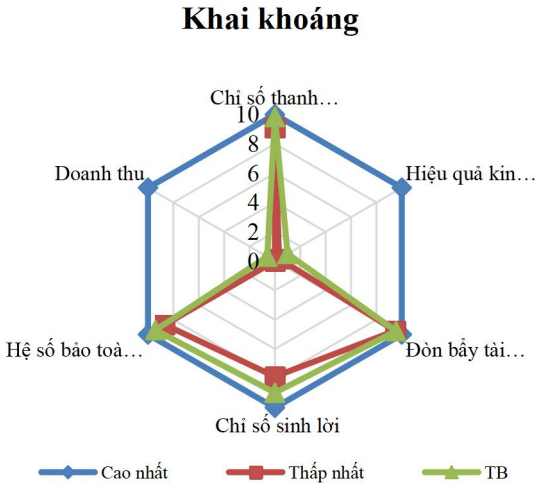

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

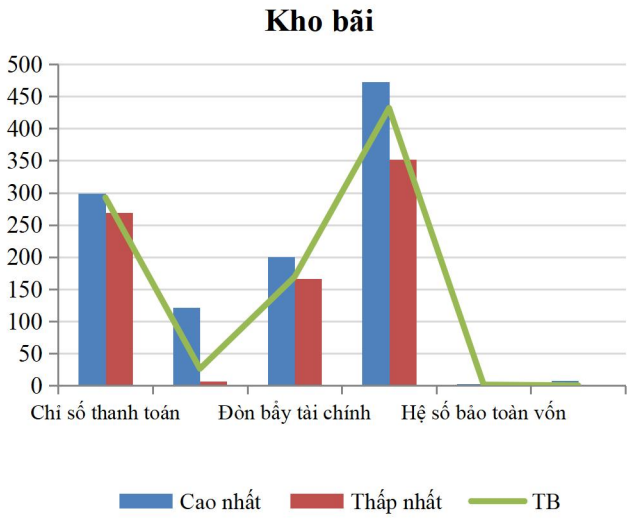

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

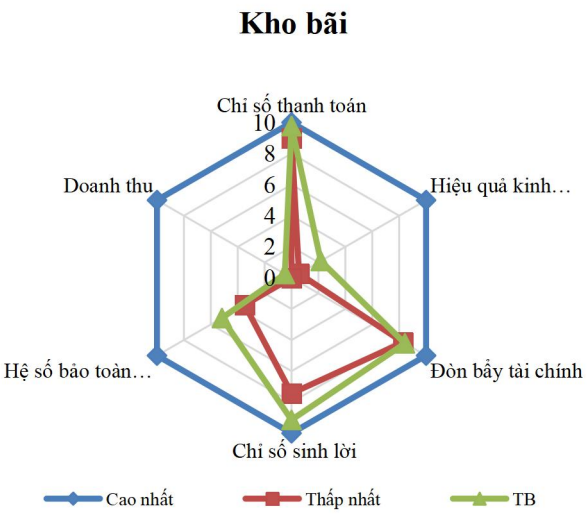

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

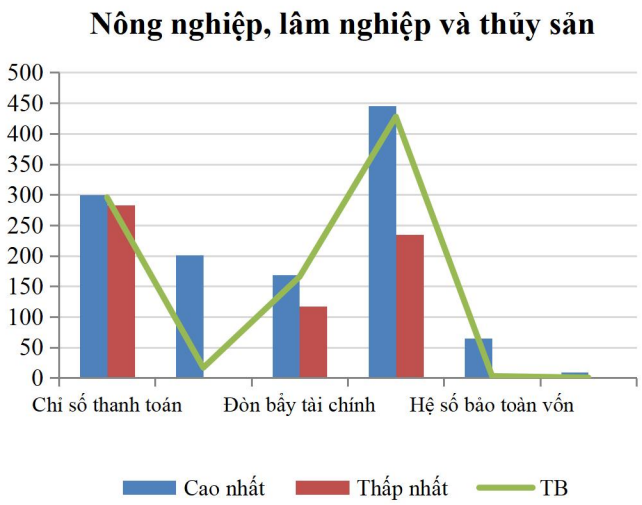

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

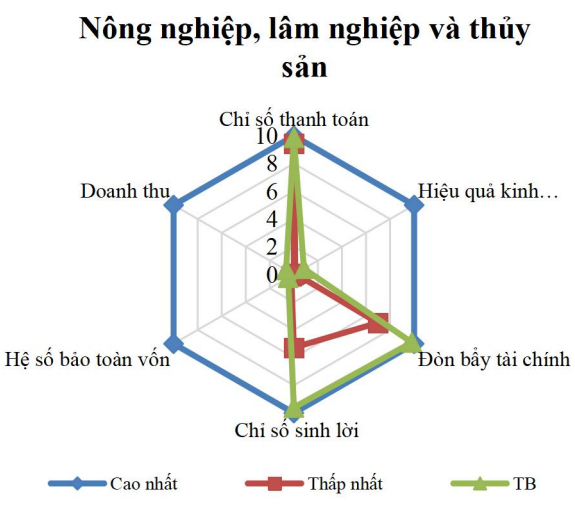

Khai khoáng
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

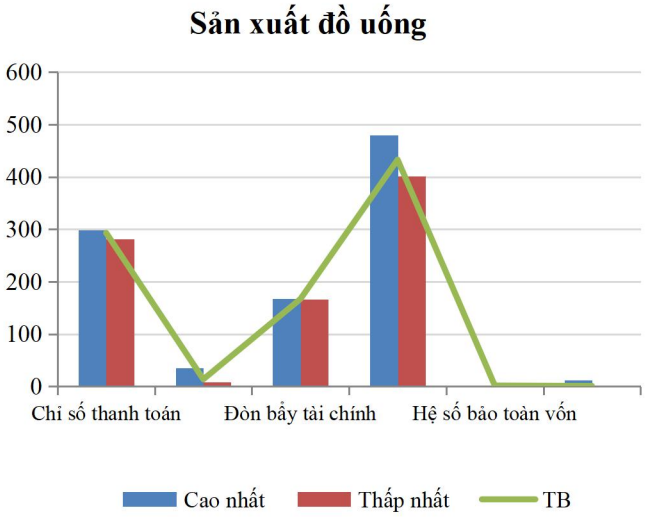

Khai khoáng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

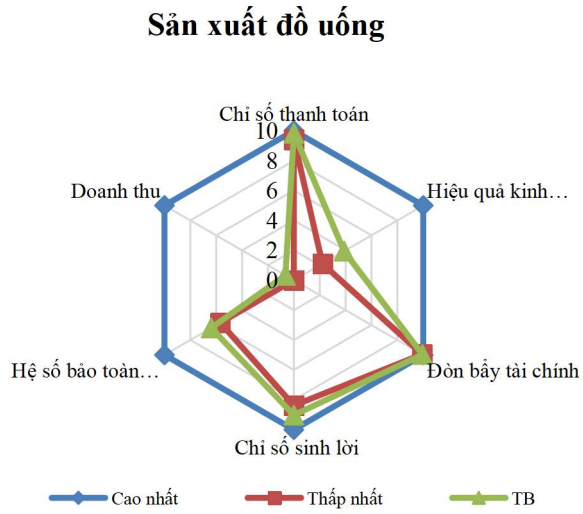

Kho bãi
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

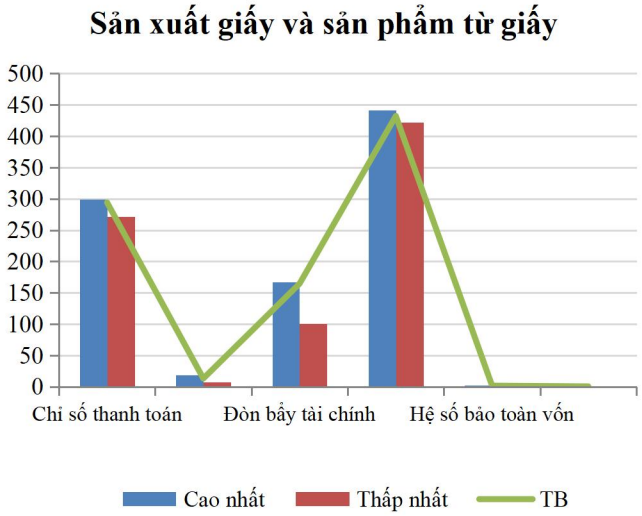

Kho bãi
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

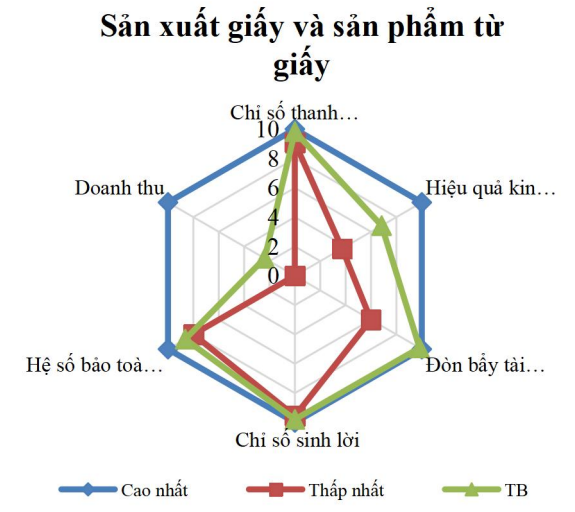

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

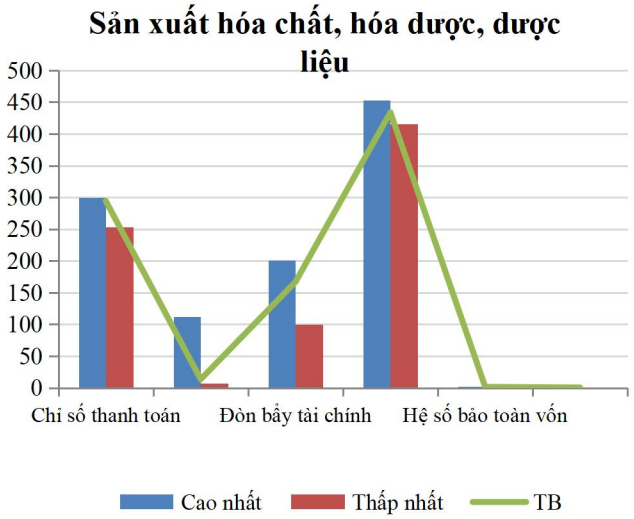

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

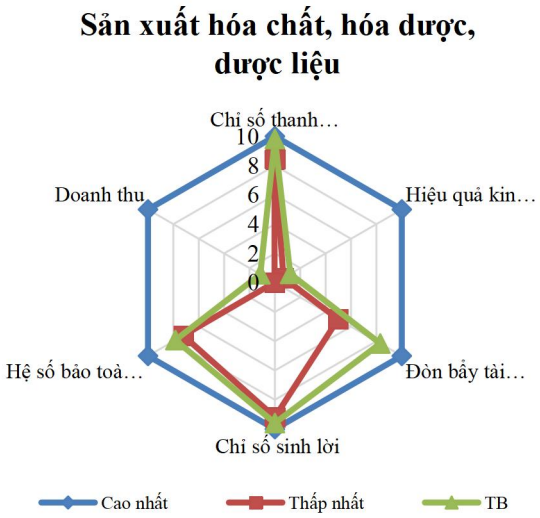

Sản xuất đồ uống
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

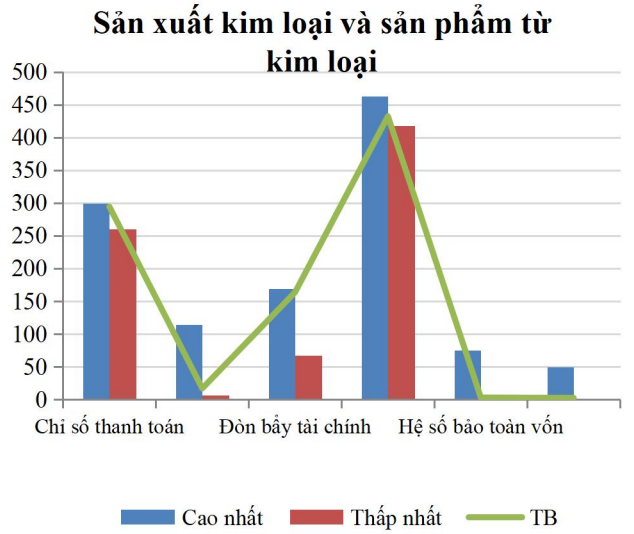

Sản xuất đồ uống
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

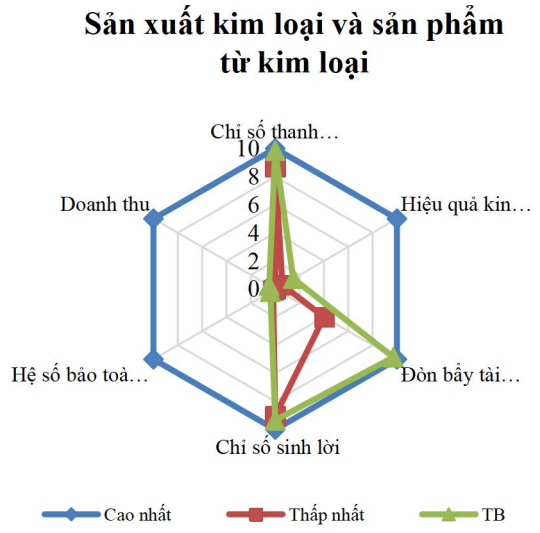

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

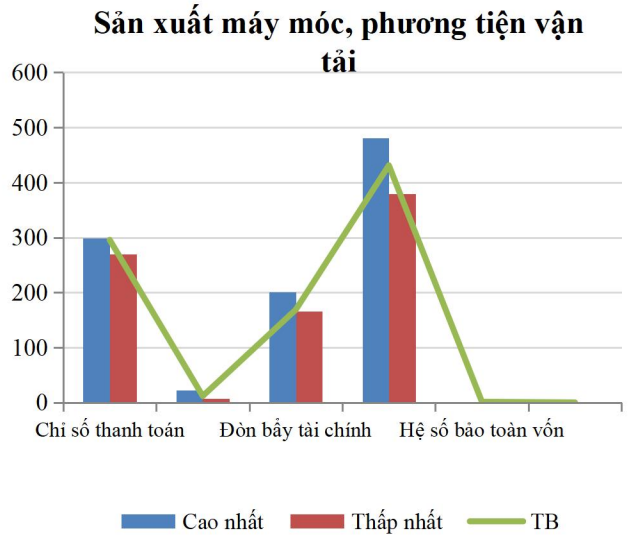

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

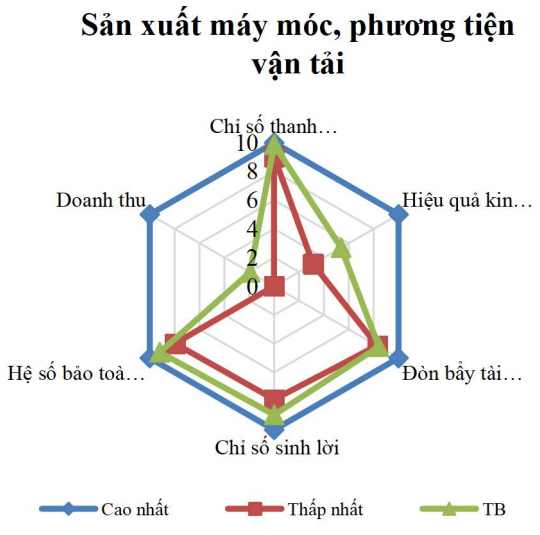

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

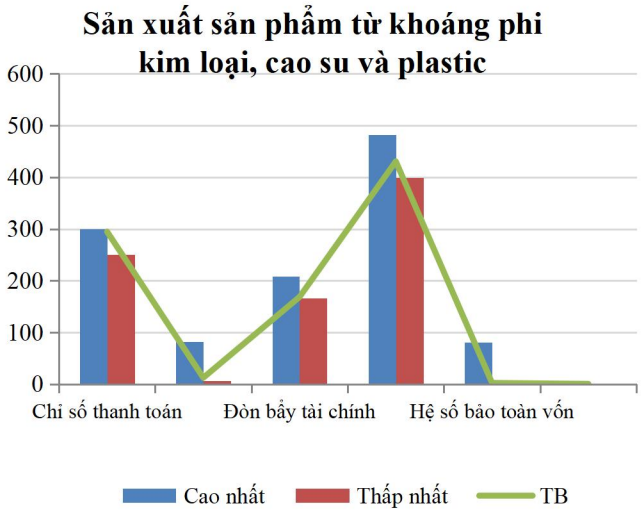

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

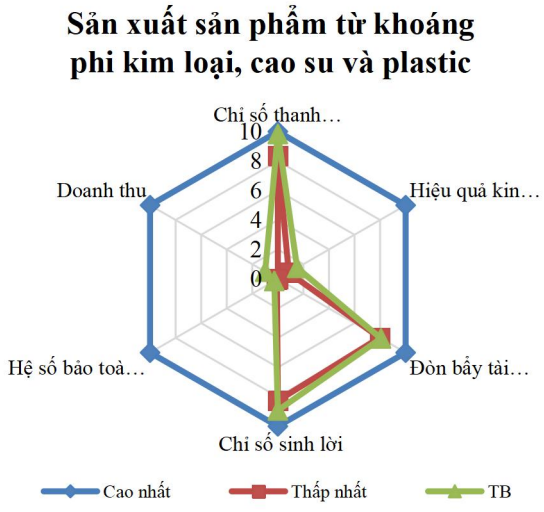

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

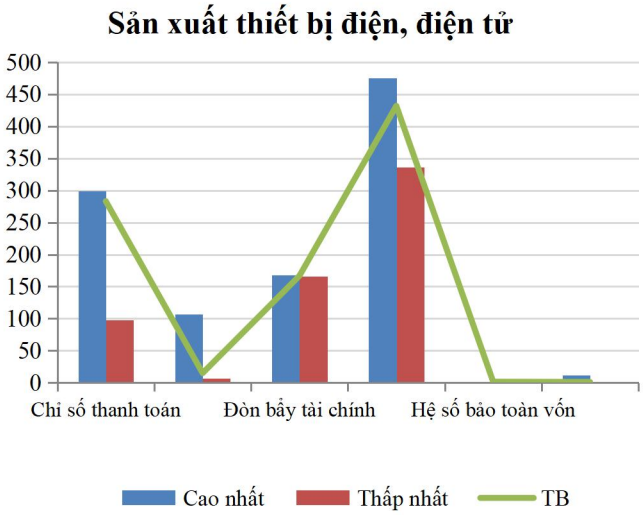

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

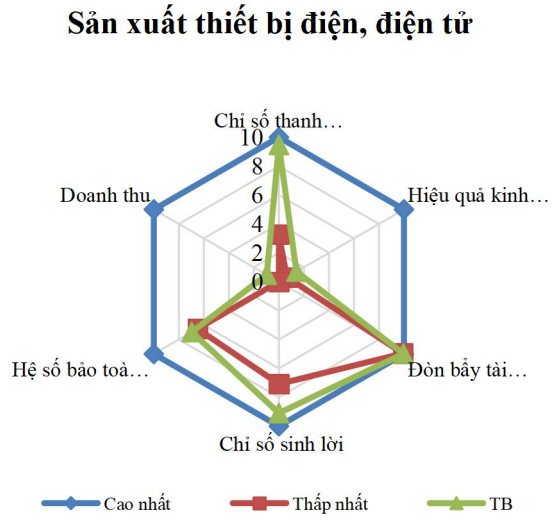

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

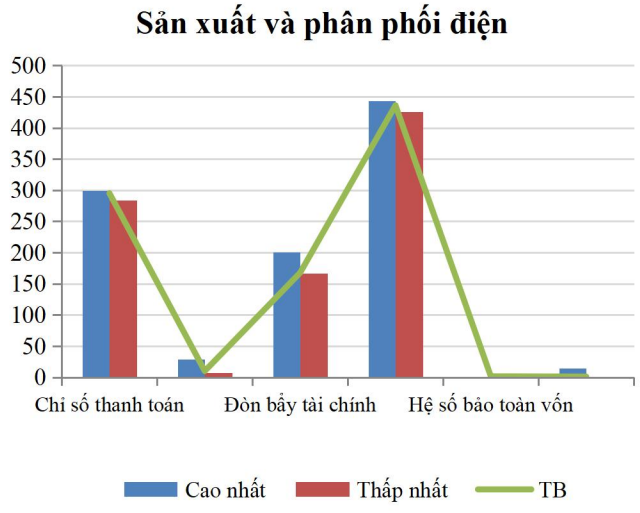

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

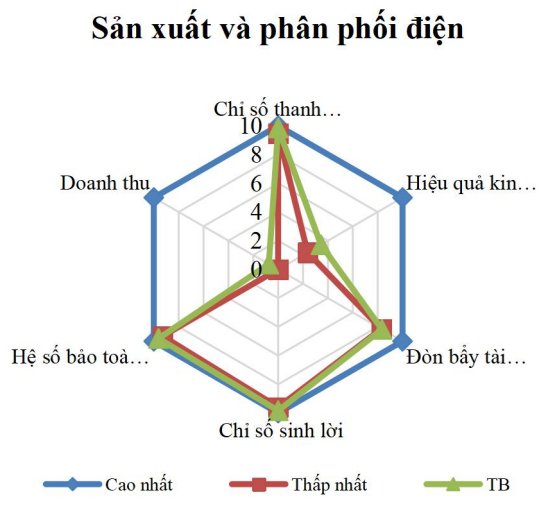

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

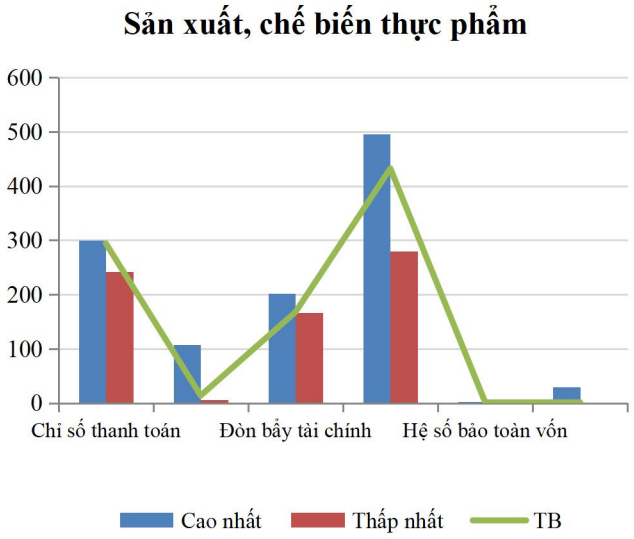

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

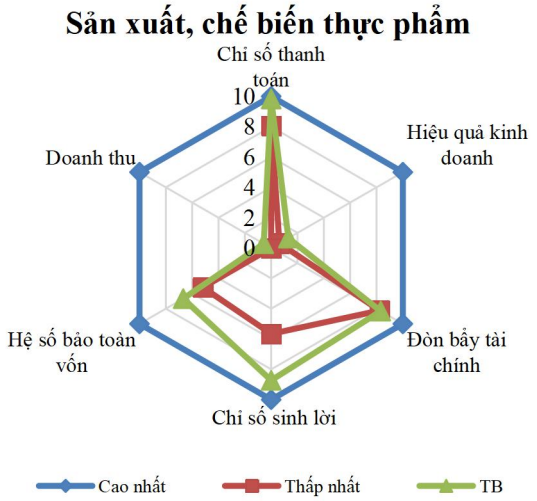

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

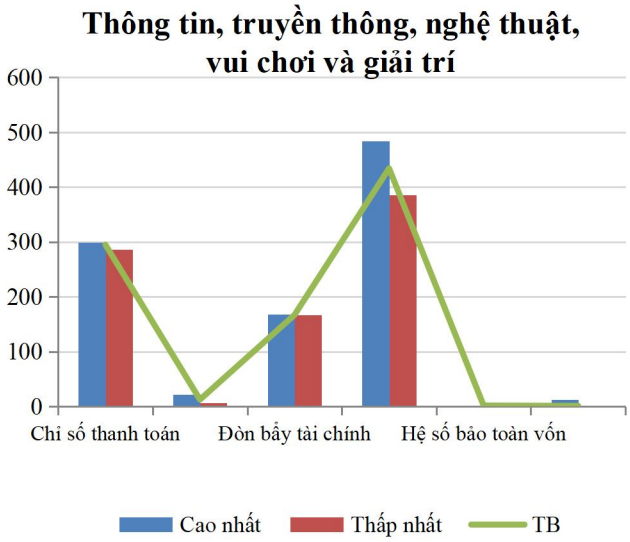

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

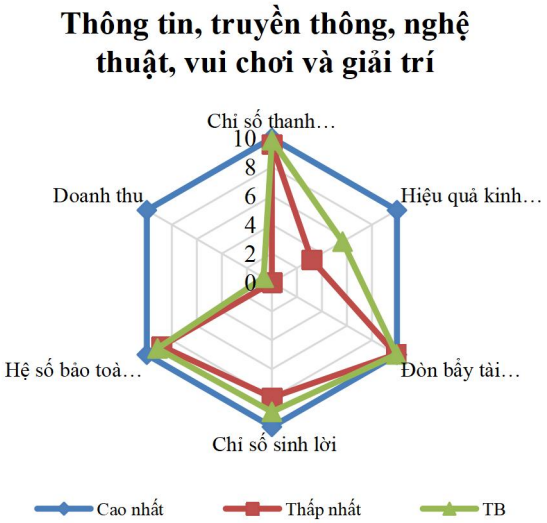

Sản xuất và phân phối điện
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

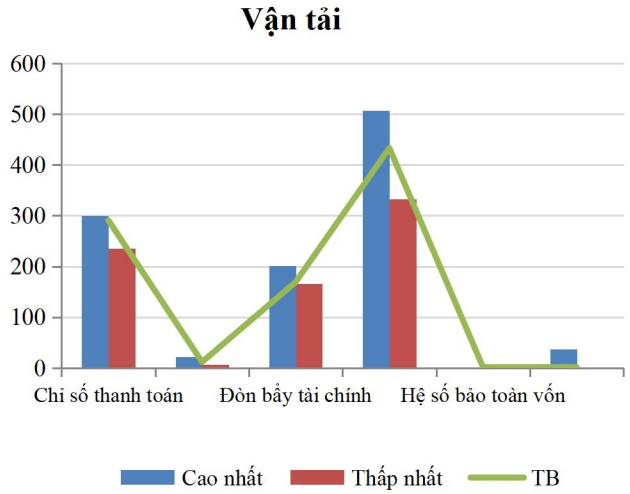

Sản xuất và phân phối điện
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

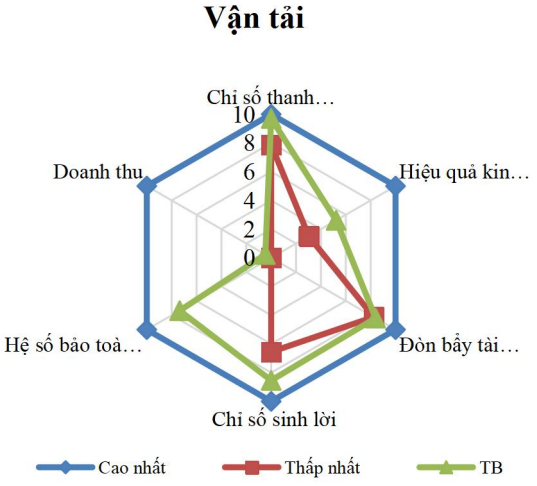

Sản xuất, chế biến thực phẩm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

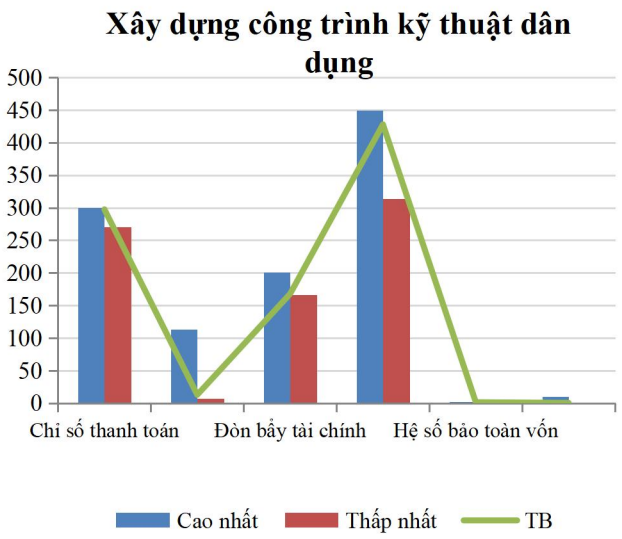

Sản xuất, chế biến thực phẩm
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

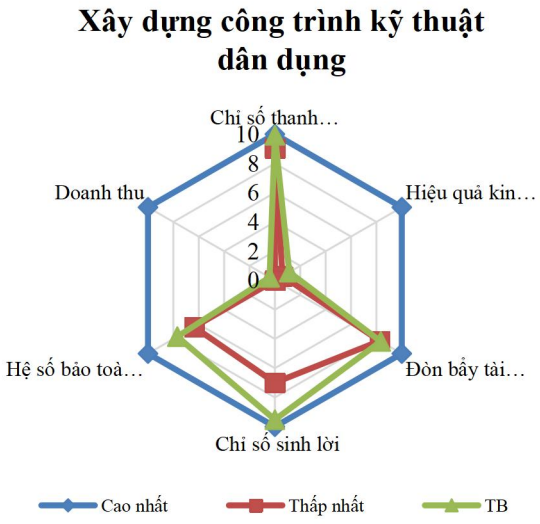

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB

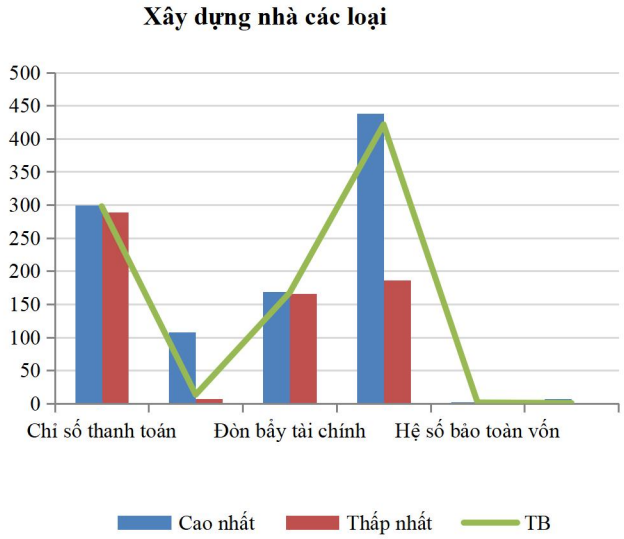

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

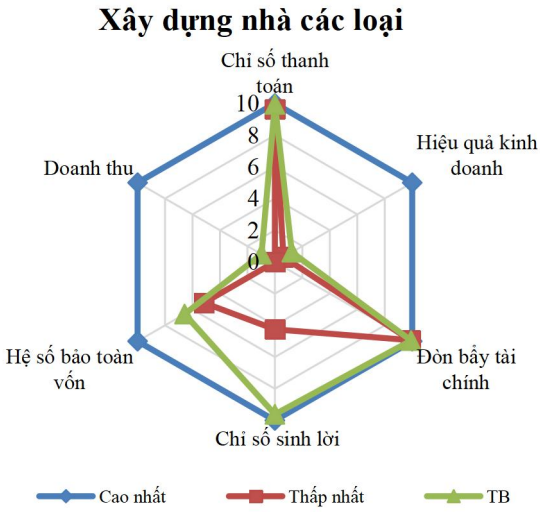

Vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Vận tải
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Đòn bẩy tài chính
Hệ số bảo toàn vốn
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

PHẦN V

CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHI TIẾT CỦA DOANH NGHIỆP TRONG TỪNG NGÀNH

1. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC, DƯỢC LIỆU

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 84 Năm 2024: 84

Thêm: 4 Bớt: 4

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 35 Tăng thêm: 5 Giảm bớt: 7

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 15 Tăng thêm: 11 Giảm bớt: 11

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 8

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT TSLNST/DT

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 50 Không đổi: Giảm bậc: 30

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (22)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (112,01)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dược Enlie (201,04)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (452,62)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (66,46)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau (4,91)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (18)

BẢNG 1.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	5,48	2,28	0,20	7,90	3,36	12,12	1,35	2,24	0,25	0,41	0,00
2	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	1,72	1,93	0,10	0,95	2,43	2,09	0,52	1,56	0,55	1,65	1,77
3	Công ty Cổ phần Dược Enlie	2,26	0,32	0,05	10,49	3,90	3,46	1,40	2,38	0,66	1,12	-0,48
4	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	3,98	0,57	0,28	15,31	5,05	13,29	2,49	15,02	0,63	3,79	2,67
5	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	5,46	4,46	1,69	2,28	5,64	1,61	0,63	0,82	0,12	0,15	32,86
6	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	4,11	1,48	0,32	3,58	3,34	5,12	1,14	2,68	0,28	0,65	9,18
7	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	2,78	0,73	0,31	7,15	3,14	5,28	1,41	4,53	0,51	1,63	0,00
8	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	3,93	2,06	0,99	6,90	8,79	12,90	1,42	4,40	0,36	1,12	12,18
9	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	2,13	0,63	0,12	5,89	3,56	5,53	1,35	5,05	0,66	2,47	1,46
10	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	5,56	3,28	0,37	6,73	3,23	20,25	0,92	3,59	0,17	0,65	68,99
11	Công ty cổ phần Dược Danapha	1,52	1,21	0,16	1,60	3,45	4,64	0,45	2,75	0,45	2,79	18,93
12	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	3,95	1,85	0,21	3,65	1,75	4,62	0,83	2,21	0,28	0,74	46,74
13	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	6,43	2,03	0,24	8,15	7,89	59,00	2,23	12,17	0,35	1,89	1.217,34
14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	1,36	0,56	0,03	3,27	1,41	12,25	0,95	4,97	0,71	3,72	1,58
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	1,85	1,68	0,04	1,48	2,56	2,59	0,50	1,57	0,36	1,13	3,68
16	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	2,78	2,51	0,51	34,36	4,88	7,86	0,82	2,37	0,35	1,00	124,56
17	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	14,37	4,35	0,99	26,65	8,32	5,52	1,65	2,18	0,12	0,15	77,83
18	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	2,79	3,32	0,30	8,63	7,38	4,55	0,63	2,57	0,23	0,92	110,09
19	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	4,08	0,55	0,30	18,92	7,30	1,09	0,65	1,62	0,91	2,25	2,34
20	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	3,93	1,04	0,16	4,53	4,09	2,09	1,06	3,01	0,27	0,78	8,19
21	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	4,22	2,61	0,08	6,96	1,74	6,15	0,82	3,84	0,21	0,96	40,25
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	5,68	3,46	2,56	87,32	2,28	4,69	0,91	1,43	0,16	0,25	0,00
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	3,35	1,06	0,51	8,59	4,74	12,96	1,09	2,43	0,42	0,94	6,49
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	5,24	4,00	0,35	2,39	3,76	11,49	0,93	4,95	0,18	0,95	0,00
25	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	0,89	0,45	0,01	3,52	2,50	2,09	0,71	4,14	0,98	5,72	-3,53
26	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	15,77	7,72	1,08	592,25	50,46	438,74	1,95	2,36	0,12	0,15	12,99
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	2,76	0,82	0,04	3,58	5,38	23,00	1,90	10,29	0,69	3,73	9,16
28	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	4,05	3,28	0,05	16,75	2,45	2,71	0,72	1,91	0,18	0,48	99,48

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	4,06	4,52	0,40	4,07	6,90	13,18	0,72	6,25	0,19	1,65	129,05
30	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	9,14	5,16	0,84	21,13	6,24	4,54	1,02	3,47	0,13	0,45	14,65
31	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	1,78	0,61	0,08	3,40	2,46	5,91	1,25	7,04	0,70	3,95	1,20
32	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	4,58	1,36	0,33	4,56	1,34	3,38	1,03	6,86	0,27	1,80	26,76
33	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	1,85	0,74	0,13	3,80	5,73	4,40	0,97	4,16	0,55	2,37	1,84
34	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,93	0,98	0,04	3,14	4,01	18,54	0,92	2,36	0,48	1,24	6,78
35	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	1,70	1,33	0,74	3,19	1,37	1,67	0,47	0,78	0,29	0,48	-1,56
36	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	3,17	0,61	0,03	5,62	4,54	3,89	1,57	4,19	0,52	1,40	4,48
37	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	4,25	0,68	0,33	16,76	6,65	1,29	0,80	1,18	0,19	0,28	710,77
38	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	1,78	0,96	0,16	3,28	4,35	12,54	1,00	15,18	0,59	8,98	3,90
39	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	12,93	4,41	2,52	17,32	5,96	21,80	1,88	3,49	0,15	0,27	0,00
40	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	4,03	0,83	0,07	7,79	7,35	4,02	1,67	11,46	0,47	3,24	17,61
41	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	6,47	1,65	0,34	6,72	1,69	2,13	0,83	2,85	0,13	0,44	63,50
42	Công ty cổ phần Đường Kon Tum	2,28	1,06	0,02	2,19	16,77	2,80	1,14	10,80	0,58	5,48	2,75
43	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	3,66	1,08	0,02	12,51	2,78	12,07	1,46	3,05	0,40	0,83	11,69
44	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	1,85	1,02	0,16	2,26	3,94	3,99	0,95	1,46	0,53	0,81	-1,86
45	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	6,74	1,40	0,65	13,19	9,07	6,69	2,14	8,64	0,32	1,31	64,91
46	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	1,48	0,89	0,16	2,46	3,11	9,45	0,67	3,25	0,45	2,19	3,77
47	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	7,38	2,12	1,06	14,38	1,11	1,33	0,58	3,54	0,19	1,13	87,48
48	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	5,99	2,65	0,50	3,35	6,06	3,23	1,13	2,22	0,19	0,37	17,10
49	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	2,67	0,85	0,06	3,81	8,72	45,05	2,19	16,71	0,82	6,26	1,71
50	Công ty Cổ phần Nam dược	6,12	1,46	0,70	16,10	4,00	2,94	1,28	13,92	0,21	2,28	0,00
51	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	2,00	4,32	0,19	4,18	2,96	3,52	0,29	0,77	0,16	0,41	470,02
52	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	3,94	0,98	0,57	27,14	7,60	8,63	2,02	8,08	0,51	2,05	23,13
53	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	8,55	1,37	0,12	6,85	3,75	98,11	2,50	4,62	0,29	0,54	15,60
54	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	4,96	1,34	0,32	5,36	4,61	58,13	1,43	3,26	0,32	0,73	713,04
55	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	2,70	1,53	0,79	4,27	1,61	4,50	0,80	1,57	0,30	0,59	465,28
56	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	1,45	0,69	0,22	5,06	4,06	11,91	0,42	1,18	0,61	1,69	2,22
57	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	2,11	1,08	0,06	2,43	2,95	7,42	1,02	2,54	0,49	1,22	2,16

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	5,83	3,75	0,16	9,88	4,69	11,51	1,14	5,20	0,20	0,89	0,00
59	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	5,17	1,62	0,29	9,96	3,22	1,95	0,95	1,73	0,19	0,34	0,00
60	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	2,30	1,41	0,46	2,78	9,42	24,77	1,30	3,97	0,58	1,75	14,08
61	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	15,40	13,83	0,35	1,14	8,16	39,50	0,96	0,65	0,06	0,04	-409,45
62	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	1,37	1,07	0,05	2,01	1,46	2,08	0,52	1,56	0,39	1,19	1,69
63	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	2,75	0,66	0,10	5,09	3,71	75,12	1,05	3,64	0,39	1,35	15,97
64	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	2,64	1,25	0,11	10,48	5,63	10,48	1,25	3,25	0,47	1,23	3,56
65	Công ty Cổ phần SIVICO	2,68	1,34	0,10	2,17	2,86	2,26	0,69	7,02	0,29	2,99	5,00
66	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	2,98	0,74	0,07	4,79	4,31	33,24	1,97	9,95	0,68	3,42	-1,91
67	Công ty Cổ phần SPM	2,01	4,08	0,00	0,49	7,42	4,91	0,40	2,90	0,21	1,57	2,40
68	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	2,52	1,03	0,11	2,78	5,30	0,87	0,57	0,80	0,28	0,39	1,03
69	Công ty Cổ phần Traphaco	3,62	1,67	0,58	9,62	2,25	4,53	1,08	5,55	0,30	1,53	92,54
70	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	1,95	0,84	0,13	2,75	6,95	25,23	1,65	19,87	0,86	10,30	2,60
71	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	0,64	0,36	0,13	5,44	0,62	6,19	0,38	1,05	0,59	1,66	0,00
72	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	6,78	0,83	0,59	42,02	1,76	85,66	1,52	2,66	0,24	0,41	0,00
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	2,82	1,60	0,59	4,27	2,52	4,83	0,93	5,54	0,33	1,96	4,65
74	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	1,16	0,35	0,05	3,81	0,55	3,61	0,46	2,58	0,62	3,48	13,82
75	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	1,92	0,89	0,08	2,77	2,34	21,29	1,11	7,82	0,58	4,08	25,81
76	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	2,51	0,97	0,15	3,30	13,00	33,80	1,91	22,95	0,77	9,27	25,93
77	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	2,27	0,79	0,58	14,10	4,06	0,95	0,62	0,58	0,35	0,33	0,00
78	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	2,72	1,68	0,34	2,16	3,42	25,74	1,00	2,17	0,37	0,81	10,42
79	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	1,12	0,58	0,31	4,39	1,87	3,53	0,74	2,34	0,66	2,09	-710,10
80	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	8,76	6,92	0,60	7,50	1,69	1,26	0,23	0,28	0,03	0,03	0,00
81	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	1,27	8,19	0,25	0,17	0,47	1,13	0,10	0,15	0,14	0,22	1,75
82	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	2,61	0,48	0,10	6,95	2,18	4,21	1,22	5,13	0,47	1,98	6,77
83	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	1,94	0,89	0,06	2,42	6,91	11,25	1,40	15,97	0,73	8,34	1,26
84	Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC-Miền Bắc	0,17	0,85	0,03	0,23	0,18	6,47	0,13	0,19	0,73	1,13	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	876,58	19%	12%	11%	15%	26%	2.558	58.934.029.150	1,25	519.137.972.340
2	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	1.050,77	33%	2%	5%	2%	7%	710	6.962.788.281	1,36	171.947.416.235
3	Công ty Cổ phần Dược Enlie	1.053,61	6%	-3%	-4%	-6%	-9%	-946	-5.674.556.949	0,57	144.099.985.315
4	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	976,56	11%	4%	2%	4%	24%	2.334	134.817.816.003	2,25	8.706.345.659.028
5	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	909,97	28%	9%	9%	5%	7%	668	6.015.105.057	1,14	70.026.943.201
6	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	931,23	22%	8%	6%	7%	16%	1.569	19.420.087.019	1,70	332.278.418.317
7	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	906,95	21%	9%	8%	11%	35%	3.125	39.458.545.755	1,59	515.933.132.665
8	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	943,03	22%	6%	5%	8%	24%	2.101	10.207.460.980	1,99	189.364.226.621
9	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	996,56	11%	3%	1%	2%	6%	384	60.374.641.748	1,28	5.497.560.551.978
10	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	845,87	26%	16%	15%	13%	52%	4.166	230.619.245.583	3,25	1.588.441.460.119
11	Công ty cổ phần Dược Danapha	832,39	45%	18%	13%	6%	37%	3.657	76.564.639.205	3,39	598.506.929.650
12	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	824,44	48%	18%	16%	14%	36%	3.092	269.054.870.446	1,91	1.731.725.782.465
13	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	984,40	10%	2%	2%	5%	29%	2.894	5.618.511.827	3,57	236.691.259.004
14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	966,04	38%	8%	2%	2%	11%	893	17.466.188.133	1,52	812.608.883.536
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	963,67	18%	6%	5%	3%	9%	845	62.134.364.376	1,99	1.170.473.131.362
16	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	946,51	16%	5%	9%	7%	21%	1.797	1.110.142.716.892	1,88	12.949.489.162.606
17	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	988,53	8%	1%	2%	4%	5%	472	68.980.874.156	1,16	3.233.143.085.711
18	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	711,35	35%	29%	33%	21%	85%	7.673	3.241.661.075.841	3,17	9.761.057.850.158
19	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	1.205,99	0%	-6%	19%	13%	32%	3.153	858.284.451.090	0,22	4.413.475.970.445
20	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	932,89	31%	8%	5%	5%	15%	1.545	31.514.069.929	2,06	616.251.015.860
21	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	796,08	47%	21%	21%	17%	80%	7.780	1.050.662.658.695	3,71	5.767.734.511.921
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	825,25	38%	17%	17%	16%	24%	2.441	15.355.876.732	1,31	89.968.716.872
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	960,43	10%	5%	4%	5%	11%	1.682	88.961.099.592	1,30	2.000.599.327.142
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	893,29	22%	11%	11%	10%	53%	4.487	183.332.760.778	4,38	1.721.604.258.102
25	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	1.178,55	2%	-12%	-25%	-18%	-104 %	-10.356	-54.399.015.439	0,07	217.676.024.169
26	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	1.006,70	5%	0%	2%	4%	5%	361	4.717.293.467	1,06	236.329.402.238
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	922,08	16%	9%	5%	10%	55%	1.809	115.938.778.839	1,68	2.158.359.154.152
28	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	669,81	69%	33%	31%	22%	58%	5.826	125.263.370.840	2,18	418.230.694.826

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	872,29	27%	13%	14%	10%	86%	8.648	25.944.345.047	7,06	187.501.211.917
30	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	981,55	12%	2%	4%	4%	14%	1.030	529.816.920.522	2,95	13.719.510.012.331
31	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	991,47	33%	4%	0%	1%	3%	322	2.407.721.578	1,69	527.570.652.563
32	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	791,02	55%	22%	19%	20%	134 %	11.571	216.896.216.290	4,87	1.115.576.290.306
33	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	970,88	11%	7%	3%	3%	12%	1.211	43.162.348.835	1,93	1.482.341.922.333
34	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	978,97	11%	3%	7%	6%	16%	1.391	390.270.964.629	1,32	5.609.381.373.967
35	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	1.071,77	34%	-5%	-7%	-3%	-6%	-484	-16.068.467.223	1,19	278.080.140.147
36	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	961,49	25%	5%	3%	5%	13%	1.313	12.428.080.333	1,27	422.163.665.717
37	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	886,41	19%	11%	6%	5%	7%	742	6.234.752.233	1,20	99.303.182.264
38	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	926,02	20%	10%	8%	8%	116 %	11.343	92.953.868.901	6,24	1.215.696.066.744
39	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	962,14	14%	4%	4%	7%	13%	1.268	15.254.814.949	1,58	419.747.126.328
40	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	931,25	18%	7%	5%	9%	62%	5.542	67.657.100.590	3,63	1.357.690.315.145
41	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	811,93	41%	19%	15%	13%	43%	3.637	299.556.005.542	2,98	2.113.869.795.523
42	Công ty cổ phần Đường Kon Tum	934,06	12%	11%	7%	8%	75%	7.534	38.196.713.389	4,02	547.677.775.904
43	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	950,69	16%	5%	4%	6%	13%	1.185	148.538.242.312	1,26	3.567.874.263.018
44	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	1.104,16	20%	-7%	-11%	-10%	-16%	-1.583	-20.104.870.073	0,73	186.308.476.729
45	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	914,28	22%	9%	7%	15%	59%	5.268	190.041.104.444	2,72	2.891.076.118.000
46	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	978,18	21%	4%	3%	2%	9%	946	11.743.892.351	2,64	404.292.690.871
47	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	992,77	30%	1%	3%	2%	10%	994	25.114.127.514	4,94	904.838.743.436
48	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	907,93	29%	10%	6%	6%	12%	1.240	6.201.467.902	1,60	121.146.538.776
49	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	985,09	7%	4%	1%	3%	21%	2.150	16.020.505.117	1,36	1.248.310.415.990
50	Công ty Cổ phần Nam dược	858,02	51%	14%	12%	15%	162 %	16.179	96.490.284.207	8,62	890.838.184.823
51	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	897,11	35%	10%	19%	6%	14%	1.286	16.038.940.738	2,21	88.950.962.539
52	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	897,66	26%	11%	10%	20%	80%	7.966	178.434.758.238	1,94	1.831.351.012.651
53	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	953,92	14%	5%	4%	10%	18%	1.789	28.141.146.912	1,30	727.048.526.432
54	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	989,53	22%	1%	1%	2%	4%	403	2.418.570.605	1,54	196.249.577.812
55	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	854,92	43%	15%	12%	10%	19%	1.634	122.318.809.322	1,38	1.008.957.297.999
56	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	962,56	17%	7%	3%	1%	3%	347	39.361.564.295	1,10	1.341.155.656.626

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
57	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	968,80	8%	6%	2%	2%	6%	618	5.223.106.726	1,27	214.967.800.029
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	826,03	35%	17%	17%	20%	90%	6.536	83.564.440.745	3,68	485.445.722.077
59	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	848,13	32%	15%	13%	13%	23%	2.061	20.101.967.280	1,48	152.497.167.156
60	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	993,25	7%	1%	1%	1%	4%	250	35.022.425.982	1,29	3.228.718.536.079
61	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	1.155,88	0%	-16%	-9%	-9%	-6%	-592	-41.032.681.136	0,64	453.288.599.350
62	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	983,96	33%	6%	2%	1%	2%	79	6.752.422.852	1,83	445.061.924.846
63	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	904,88	28%	11%	15%	16%	54%	4.342	16.468.647.332	2,12	116.390.575.198
64	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	1.014,58	6%	0%	4%	5%	12%	1.186	56.820.856.420	1,36	1.560.100.299.383
65	Công ty Cổ phần SIVICO	892,27	26%	13%	10%	7%	70%	7.029	21.173.395.660	7,19	212.311.081.385
66	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	1.013,43	15%	0%	-3%	-6%	-31%	-3.180	-33.135.046.685	1,62	1.062.361.690.247
67	Công ty Cổ phần SPM	953,84	17%	8%	3%	1%	9%	880	12.116.744.013	5,76	461.031.858.201
68	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	1.001,37	16%	3%	0%	0%	0%	4	118.133.444	1,03	236.261.142.941
69	Công ty Cổ phần Traphaco	856,72	54%	14%	12%	13%	69%	5.535	285.268.918.604	3,59	2.302.413.360.021
70	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	976,53	11%	3%	1%	2%	19%	1.739	3.289.112.034	1,71	348.630.542.998
71	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	1.001,92	13%	0%	2%	1%	2%	166	2.210.924.398	1,14	140.425.031.762
72	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	947,20	25%	5%	6%	10%	17%	1.678	63.197.613.834	1,34	1.001.606.092.818
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	929,76	27%	10%	8%	7%	44%	4.766	80.218.843.610	3,98	1.075.906.262.997
74	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	904,65	44%	10%	7%	3%	18%	1.545	28.582.480.576	1,99	412.646.744.161
75	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	899,10	24%	11%	9%	10%	71%	6.217	295.577.433.645	2,99	3.557.307.559.071
76	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	989,77	8%	1%	1%	2%	20%	1.737	31.189.485.627	2,73	3.552.262.700.338
77	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	971,28	25%	3%	4%	2%	2%	211	3.381.284.688	0,60	97.602.141.142
78	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	950,08	31%	5%	3%	3%	6%	555	14.281.971.137	1,36	563.274.070.396
79	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	1.224,26	0%	-22%	-24%	-18%	-56%	-5.601	-20.113.530.034	1,08	84.323.463.977
80	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	1.524,19	17%	-52%	-51%	-12%	-14%	-1.428	-18.520.635.998	1,17	39.172.185.345
81	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	933,56	25%	17%	7%	1%	1%	105	13.850.571.354	1,29	196.573.157.159
82	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	896,85	24%	12%	8%	10%	42%	4.219	30.640.328.235	2,24	377.644.247.168
83	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	982,96	15%	5%	0%	0%	2%	143	16.493.205.625	3,05	16.517.174.891.004
84	Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC-Miền Bắc	644,61	48%	36%	36%	4%	7%	688	2.698.775.594	0,41	7.581.728.060

BẢNG 1.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	9,85	2,18	0,12	11,92	4,80	22,01	2,30	3,55	0,23	0,36	12.824,62
2	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	2,51	1,81	0,38	1,78	2,82	2,80	0,71	2,34	0,53	1,74	3,23
3	Công ty Cổ phần Dược Enlie	2,08	0,41	0,10	7,78	4,09	3,51	1,32	2,45	0,69	1,27	1,11
4	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	5,37	0,66	0,36	20,18	5,43	14,78	2,86	16,37	0,54	3,08	10,35
5	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	5,95	5,35	2,53	2,37	6,16	1,93	0,65	0,85	0,11	0,14	0,00
6	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	4,34	1,40	0,31	4,14	3,74	7,47	1,36	3,39	0,31	0,78	15,49
7	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	2,52	0,67	0,12	11,07	2,94	4,46	1,29	4,41	0,51	1,75	0,00
8	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	5,15	2,39	0,39	7,39	9,61	11,67	1,54	4,42	0,30	0,86	26,17
9	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	1,98	0,71	0,20	6,07	3,35	5,72	1,24	4,55	0,64	2,37	1,93
10	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	6,08	3,68	0,57	6,26	3,97	29,60	1,00	1,68	0,16	0,28	139,12
11	Công ty cổ phần Dược Danapha	1,41	1,21	0,19	1,52	3,29	5,15	0,35	2,70	0,52	3,97	13,15
12	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	3,75	2,11	0,68	3,32	1,77	5,12	0,76	1,85	0,27	0,64	81,12
13	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	6,45	2,18	0,34	8,75	8,00	53,21	2,12	10,97	0,33	1,70	1.092,09
14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	1,29	0,40	0,01	4,50	1,11	6,65	0,87	4,23	0,71	3,46	1,51
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	2,00	1,66	0,08	1,69	3,19	2,85	0,54	1,79	0,38	1,26	3,71
16	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	2,87	2,13	0,41	25,45	3,71	6,91	0,86	2,54	0,35	1,05	35,30
17	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	7,35	2,95	0,07	19,75	7,25	7,45	1,50	2,30	0,21	0,32	500,55
18	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	4,80	5,71	0,06	10,07	6,51	3,95	0,62	2,60	0,13	0,56	158,02
19	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	3,78	0,63	0,32	17,95	7,72	1,25	0,71	1,63	0,90	2,07	1,03
20	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	3,57	1,15	0,17	3,68	3,56	2,39	1,03	2,38	0,30	0,69	16,78
21	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	2,73	1,95	0,04	7,44	2,46	4,08	0,82	3,74	0,31	1,43	37,46
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	6,67	5,03	0,52	16,17	2,36	4,47	0,82	1,36	0,12	0,20	0,00
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	2,72	0,52	0,12	10,85	3,54	11,14	1,08	2,53	0,45	1,06	8,08
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	8,35	4,54	0,57	3,05	3,00	12,05	1,03	5,47	0,12	0,66	0,00
25	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	0,87	0,59	0,16	2,38	2,05	2,62	0,67	3,75	0,98	5,51	0,97
26	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	14,91	7,45	0,20	10,27	23,01	865,71	1,83	2,20	0,12	0,15	26,89
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	2,30	0,60	0,01	4,08	2,40	22,92	1,45	9,66	0,63	4,20	12,61
28	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	4,70	4,38	0,15	8,84	3,22	2,99	0,69	1,94	0,15	0,41	941,62

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	3,89	4,84	0,35	4,19	6,30	13,35	0,65	6,08	0,18	1,66	108,89
30	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	2,60	2,21	0,19	20,66	6,70	4,98	0,82	3,45	0,32	1,37	14,99
31	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	2,36	0,64	0,11	4,47	3,03	6,89	1,51	7,14	0,64	3,02	1,34
32	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	4,67	1,35	0,14	4,00	1,34	3,47	1,01	7,97	0,24	1,90	46,41
33	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	1,82	0,81	0,10	3,18	6,04	4,27	0,97	3,69	0,55	2,10	2,16
34	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,89	0,94	0,10	3,36	3,02	19,64	0,86	2,33	0,46	1,24	10,52
35	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	1,79	1,41	0,68	2,61	1,55	2,39	0,55	0,99	0,32	0,57	5,43
36	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2,74	0,46	0,03	6,79	3,87	3,59	1,34	4,12	0,57	1,76	6,61
37	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	10,43	1,69	1,12	18,81	9,85	1,64	1,03	1,31	0,10	0,13	-18,43
38	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	1,91	1,05	0,16	2,89	4,87	15,00	1,01	17,42	0,59	10,18	4,18
39	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	12,97	4,33	2,80	17,18	5,01	21,93	1,82	3,47	0,14	0,27	0,00
40	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	4,10	0,72	0,10	7,73	8,49	3,29	1,72	13,20	0,46	3,54	12,53
41	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	6,86	2,19	0,50	5,75	1,91	2,57	0,88	1,43	0,13	0,21	116,84
42	Công ty cổ phần Đường Kon Tum	1,23	0,57	0,01	2,55	1,43	1,55	0,58	5,50	0,53	5,03	2,49
43	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	2,93	0,79	0,02	36,39	2,12	10,51	1,31	3,07	0,45	1,05	15,30
44	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	2,05	1,02	0,11	2,45	3,14	5,48	1,05	1,72	0,52	0,85	2,39
45	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	6,38	1,52	0,83	13,57	9,79	6,92	2,06	4,44	0,33	0,71	67,46
46	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	2,56	0,96	0,25	4,47	4,00	12,87	0,88	3,57	0,34	1,39	6,13
47	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	5,75	1,87	1,09	16,52	1,01	1,43	0,56	3,60	0,21	1,36	0,00
48	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	4,79	2,70	0,68	2,78	4,27	3,55	0,98	2,14	0,20	0,45	239,72
49	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	2,53	0,97	0,04	3,07	12,55	36,03	2,05	17,26	0,82	6,93	1,88
50	Công ty Cổ phần Nam dược	5,88	1,66	0,76	17,54	4,52	2,99	1,27	15,92	0,22	2,71	0,00
51	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	1,84	2,97	0,19	3,39	2,39	4,74	0,31	0,91	0,22	0,64	354,57
52	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	3,62	1,07	0,76	30,95	5,38	8,12	1,68	7,38	0,46	2,04	42,53
53	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	7,19	1,17	0,70	15,35	3,97	128,68	2,62	5,81	0,36	0,81	517,00
54	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	5,22	1,50	0,37	4,66	5,35	73,04	1,38	2,87	0,29	0,61	119,45
55	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	2,85	1,53	0,52	3,71	1,48	4,61	0,79	1,51	0,28	0,54	0,00
56	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	1,09	0,61	0,23	5,15	4,72	7,87	0,34	0,94	0,60	1,68	1,77
57	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	2,63	1,03	0,03	3,26	2,67	8,98	1,15	2,33	0,44	0,89	1,31

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	5,78	3,07	0,70	7,93	4,37	14,54	1,33	5,34	0,23	0,92	0,00
59	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	4,36	1,72	0,28	9,87	2,47	1,85	0,82	1,56	0,19	0,36	0,00
60	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	2,93	1,47	0,42	3,51	6,63	42,39	1,43	3,64	0,50	1,27	9,93
61	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	1,81	10,63	0,33	0,18	0,00	6,44	0,17	0,08	0,09	0,04	-232.499,41
62	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	1,27	0,94	0,04	2,02	2,00	2,36	0,58	1,82	0,47	1,50	-1,33
63	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	2,84	0,77	0,11	4,29	4,11	102,62	1,09	3,94	0,39	1,40	11,58
64	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	2,19	0,95	0,02	5,72	3,36	11,63	1,16	3,34	0,53	1,53	2,36
65	Công ty Cổ phần SIVICO	2,64	1,31	0,10	2,18	2,66	2,53	0,70	7,38	0,27	2,79	8,77
66	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	2,68	0,48	0,02	7,60	3,01	31,23	1,91	8,20	0,73	3,12	-4,28
67	Công ty Cổ phần SPM	1,59	4,40	0,16	0,38	5,85	2,53	0,30	2,13	0,20	1,46	1,56
68	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	3,48	1,24	0,12	3,14	5,40	0,92	0,61	0,81	0,22	0,30	1,19
69	Công ty Cổ phần Traphaco	3,69	1,64	0,33	8,55	2,02	4,74	1,08	5,66	0,29	1,53	84,65
70	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	1,83	0,90	0,03	2,13	6,75	18,37	1,47	14,61	0,81	8,06	3,98
71	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	0,57	0,41	0,12	4,89	0,57	6,57	0,34	0,98	0,60	1,74	0,00
72	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	2,22	1,07	0,73	98,18	2,13	140,26	1,14	3,24	0,51	1,46	1.279,67
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	2,50	1,54	0,33	3,65	2,03	4,80	0,83	4,23	0,33	1,69	7,08
74	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	1,12	0,29	0,02	4,22	0,50	4,61	0,45	2,32	0,64	3,32	-8,93
75	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	4,00	1,44	0,92	9,48	2,74	13,98	1,40	8,38	0,36	2,13	94,48
76	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	1,64	1,17	0,40	2,38	13,33	11,50	1,04	8,09	0,65	5,06	9,28
77	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	2,60	0,96	0,67	10,64	4,21	1,15	0,70	0,67	0,35	0,33	0,00
78	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	2,76	1,72	0,35	2,17	3,63	32,40	1,03	2,34	0,38	0,86	22,00
79	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	1,20	0,40	0,22	7,29	1,82	5,07	0,92	2,61	0,76	2,17	-509,25
80	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	11,12	6,99	0,51	7,86	1,83	1,38	0,26	0,29	0,02	0,03	0,00
81	Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt	3,99	0,93	0,15	5,56	12,44	7,44	1,70	3,89	0,44	1,00	2,40
82	Công ty Cổ phần Hoá phẩm Đâu khí DMC - Miền Nam	23,73	1,64	0,22	23,55	14,02	62,46	6,50	9,17	0,27	0,39	1,95
83	Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG	25,95	22,02	0,61	1,23	2,64	2,25	0,55	0,62	0,02	0,02	0,00
84	Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	5,28	2,19	0,61	5,19	6,16	26,52	1,44	2,27	0,29	0,45	8,29

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	875,57	20%	12%	10%	24%	37%	3.703	85.313.983.000	1,18	821.151.104.229
2	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	959,91	43%	9%	9%	6%	21%	2.127	20.841.726.465	1,57	248.527.251.652
3	Công ty Cổ phần Dược Enlie	995,56	11%	2%	0%	0%	1%	57	344.944.967	0,58	147.185.608.476
4	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	942,80	15%	6%	5%	13%	75%	5.620	426.160.471.466	2,65	9.489.135.612.937
5	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	874,58	31%	13%	11%	7%	9%	881	7.931.570.046	1,16	72.710.660.323
6	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	940,96	20%	6%	5%	7%	18%	1.758	21.751.243.495	1,72	419.309.644.591
7	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	911,96	22%	9%	7%	9%	32%	2.851	36.001.397.116	1,68	501.965.987.611
8	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	927,33	22%	8%	5%	8%	23%	2.111	10.001.481.007	2,01	190.029.517.976
9	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	995,81	13%	2%	2%	2%	7%	433	72.071.490.392	1,31	5.001.549.470.744
10	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	839,62	27%	16%	14%	14%	23%	1.970	258.335.377.616	1,41	1.855.617.616.161
11	Công ty cổ phần Dược Danapha	825,92	52%	19%	12%	4%	33%	3.343	69.998.059.293	3,65	572.176.320.601
12	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	825,46	48%	18%	16%	12%	29%	2.530	275.181.949.157	1,77	1.817.259.164.083
13	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	999,53	9%	0%	1%	3%	14%	1.439	2.794.851.248	3,48	213.371.815.205
14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	989,64	40%	6%	1%	1%	6%	772	12.252.958.459	1,38	869.111.065.995
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	973,64	16%	5%	4%	2%	7%	733	54.145.499.702	2,06	1.332.626.539.204
16	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	927,64	19%	8%	11%	9%	27%	2.394	1.428.006.581.442	1,92	13.942.548.247.107
17	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	950,33	11%	5%	5%	8%	12%	1.152	168.349.285.928	1,22	3.392.023.440.273
18	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	715,15	35%	29%	31%	20%	82%	7.392	3.107.401.819.893	3,61	9.870.655.430.211
19	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	1.033,30	6%	1%	0%	0%	0%	25	6.845.416.606	0,23	4.439.477.098.072
20	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	923,23	32%	8%	6%	6%	15%	1.453	40.608.780.696	1,63	668.056.188.242
21	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	816,69	44%	19%	16%	13%	60%	5.763	778.920.119.960	3,13	5.714.422.855.630
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	796,75	42%	20%	19%	15%	26%	2.556	16.081.882.818	1,46	85.648.992.541
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	969,77	11%	4%	4%	4%	9%	872	75.194.063.435	1,28	2.087.096.726.853
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	881,00	22%	12%	11%	11%	58%	4.962	202.706.657.601	4,64	1.903.750.269.217
25	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	929,46	17%	11%	0%	0%	0%	-50	-262.388.920	0,05	197.275.418.780
26	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	1.000,03	5%	0%	2%	3%	4%	294	3.939.479.088	1,05	219.955.191.928
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	938,17	15%	7%	6%	8%	54%	4.878	113.758.603.232	2,44	2.025.737.354.729
28	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	672,99	66%	33%	29%	20%	56%	5.636	121.171.578.583	2,41	422.590.077.558
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	880,35	28%	12%	13%	9%	82%	8.190	24.569.320.503	7,70	182.637.000.332

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
30	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	977,01	14%	3%	4%	3%	14%	1.078	554.266.541.498	2,86	13.657.031.176.628
31	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	994,51	31%	3%	1%	1%	4%	431	3.215.161.818	1,70	534.063.515.941
32	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	796,76	53%	21%	18%	18%	146 %	13.057	237.232.159.581	6,00	1.295.750.110.212
33	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	966,31	9%	6%	3%	3%	11%	1.119	47.874.884.656	1,72	1.580.015.291.142
34	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	978,95	11%	3%	8%	7%	20%	1.729	468.095.126.755	1,48	5.529.361.265.970
35	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	940,02	37%	8%	5%	3%	5%	527	14.921.324.867	1,24	333.313.835.572
36	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	952,40	26%	6%	4%	5%	16%	1.590	15.794.994.012	1,31	420.790.506.303
37	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	1.038,76	5%	-4%	-4%	-5%	-6%	-577	-4.846.465.339	1,14	110.357.604.231
38	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	922,38	19%	10%	8%	8%	133 %	13.049	106.702.907.742	7,07	1.394.637.698.201
39	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	935,20	17%	6%	5%	9%	17%	1.727	20.772.898.816	1,63	417.500.932.846
40	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	919,81	20%	9%	6%	10%	77%	6.941	84.743.664.814	4,15	1.611.696.910.235
41	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	813,31	39%	19%	15%	13%	21%	1.932	320.862.393.082	1,42	2.512.786.046.784
42	Công ty cổ phần Đường Kon Tum	889,25	23%	19%	11%	6%	61%	6.097	30.912.899.429	4,49	278.961.472.158
43	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	945,14	18%	6%	5%	6%	15%	1.345	168.674.268.388	1,30	3.599.953.347.991
44	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	961,91	30%	6%	3%	3%	5%	545	6.918.953.001	0,78	218.430.916.713
45	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	915,50	21%	9%	7%	14%	31%	2.793	201.513.867.351	1,45	3.009.025.905.833
46	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	958,46	21%	5%	3%	3%	12%	1.229	15.246.766.212	2,67	443.450.755.834
47	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	1.009,33	27%	-1%	4%	2%	16%	1.614	40.785.250.271	5,03	919.583.349.082
48	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	887,69	34%	11%	7%	7%	15%	1.465	7.324.302.326	1,74	119.087.670.085
49	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	985,30	8%	3%	1%	3%	24%	2.390	17.804.025.610	1,49	1.292.137.968.299
50	Công ty Cổ phần Nam dược	870,40	51%	13%	10%	13%	166 %	16.553	98.722.774.519	9,85	1.023.820.276.286
51	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	841,55	44%	16%	18%	6%	16%	1.467	18.300.495.744	2,31	105.782.426.414
52	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	851,45	26%	15%	13%	21%	92%	9.225	206.624.387.590	2,36	1.703.790.590.058
53	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	941,73	17%	6%	5%	13%	28%	2.844	44.732.600.564	1,41	914.853.215.175
54	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	981,81	24%	2%	1%	2%	4%	352	2.345.910.887	1,47	172.557.725.154
55	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	861,20	42%	14%	11%	9%	17%	1.421	109.453.949.892	1,37	969.552.846.704
56	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	968,13	20%	7%	2%	1%	2%	191	21.675.459.762	1,12	1.066.796.488.421
57	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	991,86	6%	4%	0%	0%	1%	80	755.383.954	1,14	221.001.048.262

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	818,37	38%	18%	16%	21%	86%	6.268	80.133.203.919	3,10	498.360.089.687
59	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	852,74	34%	15%	13%	10%	20%	1.767	17.359.146.633	1,54	138.083.181.031
60	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	1.000,71	7%	0%	1%	1%	2%	18	15.493.195.671	1,28	2.957.527.782.915
61	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	3.417,86	0%	-242%	-253%	-42%	-20%	-2.026	-140.463.549.918	0,44	55.540.335.400
62	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	1.056,95	23%	-3%	-7%	-4%	-13%	-1.464	-35.369.680.695	1,65	532.080.134.927
63	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	907,25	29%	10%	7%	8%	29%	2.366	8.849.948.307	2,20	124.476.353.785
64	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	996,69	9%	2%	2%	2%	5%	536	25.684.184.993	1,36	1.605.625.066.749
65	Công ty Cổ phần SIVICO	881,91	25%	13%	11%	8%	82%	8.179	24.638.614.024	7,69	222.641.275.084
66	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	1.019,65	17%	-1%	-6%	-11%	-46%	-4.606	-48.188.126.678	1,17	885.499.684.027
67	Công ty Cổ phần SPM	986,82	20%	4%	2%	0%	3%	335	4.618.205.118	5,74	348.984.734.523
68	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	1.006,07	14%	2%	0%	0%	0%	24	715.776.872	1,03	237.444.365.165
69	Công ty Cổ phần Traphaco	871,09	53%	13%	11%	12%	62%	4.990	257.358.010.178	3,70	2.352.291.427.964
70	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	959,80	16%	5%	2%	3%	27%	2.542	4.678.252.587	1,90	256.008.527.479
71	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	996,85	13%	0%	2%	1%	2%	231	3.070.313.447	1,17	130.580.736.698
72	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	940,70	23%	6%	5%	6%	16%	1.617	60.895.061.218	1,38	1.220.293.850.417
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	928,28	25%	9%	8%	6%	33%	3.252	71.823.217.896	3,40	980.977.289.012
74	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	995,20	44%	2%	-11%	-5%	-25%	-2.475	-39.596.363.586	1,74	371.268.762.660
75	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	893,49	26%	11%	13%	19%	113 %	10.143	471.270.606.233	3,85	3.807.316.034.483
76	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	998,56	10%	0%	2%	2%	15%	1.449	23.552.656.097	2,69	1.254.970.662.246
77	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	958,42	25%	4%	3%	2%	2%	220	3.777.670.212	0,62	112.835.573.099
78	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	927,62	33%	8%	4%	4%	10%	979	24.919.135.148	1,41	607.118.128.554
79	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	1.213,07	0%	-21%	-16%	-14%	-41%	-4.115	-14.776.915.728	0,67	93.912.918.536
80	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	1.207,51	23%	-21%	-19%	-5%	-6%	-553	-7.167.415.138	1,11	38.136.757.654
81	Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt	979,87	5%	3%	2%	3%	7%	718	12.801.801.721	1,28	686.885.399.725
82	Công ty Cổ phần Hoá phẩm Đâu khí DMC - Miền Nam	998,40	5%	0%	0%	0%	0%	31	125.377.336	1,03	366.980.367.786
83	Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG	1.005,41	3%	-1%	1%	0%	0%	42	1.158.896.149	1,12	174.782.026.993
84	Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	970,35	7%	4%	3%	4%	7%	705	14.106.199.831	1,12	454.284.628.652

BẢNG 1.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	4,37	-0,10	-0,08	4,02	1,44	9,89	0,95	1,31	-0,01	-0,05	12.824,62
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	0,78	-0,12	0,29	0,83	0,39	0,72	0,19	0,79	-0,02	0,09	1,45
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Dược Enlie	-0,17	0,09	0,05	-2,71	0,19	0,04	-0,08	0,07	0,02	0,15	1,59
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	1,39	0,09	0,08	4,87	0,38	1,50	0,37	1,35	-0,09	-0,72	7,68
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	0,48	0,89	0,83	0,09	0,51	0,32	0,02	0,03	-0,01	-0,01	-32,86
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	0,23	-0,08	-0,01	0,57	0,40	2,35	0,21	0,70	0,03	0,13	6,31
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	-0,26	-0,06	-0,19	3,92	-0,21	-0,82	-0,12	-0,12	0,00	0,12	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
8	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	1,22	0,33	-0,60	0,49	0,82	-1,23	0,13	0,02	-0,06	-0,26	13,98
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	-0,15	0,08	0,08	0,19	-0,21	0,19	-0,11	-0,50	-0,02	-0,10	0,47
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	0,52	0,40	0,19	-0,47	0,74	9,35	0,08	-1,91	0,00	-0,37	70,13
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty cổ phần Dược Danapha	-0,11	0,00	0,03	-0,08	-0,15	0,50	-0,09	-0,05	0,07	1,18	-5,78
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	-0,20	0,26	0,47	-0,33	0,02	0,50	-0,07	-0,36	-0,01	-0,10	34,38
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	0,02	0,15	0,09	0,60	0,10	-5,79	-0,11	-1,20	-0,02	-0,19	-125,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	-0,08	-0,16	-0,02	1,23	-0,30	-5,60	-0,07	-0,74	0,00	-0,27	-0,08
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	0,14	-0,02	0,04	0,21	0,63	0,26	0,04	0,22	0,02	0,13	0,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	0,09	-0,38	-0,10	-8,91	-1,17	-0,94	0,03	0,17	0,01	0,05	-89,26
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-7,02	-1,39	-0,92	-6,90	-1,07	1,93	-0,15	0,13	0,09	0,16	422,72
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	2,01	2,38	-0,25	1,44	-0,86	-0,59	0,00	0,03	-0,09	-0,37	47,93
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-0,30	0,09	0,02	-0,97	0,42	0,17	0,06	0,01	-0,01	-0,19	-1,30
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	-0,35	0,11	0,01	-0,85	-0,53	0,30	-0,03	-0,63	0,02	-0,09	8,59
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	-1,49	-0,66	-0,04	0,48	0,72	-2,06	0,00	-0,10	0,11	0,46	-2,80
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	0,99	1,57	-2,03	-71,16	0,07	-0,22	-0,09	-0,07	-0,04	-0,05	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	-0,64	-0,54	-0,39	2,26	-1,20	-1,83	0,00	0,11	0,03	0,12	1,59
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	3,11	0,54	0,22	0,66	-0,76	0,55	0,10	0,52	-0,05	-0,29	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
25	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	-0,02	0,14	0,15	-1,14	-0,45	0,53	-0,04	-0,39	0,00	-0,20	4,49
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	-0,86	-0,27	-0,88	-581,98	-27,45	426,97	-0,11	-0,16	0,00	0,00	13,90
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	-0,46	-0,22	-0,02	0,50	-2,98	-0,08	-0,45	-0,63	-0,06	0,47	3,45
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	0,65	1,10	0,10	-7,91	0,77	0,27	-0,03	0,04	-0,03	-0,06	842,15
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	-0,17	0,32	-0,05	0,12	-0,61	0,17	-0,07	-0,17	-0,01	0,01	-20,16
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
30	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	-6,54	-2,95	-0,64	-0,47	0,46	0,44	-0,20	-0,02	0,19	0,92	0,35
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	0,58	0,03	0,03	1,07	0,56	0,98	0,26	0,10	-0,06	-0,93	0,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	0,09	-0,01	-0,18	-0,56	0,00	0,09	-0,02	1,11	-0,03	0,10	19,65
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	-0,04	0,07	-0,03	-0,62	0,31	-0,13	0,00	-0,46	0,00	-0,27	0,32
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-0,04	-0,05	0,06	0,21	-0,99	1,10	-0,06	-0,03	-0,03	0,00	3,74
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	0,08	0,08	-0,05	-0,58	0,19	0,72	0,08	0,22	0,03	0,09	6,99
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	-0,43	-0,15	0,00	1,17	-0,68	-0,30	-0,23	-0,07	0,05	0,36	2,13
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	6,18	1,01	0,79	2,05	3,21	0,35	0,24	0,13	-0,09	-0,15	-729,21
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	0,14	0,09	0,00	-0,39	0,52	2,46	0,01	2,24	0,00	1,19	0,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
39	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	0,03	-0,07	0,28	-0,14	-0,95	0,13	-0,06	-0,02	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
40	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	0,08	-0,12	0,02	-0,06	1,14	-0,72	0,05	1,75	-0,01	0,30	-5,08
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	0,38	0,54	0,16	-0,98	0,22	0,44	0,05	-1,42	0,00	-0,23	53,33
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty cổ phần Đường Kon Tum	-1,06	-0,49	-0,01	0,36	-15,35	-1,25	-0,56	-5,30	-0,05	-0,44	-0,27
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-0,73	-0,29	-0,01	23,87	-0,66	-1,56	-0,15	0,02	0,05	0,21	3,61
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	0,21	0,00	-0,05	0,18	-0,81	1,48	0,10	0,25	-0,01	0,04	4,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
45	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	-0,36	0,12	0,18	0,38	0,71	0,24	-0,08	-4,20	0,00	-0,60	2,55
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	1,08	0,07	0,09	2,01	0,90	3,42	0,21	0,33	-0,11	-0,80	2,36
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	-1,64	-0,25	0,02	2,14	-0,10	0,11	-0,02	0,06	0,03	0,23	-87,48
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	-1,20	0,06	0,18	-0,57	-1,78	0,32	-0,15	-0,08	0,02	0,08	222,61
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	-0,14	0,12	-0,03	-0,74	3,83	-9,02	-0,14	0,55	0,00	0,66	0,17
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Nam dược	-0,24	0,20	0,05	1,44	0,51	0,05	-0,01	2,00	0,01	0,43	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
51	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	-0,16	-1,35	0,00	-0,79	-0,57	1,22	0,01	0,14	0,06	0,22	-115,44
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
52	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	-0,32	0,09	0,19	3,81	-2,22	-0,51	-0,35	-0,70	-0,05	-0,01	19,39
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	-1,36	-0,20	0,58	8,50	0,22	30,57	0,12	1,19	0,07	0,27	501,39
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
54	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	0,26	0,16	0,05	-0,70	0,74	14,91	-0,06	-0,39	-0,03	-0,12	-593,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
55	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	0,15	0,00	-0,28	-0,56	-0,13	0,11	0,00	-0,06	-0,02	-0,05	-465,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	-0,36	-0,08	0,01	0,09	0,66	-4,05	-0,09	-0,24	-0,01	-0,02	-0,45
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
57	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	0,52	-0,05	-0,02	0,82	-0,28	1,56	0,13	-0,21	-0,05	-0,33	-0,85
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	-0,06	-0,68	0,54	-1,94	-0,31	3,02	0,19	0,14	0,03	0,03	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
59	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	-0,81	0,10	-0,01	-0,10	-0,75	-0,10	-0,13	-0,17	0,00	0,02	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
60	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	0,63	0,06	-0,05	0,72	-2,79	17,62	0,13	-0,33	-0,08	-0,49	-4,16
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
61	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-13,59	-3,20	-0,01	-0,97	-8,16	-33,05	-0,79	-0,57	0,03	0,00	-232.089,96
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
62	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	-0,10	-0,13	-0,01	0,02	0,54	0,28	0,06	0,26	0,08	0,31	-3,02
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
63	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	0,08	0,11	0,00	-0,79	0,40	27,49	0,04	0,30	0,00	0,05	-4,39
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
64	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-0,46	-0,30	-0,09	-4,76	-2,27	1,15	-0,10	0,09	0,06	0,30	-1,20
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
65	Công ty Cổ phần SIVICO	-0,04	-0,03	-0,01	0,01	-0,20	0,27	0,01	0,36	-0,03	-0,19	3,77
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	-0,29	-0,27	-0,05	2,81	-1,30	-2,01	-0,06	-1,75	0,05	-0,30	-2,37
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
67	Công ty Cổ phần SPM	-0,42	0,32	0,16	-0,12	-1,56	-2,38	-0,10	-0,77	-0,01	-0,11	-0,85
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
68	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	0,96	0,21	0,01	0,36	0,09	0,05	0,04	0,00	-0,05	-0,09	0,16
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
69	Công ty Cổ phần Traphaco	0,07	-0,03	-0,25	-1,07	-0,23	0,21	0,00	0,12	-0,01	0,00	-7,88
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
70	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	-0,12	0,06	-0,10	-0,62	-0,19	-6,86	-0,19	-5,26	-0,05	-2,24	1,38
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
71	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	-0,07	0,05	-0,01	-0,55	-0,05	0,38	-0,04	-0,07	0,01	0,09	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
72	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	-4,56	0,24	0,14	56,16	0,38	54,59	-0,38	0,58	0,28	1,05	1.279,67
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	-0,32	-0,06	-0,26	-0,62	-0,49	-0,03	-0,10	-1,31	0,00	-0,27	2,44
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
74	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	-0,03	-0,06	-0,03	0,41	-0,06	1,00	-0,01	-0,26	0,02	-0,16	-22,75
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
75	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	2,08	0,55	0,84	6,71	0,40	-7,31	0,29	0,56	-0,22	-1,94	68,67
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
76	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	-0,87	0,20	0,25	-0,92	0,32	-22,30	-0,87	-14,86	-0,12	-4,22	-16,66
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
77	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	0,32	0,16	0,09	-3,46	0,15	0,20	0,08	0,09	0,00	0,01	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
78	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	0,05	0,04	0,01	0,01	0,21	6,67	0,03	0,17	0,01	0,05	11,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
79	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	0,08	-0,18	-0,09	2,90	-0,05	1,55	0,18	0,27	0,11	0,08	200,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
80	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	2,36	0,08	-0,09	0,36	0,14	0,12	0,02	0,01	0,00	-0,01	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	-1,02	0%	0%	-1%	9%	11%	1.145	26.379.953.850	-0,06	302.013.131.889
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	-90,86	10%	7%	5%	4%	14%	1.417	13.878.938.184	0,21	76.579.835.417
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Dược Enlie	-58,05	5%	5%	4%	6%	10%	1.003	6.019.501.916	0,01	3.085.623.161
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	-33,77	4%	3%	3%	9%	51%	3.286	291.342.655.463	0,41	782.789.953.909
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	-35,39	3%	3%	2%	2%	2%	213	1.916.464.989	0,02	2.683.717.122
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	9,73	-2%	-1%	-1%	0%	2%	189	2.331.156.476	0,02	87.031.226.274
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	5,01	1%	-1%	0%	-2%	-3%	-274	-3.457.148.639	0,09	-13.967.145.054
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
8	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	-15,70	-1%	1%	0%	0%	0%	10	-205.979.973	0,02	665.291.355
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	-0,75	3%	-1%	0%	0%	1%	49	11.696.848.644	0,03	-496.011.081.234
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	-6,26	1%	0%	-1%	1%	-29%	-2.196	27.716.132.033	-1,84	267.176.156.042
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty cổ phần Dược Danapha	-6,47	6%	1%	-1%	-2%	-3%	-314	-6.566.579.912	0,26	-26.330.609.049
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	1,01	0%	0%	0%	-1%	-7%	-562	6.127.078.711	-0,14	85.533.381.618
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	15,13	-1%	-2%	-1%	-3%	-15%	-1.455	-2.823.660.579	-0,08	-23.319.443.799
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	23,60	2%	-3%	-1%	-1%	-5%	-121	-5.213.229.674	-0,13	56.502.182.459
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	9,97	-3%	-2%	-1%	0%	-1%	-112	-7.988.864.674	0,07	162.153.407.842
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	-18,87	3%	2%	2%	2%	6%	597	317.863.864.550	0,04	993.059.084.501
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-38,20	3%	4%	3%	4%	7%	680	99.368.411.772	0,05	158.880.354.562
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	3,80	0%	0%	-2%	-1%	-4%	-281	-134.259.255.948	0,44	109.597.580.053
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-172,69	7%	7%	-19%	-13%	-31%	-3.128	-851.439.034.484	0,00	26.001.127.627
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	-9,65	1%	1%	1%	1%	-1%	-92	9.094.710.767	-0,43	51.805.172.382
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	20,61	-3%	-2%	-5%	-4%	-21%	-2.017	-271.742.538.735	-0,58	-53.311.656.291
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	-28,50	5%	3%	2%	0%	1%	115	726.006.086	0,14	-4.319.724.331
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	9,35	0%	-1%	-1%	-1%	-2%	-810	-13.767.036.157	-0,01	86.497.399.711
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	-12,28	0%	1%	0%	1%	6%	475	19.373.896.823	0,27	182.146.011.115
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	-249,10	15%	23%	25%	18%	103%	10.306	54.136.626.519	-0,02	-20.400.605.389
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	-6,67	0%	1%	0%	-1%	-1%	-67	-777.814.379	-0,01	-16.374.210.310
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	16,09	-1%	-2%	0%	-2%	-1%	3.069	-2.180.175.607	0,76	-132.621.799.423
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	3,19	-3%	-1%	-2%	-2%	-2%	-190	-4.091.792.257	0,23	4.359.382.732
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	8,06	1%	-1%	0%	-1%	-5%	-458	-1.375.024.544	0,65	-4.864.211.585
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	-4,54	2%	0%	0%	-1%	1%	48	24.449.620.976	-0,09	-62.478.835.703
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	3,04	-2%	-1%	0%	0%	1%	109	807.440.240	0,01	6.492.863.378
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	5,74	-2%	-1%	-1%	-2%	13%	1.486	20.335.943.291	1,13	180.173.819.906
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	-4,57	-2%	0%	0%	0%	-1%	-92	4.712.535.821	-0,21	97.673.368.809
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
34	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-0,03	0%	0%	1%	1%	3%	338	77.824.162.126	0,16	-80.020.107.997
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	-131,75	3%	12%	13%	6%	11%	1.011	30.989.792.090	0,05	55.233.695.425
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	-9,09	1%	1%	1%	0%	3%	277	3.366.913.679	0,04	-1.373.159.414
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	152,35	-14%	-15%	-11%	-10%	-13%	-1.319	-11.081.217.572	-0,06	11.054.421.967
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
38	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	-3,64	0%	0%	0%	0%	17%	1.706	13.749.038.841	0,83	178.941.631.457
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	-26,94	3%	3%	1%	2%	5%	459	5.518.083.867	0,05	-2.246.193.482
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	-11,44	2%	1%	0%	1%	16%	1.399	17.086.564.224	0,52	254.006.595.090
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	1,38	-2%	0%	0%	0%	-22%	-1.705	21.306.387.540	-1,56	398.916.251.261
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
42	Công ty cổ phần Đường Kon Tum	-44,81	10%	8%	4%	-2%	-14%	-1.437	-7.283.813.960	0,47	-268.716.303.746
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-5,54	2%	0%	1%	0%	2%	161	20.136.026.076	0,04	32.079.084.973
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	-142,24	10%	13%	14%	14%	21%	2.128	27.023.823.074	0,05	32.122.439.984
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	1,21	0%	0%	0%	0%	-28%	-2.475	11.472.762.907	-1,28	117.949.787.833
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
46	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	-19,72	0%	1%	1%	1%	3%	283	3.502.873.861	0,03	39.158.064.963
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	16,57	-3%	-2%	2%	1%	6%	620	15.671.122.757	0,09	14.744.605.646
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	-20,24	5%	2%	1%	0%	2%	225	1.122.834.424	0,15	-2.058.868.691
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
49	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	0,20	1%	0%	0%	0%	2%	240	1.783.520.493	0,12	43.827.552.309
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Nam dược	12,38	0%	-1%	-1%	-2%	4%	374	2.232.490.312	1,23	132.982.091.463
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	-55,56	9%	6%	-1%	0%	2%	181	2.261.555.006	0,10	16.831.463.875
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	-46,21	-1%	4%	3%	1%	13%	1.259	28.189.629.352	0,42	-127.560.422.593
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
53	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	-12,19	2%	1%	1%	3%	11%	1.055	16.591.453.652	0,11	187.804.688.743
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
54	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	-7,72	2%	1%	0%	0%	0%	-51	-72.659.718	-0,06	-23.691.852.658
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
55	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	6,28	-1%	-1%	-1%	-1%	-2%	-213	-12.864.859.430	-0,01	-39.404.451.295
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	5,57	2%	0%	-1%	-1%	-2%	-156	-17.686.104.533	0,02	-274.359.168.205
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
57	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	23,06	-2%	-2%	-2%	-2%	-5%	-538	-4.467.722.772	-0,13	6.033.248.233
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	-7,66	3%	1%	-1%	2%	-4%	-268	-3.431.236.826	-0,57	12.914.367.610
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
59	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	4,61	1%	0%	-1%	-2%	-3%	-294	-2.742.820.647	0,06	-14.413.986.125
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
60	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	7,46	0%	-1%	-1%	-1%	-2%	-232	-19.529.230.311	-0,01	-271.190.753.164
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
61	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	2.261	0%	-226%	-244%	-33%	-14%	-1.434	-99.430.868.782	-0,20	-397.748.263.950
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
62	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	73,00	-10%	-9%	-9%	-5%	-15%	-1.543	-42.122.103.547	-0,17	87.018.210.081
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
63	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	2,37	2%	-1%	-8%	-8%	-25%	-1.976	-7.618.699.025	0,09	8.085.778.587
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-17,90	3%	2%	-2%	-3%	-7%	-650	-31.136.671.427	-0,01	45.524.767.366
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
65	Công ty Cổ phần SIVICO	-10,36	-1%	0%	1%	1%	12%	1.150	3.465.218.364	0,49	10.330.193.699
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	6,21	2%	-1%	-2%	-4%	-14%	-1.426	-15.053.079.993	-0,46	-176.862.006.220
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
67	Công ty Cổ phần SPM	32,98	3%	-4%	-1%	-1%	-5%	-545	-7.498.538.895	-0,02	-112.047.123.678
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
68	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	4,71	-2%	-2%	0%	0%	0%	20	597.643.428	0,00	1.183.222.224
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
69	Công ty Cổ phần Traphaco	14,37	-1%	-1%	-1%	-2%	-7%	-545	-27.910.908.426	0,11	49.878.067.943
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
70	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	-16,74	4%	2%	1%	1%	8%	803	1.389.140.553	0,19	-92.622.015.519
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
71	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	-5,06	0%	1%	1%	0%	1%	65	859.389.049	0,02	-9.844.295.064
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
72	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	-6,50	-2%	1%	-1%	-4%	-1%	-61	-2.302.552.616	0,04	218.687.757.599
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	-1,47	-2%	-1%	0%	-1%	-11%	-1.514	-8.395.625.714	-0,57	-94.928.973.985
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
74	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	90,55	1%	-9%	-18%	-8%	-43%	-4.020	-68.178.844.162	-0,25	-41.377.981.501
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
75	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	-5,61	2%	0%	4%	9%	42%	3.926	175.693.172.588	0,86	250.008.475.412
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
76	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	8,79	1%	-1%	1%	0%	-5%	-288	-7.636.829.530	-0,05	-2.297.292.038.092
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
77	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	-12,86	0%	1%	0%	0%	0%	9	396.385.524	0,02	15.233.431.957
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
78	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	-22,46	2%	2%	2%	2%	4%	424	10.637.164.011	0,04	43.844.058.158
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
79	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	-11,20	0%	1%	8%	3%	15%	1.486	5.336.614.306	-0,41	9.589.454.559
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
80	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	-316,68	5%	32%	32%	7%	9%	875	11.353.220.860	-0,06	-1.035.427.691
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

BẢNG 1.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

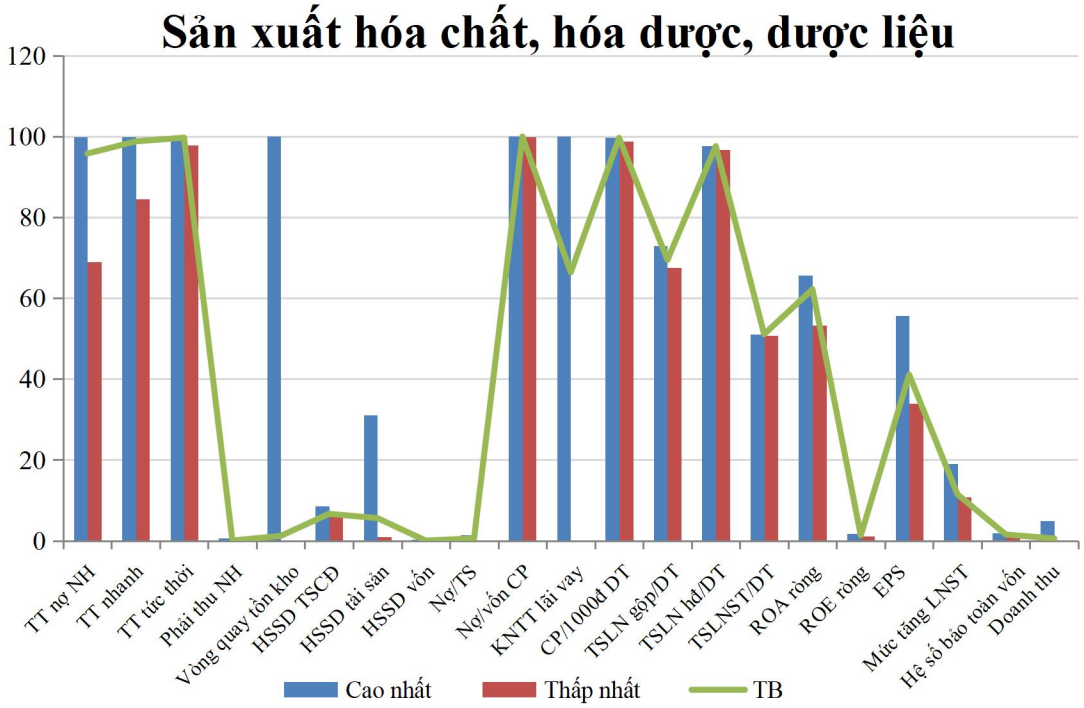
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	294,94	287,64	11,80	17,87	117,51	170,33	368,78	438,46	66,01	50,13	0,19	0,29
2	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	298,44	296,89	4,41	10,14	117,76	167,12	356,03	435,20	66,30	50,86	0,06	0,09
3	Công ty Cổ phần Dược Enlie	298,58	298,36	11,59	13,12	118,52	201,04	345,67	429,09	64,25	49,00	0,05	0,05
4	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	297,27	294,19	24,83	20,65	114,98	167,12	360,99	438,89	68,63	52,91	3,18	3,34
5	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	293,25	288,48	5,06	9,86	117,87	166,48	361,24	433,05	65,73	50,10	0,03	0,03
6	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	296,58	295,02	9,24	13,27	118,10	166,80	362,30	433,00	67,19	51,14	0,12	0,15
7	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	298,22	297,86	12,09	12,98	117,71	167,09	368,91	434,81	66,92	51,07	0,19	0,18
8	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	296,25	293,17	13,13	14,20	118,56	166,79	363,91	433,74	67,95	51,68	0,07	0,07
9	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	298,87	298,63	11,81	12,71	116,76	167,29	354,32	430,19	66,09	50,38	2,01	1,76
10	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	294,17	291,08	10,63	11,61	119,51	166,60	377,37	435,83	71,25	50,56	0,58	0,65
11	Công ty cổ phần Dược Danapha	299,08	298,95	4,92	8,46	116,57	167,08	375,83	437,05	71,62	54,79	0,22	0,20
12	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	296,56	295,02	7,18	10,42	119,18	166,75	377,37	437,88	67,74	51,24	0,63	0,64
13	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	294,22	291,78	26,37	17,10	148,18	167,12	361,99	430,90	72,08	54,47	0,09	0,08
14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	299,56	299,20	9,77	10,98	115,13	167,38	360,62	432,48	66,72	50,51	0,30	0,31
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	298,45	297,73	4,48	9,33	118,33	166,90	358,07	430,74	67,95	51,78	0,43	0,47
16	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	297,12	296,16	12,88	11,00	121,56	166,87	365,05	437,56	67,67	51,53	4,72	4,91
17	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	285,58	290,12	16,04	14,06	119,02	166,77	354,46	432,08	65,80	50,20	1,18	1,19
18	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	296,65	291,28	7,20	9,80	120,98	166,57	403,84	450,63	71,04	54,70	3,56	3,47
19	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	297,18	296,25	8,30	10,24	117,31	167,69	357,66	428,65	63,34	48,33	1,61	1,56
20	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	297,05	296,28	8,75	11,69	118,24	166,78	363,08	433,58	68,14	50,97	0,22	0,24
21	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	295,80	296,54	8,51	10,73	119,24	166,81	394,41	442,39	72,46	53,81	2,10	2,01
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	293,44	289,41	21,48	10,75	117,22	166,50	373,05	437,40	66,19	50,66	0,03	0,03
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	297,49	297,72	10,62	112,01	118,55	167,01	358,95	430,83	66,14	50,32	0,73	0,73
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	294,04	287,64	9,49	11,75	118,17	166,51	374,58	437,86	74,21	56,65	0,63	0,67
25	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	299,75	299,70	6,99	9,97	112,58	167,76	309,86	429,47	62,92	48,00	0,08	0,07
26	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	282,28	277,67	164,54	17,61	117,37	166,50	353,00	429,42	65,54	49,89	0,09	0,08
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	298,16	298,01	18,75	13,83	115,29	167,25	368,86	436,41	67,13	52,50	0,79	0,71

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
28	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	295,54	292,52	8,43	10,08	120,07	166,81	395,17	443,84	68,45	52,45	0,15	0,15
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	294,75	293,03	9,40	9,93	120,66	166,61	386,87	440,90	81,22	62,42	0,07	0,06
30	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	289,78	296,77	11,86	10,78	117,83	166,82	358,70	432,45	70,47	53,29	5,01	4,81
31	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	299,17	298,06	11,63	14,04	114,80	167,27	356,47	431,27	67,17	51,11	0,19	0,19
32	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	296,23	294,73	10,18	11,64	117,94	166,69	407,12	450,55	75,50	59,22	0,41	0,46
33	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	299,06	298,60	8,87	11,40	116,80	167,15	357,82	430,71	67,80	51,15	0,54	0,56
34	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	298,79	298,41	9,33	10,90	118,38	167,02	359,82	433,38	66,21	50,70	2,05	1,95
35	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	298,73	297,98	4,10	9,37	117,61	166,80	349,79	432,39	65,86	50,25	0,10	0,12
36	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	297,92	297,50	12,50	13,21	118,14	167,19	360,18	433,01	66,07	50,37	0,15	0,15
37	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	296,93	286,67	8,58	11,79	135,36	166,46	361,03	426,98	65,90	50,06	0,04	0,04
38	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	299,01	298,40	14,30	11,75	189,84	167,09	391,61	445,28	79,08	61,22	0,44	0,49
39	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	286,42	280,26	18,10	15,62	117,23	166,53	359,04	433,14	66,89	50,99	0,15	0,15
40	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	297,04	295,81	16,49	15,09	115,96	166,99	374,73	439,28	72,25	55,73	0,50	0,57
41	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	294,36	291,25	7,68	10,98	119,05	166,54	378,56	436,71	70,54	50,58	0,77	0,88
42	Công ty cổ phần Đường Kon Tum	298,42	299,36	12,46	9,55	112,67	167,07	378,91	437,82	73,27	56,37	0,20	0,10
43	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	297,19	297,09	13,46	13,26	118,52	167,01	360,05	432,71	66,05	50,35	1,30	1,27
44	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	298,91	298,17	7,35	11,79	118,26	167,12	342,47	431,78	64,65	49,38	0,07	0,08
45	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	294,23	292,06	19,34	16,70	119,62	166,84	376,25	436,12	69,88	50,63	1,05	1,06
46	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	299,32	297,65	7,10	11,01	117,00	166,84	357,57	431,75	69,65	52,93	0,15	0,16
47	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	293,12	292,40	7,73	9,55	120,30	166,64	358,08	432,59	75,66	57,38	0,33	0,32
48	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	294,11	293,31	8,81	11,44	117,84	166,69	363,09	433,77	66,93	51,19	0,04	0,04
49	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	298,23	297,50	25,68	16,77	111,83	167,49	359,24	431,86	66,32	50,70	0,46	0,45
50	Công ty Cổ phần Nam dược	294,74	292,65	16,44	13,02	116,55	166,63	413,07	452,62	85,30	66,46	0,33	0,36
51	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	296,80	297,15	3,56	8,24	129,39	166,75	365,25	434,51	68,53	52,25	0,03	0,04
52	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	297,00	295,88	20,96	14,99	117,74	167,03	385,44	444,57	67,82	52,35	0,67	0,60
53	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	292,72	291,41	29,01	19,68	118,13	167,02	361,43	435,04	66,16	50,56	0,27	0,32
54	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	295,90	293,76	17,57	13,52	136,16	166,80	355,39	430,80	66,78	50,68	0,07	0,06
55	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	297,71	296,70	6,81	10,56	129,64	166,75	369,62	435,11	66,36	50,48	0,37	0,34

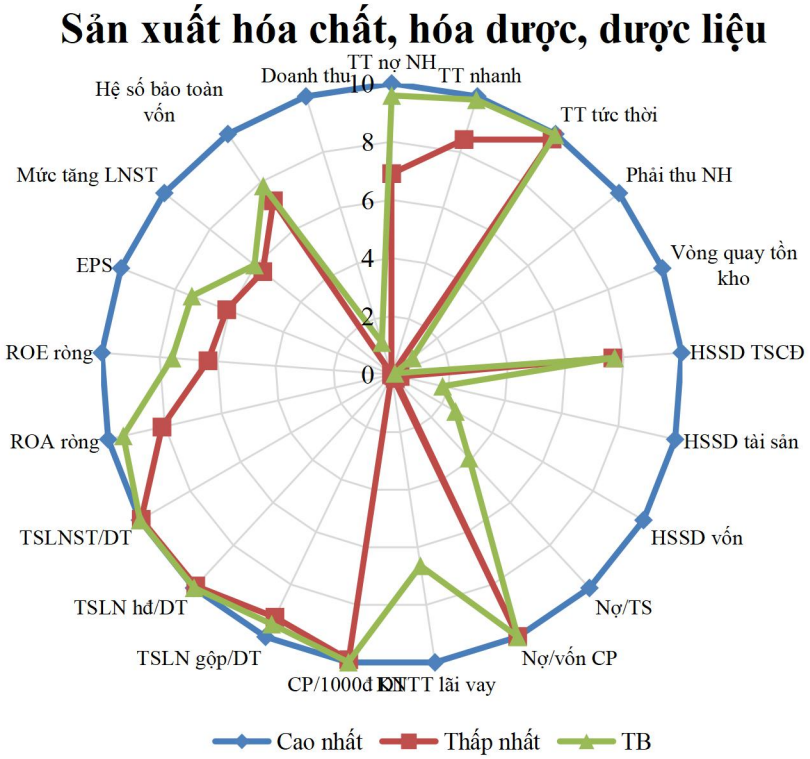
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
56	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	299,47	299,75	5,61	8,39	117,77	167,23	356,15	430,13	65,63	50,02	0,49	0,38
57	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	298,59	297,32	8,55	12,28	118,30	166,99	355,57	428,72	66,06	50,05	0,08	0,08
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	293,72	291,80	12,08	13,18	118,11	166,67	388,89	442,26	72,37	53,75	0,18	0,18
59	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	295,57	294,81	8,48	10,73	117,35	166,60	370,02	434,86	66,63	50,80	0,06	0,05
60	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	298,16	296,56	13,01	13,71	117,97	200,75	353,27	428,84	66,13	50,31	1,18	1,04
61	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	279,08	291,47	11,07	7,54	106,42	100,12	340,78	415,77	64,43	48,73	0,17	0,02
62	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	299,25	299,08	4,54	9,51	118,23	167,04	356,51	427,53	67,54	51,02	0,16	0,19
63	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	298,29	297,37	17,42	12,25	118,38	166,91	375,61	434,64	68,29	52,06	0,04	0,04
64	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	298,04	297,90	11,96	12,34	118,30	167,13	355,45	429,79	66,32	50,46	0,57	0,57
65	Công ty Cổ phần SIVICO	297,95	297,21	7,84	10,17	115,80	166,71	380,65	440,39	81,57	62,39	0,08	0,08
66	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	298,03	297,58	20,35	16,05	115,41	167,40	341,81	422,44	67,00	50,10	0,39	0,31
67	Công ty Cổ phần SPM	296,84	296,38	4,68	8,16	117,56	166,63	357,94	430,24	77,81	58,72	0,17	0,12
68	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	298,28	296,24	4,65	9,65	117,54	166,65	352,97	429,30	65,45	49,86	0,09	0,08
69	Công ty Cổ phần Traphaco	296,86	295,62	10,97	12,00	119,99	166,79	384,88	440,75	72,15	54,87	0,84	0,83
70	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	298,92	298,41	21,39	13,91	106,46	167,45	358,76	432,62	67,22	51,48	0,13	0,09
71	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	299,47	299,20	4,58	8,39	117,75	167,23	352,97	429,56	65,74	50,10	0,05	0,05
72	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	294,55	297,65	27,05	13,11	117,51	167,47	362,86	432,96	66,26	50,51	0,37	0,43
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	297,62	297,18	9,26	10,76	117,21	166,82	372,17	435,00	73,16	54,32	0,39	0,35
74	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	299,60	299,25	5,09	8,91	115,68	167,26	365,95	428,13	67,96	51,18	0,15	0,13
75	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	298,88	295,01	12,81	13,58	115,14	166,88	380,01	445,84	70,56	55,16	1,30	1,34
76	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	298,35	298,41	25,37	11,82	108,35	167,26	358,04	430,84	69,90	52,97	1,30	0,44
77	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	298,59	297,31	6,77	10,14	117,50	166,85	356,19	430,88	64,33	49,08	0,04	0,04
78	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	297,69	296,68	10,33	11,76	118,44	166,91	358,97	432,79	66,32	50,56	0,21	0,21
79	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	299,79	299,58	6,72	11,19	99,17	167,33	321,28	420,81	65,57	49,16	0,03	0,03
80	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	289,12	282,46	3,27	8,01	116,79	166,34	322,58	428,29	65,81	50,00	0,01	0,01
81	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	295,10		1,16		117,20		358,25		66,12		0,07	
82	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	298,49		11,07		117,37		372,37		68,61		0,14	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
83	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	298,86		16,72		108,94		354,19		70,72		6,03	
84	Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC-Miền Bắc	298,23		1,94		118,60		376,01		63,83		0,00	
85	Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt		295,89		14,93		166,99		429,87		50,32		0,24
86	Công ty Cổ phần Hoá phẩm Đâu khí DMC - Miền Nam		270,86		38,10		166,73		428,56		49,84		0,13
87	Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG		253,08		9,35		166,34		428,44		50,01		0,06
88	Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam		293,13		13,72		166,76		430,27		50,02		0,16

SƠ ĐỒ 1.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 1.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 1.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty cổ phần Sơn Á Đông	859,23	964,71	40	24	561	320
2	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	843,01	960,30	72	43	1.039	541
3	Công ty Cổ phần Dược Enlie	838,68	990,66	77	4	1.147	81
4	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	869,88	977,10	25	8	351	124
5	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	843,19	947,98	71	78	1.035	1.196
6	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	853,54	959,39	52	49	715	607
7	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	864,03	963,98	35	27	465	347
8	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	859,87	959,64	39	46	550	585
9	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	849,86	960,96	61	40	816	493
10	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	873,51	956,33	19	61	306	829
11	Công ty cổ phần Dược Danapha	868,26	966,53	31	20	390	270
12	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	868,66	961,96	29	33	385	442
13	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	902,93	961,45	6	37	116	462
14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	852,09	960,85	55	41	747	507
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	847,71	956,95	65	57	904	771
16	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	869,01	968,03	27	18	375	241
17	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	842,08	954,42	74	69	1.065	981
18	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	903,26	976,44	5	10	115	129
19	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	845,40	952,73	68	75	972	1.061
20	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	855,49	959,53	44	48	654	596
21	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	892,53	972,27	8	14	162	173
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	871,41	954,74	21	67	327	957
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	852,48	1.058,63	54	1	732	22
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	871,12	961,08	22	39	334	487
25	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	792,18	954,98	84	65	1.365	944
26	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	982,81	941,17	1	81	13	1.270
27	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	868,98	968,70	28	17	377	220
28	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	887,80	965,85	10	21	184	288
29	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	892,97	972,96	7	13	159	170
30	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	853,64	964,91	51	22	710	313
31	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	849,44	961,93	63	34	834	443
32	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	907,37	983,28	4	6	108	97
33	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	850,90	959,56	57	47	774	592
34	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	854,57	962,35	49	31	686	418
35	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	836,19	956,90	79	59	1.186	779
36	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	854,96	961,42	48	38	674	464

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
37	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	867,84	942,00	33	80	399	1.265
38	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	974,28	984,23	2	5	21	93
39	Công ty cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	847,83	946,67	64	79	898	1.216
40	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	876,96	973,47	17	12	267	161
41	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	870,97	956,94	23	58	335	773
42	Công ty cổ phần Đường Kon Tum	875,93	970,27	18	16	273	195
43	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	856,57	961,68	43	36	628	455
44	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	831,72	958,32	80	53	1.226	674
45	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	880,37	963,41	14	29	240	371
46	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	850,78	960,34	59	42	779	538
47	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	855,22	958,88	46	52	664	638
48	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	850,81	956,44	58	60	777	817
49	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	861,75	964,77	37	23	507	319
50	Công ty Cổ phần Nam dược	926,43	991,73	3	2	69	78
51	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	863,57	958,94	36	50	476	631
52	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	889,62	975,42	9	11	175	142
53	Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình	867,71	964,04	34	26	400	346
54	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	871,87	955,62	20	63	322	882
55	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	870,52	959,94	24	45	345	569
56	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	845,12	955,89	69	62	986	863
57	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	847,15	955,44	66	64	917	900
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	885,35	967,84	12	19	198	245
59	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	858,10	957,86	42	56	585	706
60	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	849,71	991,21	62	3	825	80
61	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	801,94	863,65	81	84	1.343	1.376
62	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	846,23	954,37	67	70	952	982
63	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	878,04	963,28	16	30	258	377
64	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	850,64	958,19	60	55	783	683
65	Công ty Cổ phần SIVICO	883,89	976,94	13	9	207	126
66	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	842,99	953,89	73	74	1.040	1.010
67	Công ty Cổ phần SPM	855,01	960,25	47	44	671	543
68	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	838,97	951,79	76	76	1.140	1.099
69	Công ty Cổ phần Traphaco	885,70	970,86	11	15	194	185
70	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	852,88	963,98	53	28	726	348
71	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	840,57	954,53	75	68	1.104	973
72	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	868,59	962,13	30	32	386	430
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	869,79	964,42	26	25	353	332
74	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương	854,42	954,87	50	66	690	951

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
	Navetco						
75	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	878,70	977,80	15	7	254	120
76	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	861,30	961,73	38	35	514	452
77	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	843,42	954,29	70	71	1.027	986
78	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	851,95	958,91	56	51	753	636
79	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	792,55	948,11	83	77	1.363	1.193
80	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	797,59	935,12	82	82	1.351	1.309
81	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	837,90		78		1.165	
82	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	868,05		32		394	
83	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	855,45		45		658	
84	Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC-Miền Bắc	858,61		41		571	
85	Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt		958,25		54		681
86	Công ty Cổ phần Hoá phẩm Đâu khí DMC - Miền Nam		954,21		72		991
87	Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG		907,29		83		1.354
88	Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam		954,05		73		996

2. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 101 Năm 2024: 102

Thêm: 5 Bớt: 4

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 18 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 25 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 11

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 37 Tăng thêm: 5 Giảm bớt: 8

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000đ DT

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT nợ NH TSLN gộp/DT Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Hệ số bảo toàn vốn Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 63 Không đổi: Giảm bậc: 34

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (3)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái (299,63)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (82,19)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thành An 77 (208,88)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (482,45)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (5,00)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (19)

BẢNG 2.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	3,38	1,31	0,65	10,48	14,73	6,27	1,09	3,30	0,49	1,47	2,98
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	0,74	0,84	0,02	0,93	0,52	68,05	0,28	0,62	0,45	1,02	2,96
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	3,13	0,98	0,12	3,66	4,26	27,53	1,76	9,69	0,57	3,15	5,63
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	6,03	1,20	0,26	7,70	6,88	6,64	1,87	5,15	0,35	0,95	43,16
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	3,12	1,17	0,54	10,06	12,93	5,16	1,17	5,95	0,54	2,72	2,09
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	1,69	0,15	0,10	39,84	8,81	1,06	0,84	2,50	0,51	1,52	-3,74
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	0,13	0,01	0,00	32,86	0,00	0,46	0,27	0,23	3,04	2,56	1,17
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	9,44	4,08	1,50	29,63	8,35	18,04	1,58	6,30	0,17	0,69	33.798,72
9	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	1,59	0,74	0,05	2,36	4,45	3,94	1,03	12,22	0,67	7,98	2,24
10	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	113,41	13,82	3,78	11,40	5,35	13,82	2,70	4,27	0,02	0,04	0,00
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Bitco Bình Định	1,35	0,20	0,00	9,38	13,89	0,87	0,72	1,05	0,64	0,93	-1,12
12	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1,25	0,14	0,07	24,55	3,74	1,28	0,74	2,08	0,64	1,81	-0,15
13	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	7,78	1,85	0,29	5,44	10,85	3,46	1,39	17,32	0,39	4,79	5,43
14	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	3,29	0,80	0,09	10,30	1,29	0,79	0,46	0,73	0,16	0,26	11,91
15	Công ty Cổ phần Vinaceglass	1,48	0,72	0,45	6,97	3,67	2,69	0,24	0,25	0,18	0,19	1,75
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	6,37	1,46	0,94	49,91	12,61	6,98	2,17	5,49	0,35	0,89	458,69
17	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	7,12	2,30	0,17	3,34	491,30	52,88	2,55	6,40	0,37	0,92	6,34
18	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	2,31	0,19	0,03	14,47	9,25	1,38	1,05	2,47	0,52	1,22	3,60
19	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	2,08	1,35	0,38	3,71	7,19	1,33	0,55	1,18	0,38	0,82	2,95
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	1,30	0,32	0,04	5,11	2,38	0,26	0,18	1,29	0,69	4,93	1,42
21	Công ty Cổ phần CMC	1,33	1,26	0,12	1,19	2,43	2,30	0,55	4,99	0,72	6,54	1,32
22	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	0,46	0,06	0,00	10,79	0,75	3,93	0,61	1,57	1,41	3,58	-0,39
23	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	2,04	0,09	0,07	122,81	3,74	8,70	2,59	3,63	1,27	1,78	-1,75
24	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	1,15	0,22	0,01	8,33	1,00	3,44	0,74	2,99	0,71	2,85	1,06
25	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	0,09	0,26	0,00	0,37	10,96	0,26	0,15	0,40	1,57	4,23	-0,31
26	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	1,84	0,47	0,03	4,28	12,09	1,66	0,68	1,46	0,45	0,98	1,06

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần DNP Holding	1,24	1,12	0,16	1,40	4,16	1,29	0,47	6,37	0,71	9,60	1,29
28	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1,96	0,22	0,09	26,37	4,11	0,76	0,40	1,33	0,65	2,16	-1,46
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	1,61	1,23	0,04	1,61	1,71	2,59	0,59	2,50	0,38	1,58	-0,56
30	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	2,98	0,73	0,21	9,84	3,25	4,79	1,33	3,78	0,45	1,29	15,55
31	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	0,45	0,22	0,04	4,10	2,61	0,79	0,39	0,16	0,87	0,35	-10,15
32	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1,22	0,05	0,01	109,72	1,71	1,44	0,69	1,81	0,81	2,12	-1,51
33	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	4,21	1,37	0,68	6,53	4,29	2,21	1,00	2,10	0,24	0,50	6,54
34	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	5,93	3,01	0,37	2,27	4,43	20,99	1,29	1,71	0,22	0,29	0,00
35	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	2,06	2,67	0,27	0,91	4,56	6,10	0,57	1,02	0,28	0,49	3,08
36	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	7,43	1,64	0,42	6,74	4,23	31,87	2,22	3,69	0,30	0,50	5,65
37	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	4,02	2,70	0,12	1,61	0,00	447,80	0,90	1,23	0,22	0,31	2,91
38	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	12,72	12,52	1,22	7,13	1,65	3,83	0,58	0,69	0,05	0,05	54,18
39	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	4,10	0,35	0,16	23,29	3,09	4,93	1,15	2,14	0,29	0,54	40,59
40	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	2,29	1,78	0,13	5,94	1,17	4,76	0,54	2,75	0,24	1,21	20,92
41	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	6,15	17,49	0,58	80,96	0,00	0,00	0,11	0,20	0,05	0,09	0,00
42	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	4,63	1,55	0,03	3,06	19,88	6,82	1,78	3,58	0,38	0,77	8,55
43	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	8,48	1,23	0,21	11,37	39,13	31,59	4,16	10,70	0,49	1,26	3,00
44	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	6,11	4,18	0,83	4,22	1,52	5,30	0,69	0,98	0,11	0,16	0,00
45	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	0,17	0,04	0,00	3,92	7,49	0,41	0,34	1,07	2,08	6,43	-3,39
46	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	6,60	1,71	0,12	4,50	10,99	4,55	1,77	6,18	0,27	0,94	5,47
47	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	3,36	0,87	0,38	8,05	6,41	3,71	1,19	2,32	0,36	0,70	-1,17
48	Công ty Cổ phần Bao bì PP	6,89	1,65	0,19	6,04	4,40	7,42	1,08	4,08	0,18	0,68	19,39
49	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	1,87	0,30	0,16	16,05	7,61	1,41	0,82	1,85	0,44	0,99	1,20
50	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1,62	0,15	0,02	16,77	5,04	1,09	0,75	1,23	0,46	0,76	-9,51
51	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	7,50	2,60	1,24	20,20	3,23	4,97	1,16	2,70	0,15	0,36	0,00
52	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	6,97	2,24	0,55	4,18	5,61	2,93	1,17	4,51	0,22	0,85	37,61
53	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	0,98	0,42	0,11	3,85	0,96	13,59	0,19	0,34	0,21	0,37	1,93
54	Công ty Cổ phần Merufa	4,86	1,44	0,13	3,86	3,20	3,91	1,21	2,05	0,25	0,42	4,53

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
55	Công ty Cổ phần Nam Việt	50,72	36,05	4,78	3,86	19,19	11,64	1,07	1,62	0,04	0,07	0,00
56	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	1,37	4,35	0,30	5,13	0,82	1,72	0,21	0,45	0,16	0,35	0,00
57	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	3,06	0,91	0,10	6,91	7,53	2,55	0,98	2,80	0,34	0,97	3,62
58	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	2,21	1,00	0,21	5,82	3,12	3,90	0,95	3,99	0,43	1,80	8,32
59	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	2,50	1,11	0,09	10,34	15,10	5,13	1,42	6,84	0,57	2,74	44,26
60	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	6,53	1,05	0,41	87,29	11,49	10,50	2,88	7,50	0,46	1,21	38,31
61	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	7,07	2,19	0,55	7,55	35,02	15,67	2,47	4,15	0,35	0,59	277,57
62	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	6,14	2,46	1,18	39,83	2,17	1,68	0,46	0,57	0,08	0,09	14,91
63	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	2,58	1,64	0,18	1,79	19,26	5,39	1,06	2,64	0,42	1,03	2,34
64	Công ty Cổ phần Phú Tài	2,38	0,64	0,18	6,08	3,05	3,23	1,06	8,39	0,47	3,73	4,13
65	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	0,31	0,06	0,00	5,14	10,95	0,74	0,55	1,50	1,92	5,27	-0,71
66	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	1,64	0,65	0,07	2,82	8,80	1,55	0,84	2,37	0,62	1,74	3,15
67	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	0,17	4,84	0,00	0,03	11,82	0,56	0,03	0,02	0,19	0,12	-39,87
68	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	1,57	0,09	0,01	28,74	5,58	0,86	0,66	2,03	0,62	1,92	1,19
69	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	2,67	0,92	0,04	3,35	17,50	3,45	1,00	2,54	0,46	1,18	11,56
70	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	2,84	1,03	0,07	4,12	9,02	4,31	1,40	13,24	0,58	5,51	2,03
71	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	0,59	0,62	0,08	1,10	6,40	10,70	0,73	0,87	1,25	1,49	0,48
72	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	1,93	0,65	0,05	3,27	4,52	22,95	0,89	4,27	0,67	3,22	3,44
73	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	4,65	1,74	0,06	2,78	1,90	9,65	0,76	1,21	0,16	0,26	0,00
74	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	1,79	0,49	0,13	5,74	1,85	3,78	0,96	1,96	0,54	1,10	0,64
75	Công ty Cổ phần Thuận Đức	1,46	0,51	0,10	6,71	2,56	7,74	1,04	5,06	0,77	3,73	1,32
76	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	5,37	1,59	0,14	3,70	6,56	15,96	2,05	4,80	0,38	0,89	35,20
77	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	2,37	0,24	0,18	46,14	2,90	7,37	1,74	8,25	0,75	3,54	1,37
78	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	3,24	1,08	0,06	6,75	11,58	2,68	1,23	2,32	0,38	0,72	-3,99
79	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	1,81	0,65	0,16	4,78	3,88	6,25	1,27	5,57	0,74	3,23	1,31
80	Công ty Cổ phần Redstarcera	1,48	0,19	0,05	11,22	2,24	2,22	0,94	4,64	0,77	3,78	-0,80
81	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	3,50	1,03	0,50	8,49	1,92	14,83	1,22	3,80	0,36	1,12	1.130,98
82	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	2,15	0,99	0,01	4,97	2,83	4,42	0,95	2,58	0,46	1,25	1,03
83	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	4,53	5,48	0,20	0,86	182,64	240,87	0,82	1,59	0,18	0,35	-3,88

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
84	Công ty Cổ phần VICOSTONE	3,02	1,99	0,97	3,58	1,18	5,02	0,67	2,72	0,23	0,93	18,65
85	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	2,15	0,23	0,00	9,45	12,67	2,38	1,35	3,01	0,63	1,42	1,40
86	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	1,58	0,52	0,22	11,81	2,04	2,45	0,55	2,94	0,60	3,25	5,60
87	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	4,93	0,31	0,16	36,57	3,03	3,90	1,47	4,92	0,36	1,20	-5,05
88	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2,16	0,19	0,06	29,54	3,68	3,22	1,45	10,02	0,81	5,58	1,16
89	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	1,88	0,19	0,02	38,85	2,44	1,60	0,88	4,00	0,74	3,36	1,05
90	Công ty cổ phần VKC Holdings	0,07	0,53	0,00	0,13	1,76	0,52	0,08	0,15	1,23	2,21	-1,00
91	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	0,75	1,53	0,26	5,73	1,81	13,99	0,21	0,42	0,28	0,57	-1,00
92	Công ty Cổ phần Vitaly	1,15	0,09	0,02	17,88	1,76	2,77	0,88	1,90	0,77	1,67	-7,87
93	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	1,94	0,93	0,15	6,23	1,35	3,14	0,55	0,64	0,28	0,33	-57,34
94	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	2,29	0,69	0,07	4,37	3,81	16,35	1,58	6,18	0,71	2,78	1,54
95	Công ty Cổ phần Thành An 77	0,01	0,00	0,00	33,19	0,96	0,34	0,19	0,13	22,95	14,92	0,00
96	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	2,34	1,05	0,02	2,27	5,21	5,73	1,22	2,55	0,53	1,11	-0,11
97	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1,33	0,50	0,01	2,70	4,50	2,39	0,88	8,15	0,89	8,21	1,34
98	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	1,23	0,56	0,19	5,47	1,56	5,21	0,48	1,04	0,42	0,90	2,53
99	Công ty Cổ phần Rạng Đông Holdings	1,62	0,40	0,02	5,11	2,83	4,51	1,21	5,29	0,84	3,67	-0,05
100	Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến	3,81	2,50	0,05	5,47	7,31	11,74	1,09	11,56	0,29	3,07	0,00
101	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	0,44	1,27	0,07	0,43	0,26	0,18	0,05	0,05	0,13	0,13	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	990,34	9%	2%	2%	3%	8%	757	309.193.823.134	1,56	12.628.191.473.898
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	920,58	19%	15%	11%	3%	7%	662	70.154.709.497	1,22	651.590.436.819
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	938,02	18%	8%	5%	9%	49%	4.875	14.870.387.668	2,34	295.481.188.173
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	946,52	41%	5%	4%	8%	23%	1.923	6.436.466.355	1,80	146.862.618.091
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	995,73	10%	2%	2%	2%	9%	140	219.282.878.375	2,35	14.530.290.338.324

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	1.069,22	4%	-5%	-8%	-6%	-19%	-1.846	-233.536.479.368	1,45	3.196.185.460.631
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	832,31	43%	43%	4%	1%	1%	100	451.141.434	-1,72	10.398.183.372
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	741,47	41%	26%	20%	32%	127 %	12.717	1.041.006.333.282	3,29	5.199.922.785.685
9	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	976,13	9%	4%	2%	2%	24%	1.261	15.154.197.273	3,88	783.944.050.339
10	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	1.009,37	6%	-1%	0%	1%	2%	203	241.847.579	1,54	50.836.456.730
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Bitco Bình Định	1.132,90	5%	-5%	-17%	-13%	-18%	-1.844	-8.109.780.301	0,51	46.788.919.472
12	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.052,27	5%	-2%	-4%	-3%	-8%	-779	-96.254.664.729	1,03	2.725.163.163.486
13	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	932,05	12%	8%	6%	9%	107 %	10.897	66.600.401.608	7,63	1.112.393.697.365
14	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	921,18	34%	9%	8%	4%	6%	592	2.052.225.294	1,32	25.451.190.507
15	Công ty Cổ phần Vinaceglass	1.108,75	18%	-6%	4%	1%	1%	89	843.037.928	0,86	23.479.277.587
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	916,74	16%	8%	7%	16%	39%	3.927	47.118.162.905	1,64	659.208.559.383
17	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	966,34	12%	4%	3%	9%	22%	2.831	33.094.491.923	1,59	959.746.996.343
18	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	938,79	14%	8%	5%	5%	11%	1.113	27.816.988.601	1,14	618.108.754.521
19	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	918,03	14%	13%	8%	5%	10%	961	29.453.188.175	1,34	354.308.685.197
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	885,74	50%	39%	10%	2%	13%	1.345	80.033.959.521	2,24	814.405.964.585
21	Công ty Cổ phần CMC	1.024,84	17%	8%	2%	1%	11%	1.107	40.619.518.535	2,47	2.002.486.096.252
22	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	1.046,71	9%	1%	-7%	-5%	-12%	-1.151	-10.413.885.154	-1,03	141.664.882.270
23	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	1.102,93	14%	-8%	-6%	-14%	-20%	-2.019	-2.028.701.287	-0,38	36.463.110.438
24	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	999,42	18%	7%	0%	0%	0%	18	119.669.597	1,17	194.965.821.384
25	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	1.902,99	-13%	-21%	-91%	-13%	-36%	-3.634	-98.932.578.626	-1,53	109.120.583.405
26	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	1.010,03	7%	2%	0%	0%	0%	17	272.627.560	1,17	227.416.474.050
27	Công ty Cổ phần DNP Holding	1.033,64	17%	5%	2%	1%	11%	340	127.934.575.517	3,92	7.769.672.257.671
28	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.257,15	25%	-16%	-25%	-10%	-33%	-3.278	-7.333.979.278	1,18	30.210.112.178
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	1.055,19	32%	-3%	-4%	-2%	-10%	-1.248	-33.414.291.885	2,61	871.690.534.552
30	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	935,96	14%	7%	5%	7%	21%	2.074	246.334.432.758	1,56	4.657.643.187.359
31	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	1.253,55	4%	-22%	-41%	-16%	-6%	-641	-19.216.048.133	0,05	47.656.147.356
32	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.226,07	-8%	-13%	-24%	-17%	-44%	-4.360	-43.604.858.361	0,50	181.338.816.804
33	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	938,67	16%	7%	5%	5%	10%	1.043	8.504.290.323	1,60	171.543.896.459

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
34	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.055,64	5%	-6%	-5%	-6%	-8%	-842	-8.331.312.241	1,03	173.907.942.330
35	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	959,58	12%	6%	3%	2%	3%	344	15.652.456.601	1,30	463.642.989.019
36	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	981,90	21%	2%	2%	4%	6%	599	1.318.602.263	1,16	85.533.095.872
37	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	985,08	17%	8%	10%	9%	12%	1.493	39.283.145.868	1,07	387.722.740.734
38	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	927,90	21%	7%	12%	7%	8%	830	13.702.276.482	1,14	113.564.128.846
39	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	845,08	33%	16%	12%	14%	26%	2.041	23.635.639.133	1,32	193.390.529.470
40	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	896,92	26%	11%	14%	8%	38%	3.453	34.532.257.980	3,84	251.332.041.652
41	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	385,41	76%	61%	104%	12%	21%	2.218	4.224.204.314	1,67	4.045.014.413
42	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	945,19	9%	6%	4%	7%	14%	1.401	9.131.881.513	1,24	233.500.103.053
43	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	995,41	5%	1%	1%	4%	11%	941	80.110.997.529	1,31	7.886.782.247.231
44	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	813,73	40%	19%	17%	12%	16%	1.514	18.374.728.229	1,26	109.381.353.496
45	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	1.953,86	-44%	-65%	-133%	-46%	-142 %	-14.215	-14.213.961.278	-3,33	10.674.476.690
46	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	992,27	12%	1%	1%	2%	6%	545	3.030.144.057	2,56	308.905.028.727
47	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	1.020,44	16%	-1%	-2%	-2%	-4%	-433	-31.144.204.873	1,24	1.817.969.472.302
48	Công ty Cổ phần Bao bì PP	961,87	11%	4%	6%	6%	23%	2.488	9.100.613.878	3,11	158.159.350.259
49	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	990,94	9%	3%	0%	0%	0%	46	17.694.892.077	1,27	7.541.572.367.977
50	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.122,41	-5%	-11%	-13%	-9%	-15%	-1.544	-64.121.424.785	0,89	521.853.086.288
51	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	946,00	21%	5%	5%	5%	12%	1.225	1.838.116.569	1,97	40.550.444.202
52	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	824,22	29%	18%	14%	16%	63%	6.254	125.240.866.644	3,00	901.723.777.354
53	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	1.020,64	23%	1%	1%	0%	0%	27	152.677.360	1,41	17.286.549.382
54	Công ty Cổ phần Merufa	943,10	18%	7%	4%	5%	8%	796	5.407.724.184	1,27	139.476.627.254
55	Công ty Cổ phần Nam Việt	951,40	12%	5%	16%	17%	26%	2.457	21.106.729.427	1,44	129.325.094.482
56	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	1.097,52	37%	-10%	-8%	-2%	-3%	-336	-1.022.639.405	1,79	13.624.704.204
57	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	955,62	15%	7%	5%	5%	13%	1.305	96.243.253.037	1,88	2.040.961.680.650
58	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	875,64	30%	14%	11%	10%	43%	3.891	559.414.720.517	2,40	5.304.817.250.684
59	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	848,68	21%	16%	17%	24%	114 %	10.775	285.591.664.584	2,08	1.710.610.589.564
60	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	977,07	9%	2%	2%	6%	17%	1.337	8.020.425.256	1,40	359.733.249.950

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
61	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	983,72	5%	2%	2%	6%	10%	743	16.672.873.021	1,09	727.301.689.547
62	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	941,77	17%	7%	10%	5%	6%	538	12.297.857.776	1,14	124.650.435.594
63	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	983,18	8%	3%	1%	1%	3%	189	2.494.998.514	1,45	235.118.964.915
64	Công ty Cổ phần Phú Tài	931,99	20%	9%	5%	6%	44%	4.313	293.592.848.713	4,20	5.618.812.230.602
65	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	1.303,43	-3%	-11%	-33%	-18%	-49%	-5.076	-61.576.277.693	-2,52	188.086.031.726
66	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	950,23	12%	8%	5%	5%	13%	1.309	77.502.533.024	1,08	1.432.588.050.863
67	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	2.534,07	7%	-150%	-156%	-5%	-3%	-320	-1.532.841.381	0,52	981.128.868
68	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	983,70	13%	9%	1%	0%	1%	138	7.873.014.888	1,18	1.177.335.692.633
69	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	885,19	35%	13%	9%	9%	24%	2.531	43.887.554.529	1,36	473.477.182.250
70	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	997,71	10%	2%	1%	2%	20%	1.086	19.786.424.630	3,96	1.355.299.155.193
71	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	1.037,25	20%	6%	-8%	-6%	-7%	-697	-3.137.058.563	-0,29	39.127.263.193
72	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	965,81	14%	5%	2%	2%	10%	1.048	29.400.635.701	1,58	1.234.494.008.488
73	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	1.016,03	19%	-2%	-1%	-1%	-2%	-172	-259.184.744	1,33	18.240.566.077
74	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	1.035,50	13%	-1%	-1%	-1%	-2%	-163	-7.384.653.188	0,94	895.892.526.013
75	Công ty Cổ phần Thuận Đức	993,73	9%	6%	1%	1%	6%	561	42.343.810.134	1,13	3.819.724.306.873
76	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	927,26	16%	7%	6%	12%	28%	1.118	10.805.259.585	1,45	182.580.850.633
77	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	1.001,04	7%	2%	1%	1%	6%	633	4.421.323.033	1,20	578.724.664.299
78	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	1.099,93	-2%	-8%	-9%	-11%	-20%	-2.166	-48.776.129.315	1,18	567.046.033.540
79	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	995,73	17%	4%	1%	1%	4%	444	19.983.677.351	1,14	2.522.488.165.265
80	Công ty Cổ phần Redstarcera	1.039,11	6%	0%	-7%	-6%	-31%	-3.068	-33.667.894.540	1,14	510.715.815.422
81	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	966,78	14%	3%	3%	4%	13%	1.275	7.573.602.042	2,00	229.915.349.313
82	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	1.017,82	7%	1%	0%	0%	0%	12	76.905.044	1,46	162.554.540.357
83	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	1.045,41	17%	-4%	-4%	-3%	-7%	-667	-4.667.110.049	1,58	111.051.710.760
84	Công ty Cổ phần VICOSTONE	782,02	28%	23%	19%	13%	53%	5.041	846.380.429.683	3,12	4.363.038.846.159
85	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	1.004,05	3%	3%	1%	1%	3%	282	7.473.254.393	0,82	797.267.425.633
86	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	878,56	27%	15%	9%	5%	26%	2.717	1.162.239.141.678	2,12	13.342.467.325.243
87	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1.034,61	9%	-3%	-6%	-8%	-28%	-2.780	-69.477.533.188	2,15	1.229.279.759.345
88	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.002,95	7%	4%	0%	0%	3%	330	1.850.154.233	1,35	564.348.601.162
89	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	998,52	9%	6%	0%	0%	0%	2	85.366.107	1,16	2.001.844.651.227

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
90	Công ty cổ phần VKC Holdings	3.999,52	-21%	-152%	-295%	-25%	-44%	-4.586	-88.418.322.821	-0,42	29.966.045.220
91	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	1.446,33	-22%	-38%	-13%	-3%	-5%	-544	-10.644.961.380	1,45	82.301.924.820
92	Công ty Cổ phần Vitaly	1.185,40	-7%	-16%	-19%	-16%	-36%	-3.568	-28.541.560.957	0,50	152.981.442.010
93	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	1.650,83	-36%	-64%	-65%	-36%	-42%	-4.181	-8.361.646.427	0,83	12.777.406.169
94	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	990,18	5%	3%	1%	1%	5%	683	22.793.050.505	1,14	2.656.605.468.819
95	Công ty Cổ phần Thành An 77	2.188,99	-79%	-119%	6%	1%	1%	73	97.254.273	-14,26	1.691.672.907
96	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	1.020,03	5%	0%	-2%	-3%	-6%	-564	-2.256.408.685	0,98	101.803.441.146
97	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	981,24	9%	6%	1%	1%	7%	711	8.372.362.493	1,05	964.988.826.837
98	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	995,42	17%	4%	4%	2%	4%	440	55.608.658.715	1,25	1.347.408.534.073
99	Công ty Cổ phần Rạng Đông Holdings	1.039,90	8%	1%	-6%	-7%	-30%	-2.905	-146.700.945.941	0,70	2.608.112.233.268
100	Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến	908,69	14%	9%	9%	10%	102 %	11.300	152.751.675.443	7,57	1.737.783.077.857
101	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	1.206,11	19%	-21%	-28%	-1%	-1%	-139	-1.050.482.317	0,87	3.735.242.200

BẢNG 2.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	3,38	1,31	0,65	10,48	14,73	6,27	1,09	3,30	0,49	1,47	2,98
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	0,74	0,84	0,02	0,93	0,52	68,05	0,28	0,62	0,45	1,02	2,96
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	3,13	0,98	0,12	3,66	4,26	27,53	1,76	9,69	0,57	3,15	5,63
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	6,03	1,20	0,26	7,70	6,88	6,64	1,87	5,15	0,35	0,95	43,16
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	3,12	1,17	0,54	10,06	12,93	5,16	1,17	5,95	0,54	2,72	2,09
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	1,69	0,15	0,10	39,84	8,81	1,06	0,84	2,50	0,51	1,52	-3,74
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	0,13	0,01	0,00	32,86	0,00	0,46	0,27	0,23	3,04	2,56	1,17
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	9,44	4,08	1,50	29,63	8,35	18,04	1,58	6,30	0,17	0,69	33.798,72
9	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	1,59	0,74	0,05	2,36	4,45	3,94	1,03	12,22	0,67	7,98	2,24

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
10	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	113,41	13,82	3,78	11,40	5,35	13,82	2,70	4,27	0,02	0,04	0,00
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Bitco Bình Định	1,35	0,20	0,00	9,38	13,89	0,87	0,72	1,05	0,64	0,93	-1,12
12	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1,25	0,14	0,07	24,55	3,74	1,28	0,74	2,08	0,64	1,81	-0,15
13	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	7,78	1,85	0,29	5,44	10,85	3,46	1,39	17,32	0,39	4,79	5,43
14	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	3,29	0,80	0,09	10,30	1,29	0,79	0,46	0,73	0,16	0,26	11,91
15	Công ty Cổ phần Vinaceglass	1,48	0,72	0,45	6,97	3,67	2,69	0,24	0,25	0,18	0,19	1,75
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	6,37	1,46	0,94	49,91	12,61	6,98	2,17	5,49	0,35	0,89	458,69
17	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	7,12	2,30	0,17	3,34	491,30	52,88	2,55	6,40	0,37	0,92	6,34
18	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	2,31	0,19	0,03	14,47	9,25	1,38	1,05	2,47	0,52	1,22	3,60
19	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	2,08	1,35	0,38	3,71	7,19	1,33	0,55	1,18	0,38	0,82	2,95
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	1,30	0,32	0,04	5,11	2,38	0,26	0,18	1,29	0,69	4,93	1,42
21	Công ty Cổ phần CMC	1,33	1,26	0,12	1,19	2,43	2,30	0,55	4,99	0,72	6,54	1,32
22	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	0,46	0,06	0,00	10,79	0,75	3,93	0,61	1,57	1,41	3,58	-0,39
23	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	2,04	0,09	0,07	122,81	3,74	8,70	2,59	3,63	1,27	1,78	-1,75
24	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	1,15	0,22	0,01	8,33	1,00	3,44	0,74	2,99	0,71	2,85	1,06
25	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	0,09	0,26	0,00	0,37	10,96	0,26	0,15	0,40	1,57	4,23	-0,31
26	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	1,84	0,47	0,03	4,28	12,09	1,66	0,68	1,46	0,45	0,98	1,06
27	Công ty Cổ phần DNP Holding	1,24	1,12	0,16	1,40	4,16	1,29	0,47	6,37	0,71	9,60	1,29
28	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1,96	0,22	0,09	26,37	4,11	0,76	0,40	1,33	0,65	2,16	-1,46
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	1,61	1,23	0,04	1,61	1,71	2,59	0,59	2,50	0,38	1,58	-0,56
30	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	2,98	0,73	0,21	9,84	3,25	4,79	1,33	3,78	0,45	1,29	15,55
31	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	0,45	0,22	0,04	4,10	2,61	0,79	0,39	0,16	0,87	0,35	-10,15
32	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1,22	0,05	0,01	109,72	1,71	1,44	0,69	1,81	0,81	2,12	-1,51
33	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	4,21	1,37	0,68	6,53	4,29	2,21	1,00	2,10	0,24	0,50	6,54
34	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	5,93	3,01	0,37	2,27	4,43	20,99	1,29	1,71	0,22	0,29	0,00
35	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	2,06	2,67	0,27	0,91	4,56	6,10	0,57	1,02	0,28	0,49	3,08
36	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	1,23	0,56	0,19	5,47	1,56	5,21	0,48	1,04	0,42	0,90	2,53
37	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	7,43	1,64	0,42	6,74	4,23	31,87	2,22	3,69	0,30	0,50	5,65

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
38	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	4,02	2,70	0,12	1,61	0,00	447,80	0,90	1,23	0,22	0,31	2,91
39	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	12,72	12,52	1,22	7,13	1,65	3,83	0,58	0,69	0,05	0,05	54,18
40	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	4,10	0,35	0,16	23,29	3,09	4,93	1,15	2,14	0,29	0,54	40,59
41	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	2,29	1,78	0,13	5,94	1,17	4,76	0,54	2,75	0,24	1,21	20,92
42	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	6,15	17,49	0,58	80,96	0,00	0,00	0,11	0,20	0,05	0,09	0,00
43	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	4,63	1,55	0,03	3,06	19,88	6,82	1,78	3,58	0,38	0,77	8,55
44	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	8,48	1,23	0,21	11,37	39,13	31,59	4,16	10,70	0,49	1,26	3,00
45	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	6,11	4,18	0,83	4,22	1,52	5,30	0,69	0,98	0,11	0,16	0,00
46	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	0,17	0,04	0,00	3,92	7,49	0,41	0,34	1,07	2,08	6,43	-3,39
47	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	6,60	1,71	0,12	4,50	10,99	4,55	1,77	6,18	0,27	0,94	5,47
48	Công ty Cổ phần Bao bì PP	3,36	0,87	0,38	8,05	6,41	3,71	1,19	2,32	0,36	0,70	-1,17
49	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	6,89	1,65	0,19	6,04	4,40	7,42	1,08	4,08	0,18	0,68	19,39
50	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1,87	0,30	0,16	16,05	7,61	1,41	0,82	1,85	0,44	0,99	1,20
51	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	1,62	0,15	0,02	16,77	5,04	1,09	0,75	1,23	0,46	0,76	-9,51
52	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	7,50	2,60	1,24	20,20	3,23	4,97	1,16	2,70	0,15	0,36	0,00
53	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	6,97	2,24	0,55	4,18	5,61	2,93	1,17	4,51	0,22	0,85	37,61
54	Công ty Cổ phần Merufa	0,98	0,42	0,11	3,85	0,96	13,59	0,19	0,34	0,21	0,37	1,93
55	Công ty Cổ phần Nam Việt	4,86	1,44	0,13	3,86	3,20	3,91	1,21	2,05	0,25	0,42	4,53
56	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	50,72	36,05	4,78	3,86	19,19	11,64	1,07	1,62	0,04	0,07	0,00
57	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	1,37	4,35	0,30	5,13	0,82	1,72	0,21	0,45	0,16	0,35	0,00
58	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	2,21	1,00	0,21	5,82	3,12	3,90	0,95	3,99	0,43	1,80	8,32
59	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	2,50	1,11	0,09	10,34	15,10	5,13	1,42	6,84	0,57	2,74	44,26
60	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	6,53	1,05	0,41	87,29	11,49	10,50	2,88	7,50	0,46	1,21	38,31
61	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	7,07	2,19	0,55	7,55	35,02	15,67	2,47	4,15	0,35	0,59	277,57
62	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	6,14	2,46	1,18	39,83	2,17	1,68	0,46	0,57	0,08	0,09	14,91
63	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	2,58	1,64	0,18	1,79	19,26	5,39	1,06	2,64	0,42	1,03	2,34
64	Công ty Cổ phần Phú Tài	2,38	0,64	0,18	6,08	3,05	3,23	1,06	8,39	0,47	3,73	4,13
65	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	0,31	0,06	0,00	5,14	10,95	0,74	0,55	1,50	1,92	5,27	-0,71

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
66	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	1,64	0,65	0,07	2,82	8,80	1,55	0,84	2,37	0,62	1,74	3,15
67	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	1,62	0,40	0,02	5,11	2,83	4,51	1,21	5,29	0,84	3,67	-0,05
68	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	0,17	4,84	0,00	0,03	11,82	0,56	0,03	0,02	0,19	0,12	-39,87
69	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	1,57	0,09	0,01	28,74	5,58	0,86	0,66	2,03	0,62	1,92	1,19
70	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	2,67	0,92	0,04	3,35	17,50	3,45	1,00	2,54	0,46	1,18	11,56
71	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	2,84	1,03	0,07	4,12	9,02	4,31	1,40	13,24	0,58	5,51	2,03
72	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	0,59	0,62	0,08	1,10	6,40	10,70	0,73	0,87	1,25	1,49	0,48
73	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	1,93	0,65	0,05	3,27	4,52	22,95	0,89	4,27	0,67	3,22	3,44
74	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	4,65	1,74	0,06	2,78	1,90	9,65	0,76	1,21	0,16	0,26	0,00
75	Công ty Cổ phần Thuận Đức	1,79	0,49	0,13	5,74	1,85	3,78	0,96	1,96	0,54	1,10	0,64
76	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	1,46	0,51	0,10	6,71	2,56	7,74	1,04	5,06	0,77	3,73	1,32
77	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	5,37	1,59	0,14	3,70	6,56	15,96	2,05	4,80	0,38	0,89	35,20
78	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	2,37	0,24	0,18	46,14	2,90	7,37	1,74	8,25	0,75	3,54	1,37
79	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	3,24	1,08	0,06	6,75	11,58	2,68	1,23	2,32	0,38	0,72	-3,99
80	Công ty Cổ phần Redstarcera	1,81	0,65	0,16	4,78	3,88	6,25	1,27	5,57	0,74	3,23	1,31
81	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	1,48	0,19	0,05	11,22	2,24	2,22	0,94	4,64	0,77	3,78	-0,80
82	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	3,50	1,03	0,50	8,49	1,92	14,83	1,22	3,80	0,36	1,12	1.130,98
83	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	3,81	2,50	0,05	5,47	7,31	11,74	1,09	11,56	0,29	3,07	0,00
84	Công ty Cổ phần VICOSTONE	0,44	1,27	0,07	0,43	0,26	0,18	0,05	0,05	0,13	0,13	0,00
85	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	2,15	0,99	0,01	4,97	2,83	4,42	0,95	2,58	0,46	1,25	1,03
86	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	4,53	5,48	0,20	0,86	182,64	240,87	0,82	1,59	0,18	0,35	-3,88
87	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3,02	1,99	0,97	3,58	1,18	5,02	0,67	2,72	0,23	0,93	18,65
88	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2,15	0,23	0,00	9,45	12,67	2,38	1,35	3,01	0,63	1,42	1,40
89	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	1,58	0,52	0,22	11,81	2,04	2,45	0,55	2,94	0,60	3,25	5,60
90	Công ty cổ phần VKC Holdings	4,93	0,31	0,16	36,57	3,03	3,90	1,47	4,92	0,36	1,20	-5,05
91	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	2,16	0,19	0,06	29,54	3,68	3,22	1,45	10,02	0,81	5,58	1,16
92	Công ty Cổ phần Vitaly	1,88	0,19	0,02	38,85	2,44	1,60	0,88	4,00	0,74	3,36	1,05
93	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	0,07	0,53	0,00	0,13	1,76	0,52	0,08	0,15	1,23	2,21	-1,00
94	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	0,75	1,53	0,26	5,73	1,81	13,99	0,21	0,42	0,28	0,57	-1,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
95	Công ty Cổ phần Thành An 77	1,15	0,09	0,02	17,88	1,76	2,77	0,88	1,90	0,77	1,67	-7,87
96	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	1,94	0,93	0,15	6,23	1,35	3,14	0,55	0,64	0,28	0,33	-57,34
97	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	2,29	0,69	0,07	4,37	3,81	16,35	1,58	6,18	0,71	2,78	1,54
98	Công ty Cổ phần Beton 6	0,07	0,03	0,01	3,66	5,37	0,90	0,44	0,23	6,79	3,53	-0,15
99	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	0,08	0,67	0,00	0,12	0,00	1,26	0,08	0,35	1,06	4,48	0,88
100	Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	0,12	0,10	0,01	1,32	4,89	0,25	0,16	0,13	1,33	1,05	-5,17
101	Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	10,53	0,80	0,04	16,01	6,19	2,53	1,15	1,77	0,13	0,20	3,19
102	Công ty Cổ phần Freco Việt Nam	6,69	1,86	0,40	5,28	9,13	2,01	0,85	1,26	0,21	0,30	6,41

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	990,34	9%	2%	2%	3%	8%	757	309.193.823.134	1,56	12.628.191.473.898
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	920,58	19%	15%	11%	3%	7%	662	70.154.709.497	1,22	651.590.436.819
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	938,02	18%	8%	5%	9%	49%	4.875	14.870.387.668	2,34	295.481.188.173
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	946,52	41%	5%	4%	8%	23%	1.923	6.436.466.355	1,80	146.862.618.091
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	995,73	10%	2%	2%	2%	9%	140	219.282.878.375	2,35	14.530.290.338.324
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	1.069,22	4%	-5%	-8%	-6%	-19%	-1.846	-233.536.479.368	1,45	3.196.185.460.631
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	832,31	43%	43%	4%	1%	1%	100	451.141.434	-1,72	10.398.183.372
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	741,47	41%	26%	20%	32%	127 %	12.717	1.041.006.333.282	3,29	5.199.922.785.685
9	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	976,13	9%	4%	2%	2%	24%	1.261	15.154.197.273	3,88	783.944.050.339
10	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	1.009,37	6%	-1%	0%	1%	2%	203	241.847.579	1,54	50.836.456.730
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Bitco Bình Định	1.132,90	5%	-5%	-17%	-13%	-18%	-1.844	-8.109.780.301	0,51	46.788.919.472
12	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.052,27	5%	-2%	-4%	-3%	-8%	-779	-96.254.664.729	1,03	2.725.163.163.486
13	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	932,05	12%	8%	6%	9%	107 %	10.897	66.600.401.608	7,63	1.112.393.697.365
14	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	921,18	34%	9%	8%	4%	6%	592	2.052.225.294	1,32	25.451.190.507
15	Công ty Cổ phần Vinaceglass	1.108,75	18%	-6%	4%	1%	1%	89	843.037.928	0,86	23.479.277.587

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	916,74	16%	8%	7%	16%	39%	3.927	47.118.162.905	1,64	659.208.559.383
17	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	966,34	12%	4%	3%	9%	22%	2.831	33.094.491.923	1,59	959.746.996.343
18	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	938,79	14%	8%	5%	5%	11%	1.113	27.816.988.601	1,14	618.108.754.521
19	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	918,03	14%	13%	8%	5%	10%	961	29.453.188.175	1,34	354.308.685.197
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	885,74	50%	39%	10%	2%	13%	1.345	80.033.959.521	2,24	814.405.964.585
21	Công ty Cổ phần CMC	1.024,84	17%	8%	2%	1%	11%	1.107	40.619.518.535	2,47	2.002.486.096.252
22	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	1.046,71	9%	1%	-7%	-5%	-12%	-1.151	-10.413.885.154	-1,03	141.664.882.270
23	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	1.102,93	14%	-8%	-6%	-14%	-20%	-2.019	-2.028.701.287	-0,38	36.463.110.438
24	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	999,42	18%	7%	0%	0%	0%	18	119.669.597	1,17	194.965.821.384
25	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	1.902,99	-13%	-21%	-91%	-13%	-36%	-3.634	-98.932.578.626	-1,53	109.120.583.405
26	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	1.010,03	7%	2%	0%	0%	0%	17	272.627.560	1,17	227.416.474.050
27	Công ty Cổ phần DNP Holding	1.033,64	17%	5%	2%	1%	11%	340	127.934.575.517	3,92	7.769.672.257.671
28	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.257,15	25%	-16%	-25%	-10%	-33%	-3.278	-7.333.979.278	1,18	30.210.112.178
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	1.055,19	32%	-3%	-4%	-2%	-10%	-1.248	-33.414.291.885	2,61	871.690.534.552
30	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	935,96	14%	7%	5%	7%	21%	2.074	246.334.432.758	1,56	4.657.643.187.359
31	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	1.253,55	4%	-22%	-41%	-16%	-6%	-641	-19.216.048.133	0,05	47.656.147.356
32	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.226,07	-8%	-13%	-24%	-17%	-44%	-4.360	-43.604.858.361	0,50	181.338.816.804
33	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	938,67	16%	7%	5%	5%	10%	1.043	8.504.290.323	1,60	171.543.896.459
34	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.055,64	5%	-6%	-5%	-6%	-8%	-842	-8.331.312.241	1,03	173.907.942.330
35	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	959,58	12%	6%	3%	2%	3%	344	15.652.456.601	1,30	463.642.989.019
36	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	995,42	17%	4%	4%	2%	4%	440	55.608.658.715	1,25	1.347.408.534.073
37	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	981,90	21%	2%	2%	4%	6%	599	1.318.602.263	1,16	85.533.095.872
38	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	985,08	17%	8%	10%	9%	12%	1.493	39.283.145.868	1,07	387.722.740.734
39	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	927,90	21%	7%	12%	7%	8%	830	13.702.276.482	1,14	113.564.128.846
40	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	845,08	33%	16%	12%	14%	26%	2.041	23.635.639.133	1,32	193.390.529.470
41	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	896,92	26%	11%	14%	8%	38%	3.453	34.532.257.980	3,84	251.332.041.652
42	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	385,41	76%	61%	104%	12%	21%	2.218	4.224.204.314	1,67	4.045.014.413
43	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	945,19	9%	6%	4%	7%	14%	1.401	9.131.881.513	1,24	233.500.103.053

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
44	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	995,41	5%	1%	1%	4%	11%	941	80.110.997.529	1,31	7.886.782.247.231
45	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	813,73	40%	19%	17%	12%	16%	1.514	18.374.728.229	1,26	109.381.353.496
46	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	1.953,86	-44%	-65%	-133%	-46%	-142 %	-14.215	-14.213.961.278	-3,33	10.674.476.690
47	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	992,27	12%	1%	1%	2%	6%	545	3.030.144.057	2,56	308.905.028.727
48	Công ty Cổ phần Bao bì PP	1.020,44	16%	-1%	-2%	-2%	-4%	-433	-31.144.204.873	1,24	1.817.969.472.302
49	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	961,87	11%	4%	6%	6%	23%	2.488	9.100.613.878	3,11	158.159.350.259
50	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	990,94	9%	3%	0%	0%	0%	46	17.694.892.077	1,27	7.541.572.367.977
51	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	1.122,41	-5%	-11%	-13%	-9%	-15%	-1.544	-64.121.424.785	0,89	521.853.086.288
52	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	946,00	21%	5%	5%	5%	12%	1.225	1.838.116.569	1,97	40.550.444.202
53	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	824,22	29%	18%	14%	16%	63%	6.254	125.240.866.644	3,00	901.723.777.354
54	Công ty Cổ phần Merufa	1.020,64	23%	1%	1%	0%	0%	27	152.677.360	1,41	17.286.549.382
55	Công ty Cổ phần Nam Việt	943,10	18%	7%	4%	5%	8%	796	5.407.724.184	1,27	139.476.627.254
56	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	951,40	12%	5%	16%	17%	26%	2.457	21.106.729.427	1,44	129.325.094.482
57	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	1.097,52	37%	-10%	-8%	-2%	-3%	-336	-1.022.639.405	1,79	13.624.704.204
58	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	875,64	30%	14%	11%	10%	43%	3.891	559.414.720.517	2,40	5.304.817.250.684
59	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	848,68	21%	16%	17%	24%	114 %	10.775	285.591.664.584	2,08	1.710.610.589.564
60	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	977,07	9%	2%	2%	6%	17%	1.337	8.020.425.256	1,40	359.733.249.950
61	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	983,72	5%	2%	2%	6%	10%	743	16.672.873.021	1,09	727.301.689.547
62	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	941,77	17%	7%	10%	5%	6%	538	12.297.857.776	1,14	124.650.435.594
63	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	983,18	8%	3%	1%	1%	3%	189	2.494.998.514	1,45	235.118.964.915
64	Công ty Cổ phần Phú Tài	931,99	20%	9%	5%	6%	44%	4.313	293.592.848.713	4,20	5.618.812.230.602
65	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	1.303,43	-3%	-11%	-33%	-18%	-49%	-5.076	-61.576.277.693	-2,52	188.086.031.726
66	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	950,23	12%	8%	5%	5%	13%	1.309	77.502.533.024	1,08	1.432.588.050.863
67	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	1.039,90	8%	1%	-6%	-7%	-30%	-2.905	-146.700.945.941	0,70	2.608.112.233.268
68	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	2.534,07	7%	-150%	-156%	-5%	-3%	-320	-1.532.841.381	0,52	981.128.868
69	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	983,70	13%	9%	1%	0%	1%	138	7.873.014.888	1,18	1.177.335.692.633
70	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	885,19	35%	13%	9%	9%	24%	2.531	43.887.554.529	1,36	473.477.182.250

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
71	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	997,71	10%	2%	1%	2%	20%	1.086	19.786.424.630	3,96	1.355.299.155.193
72	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	1.037,25	20%	6%	-8%	-6%	-7%	-697	-3.137.058.563	-0,29	39.127.263.193
73	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	965,81	14%	5%	2%	2%	10%	1.048	29.400.635.701	1,58	1.234.494.008.488
74	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	1.016,03	19%	-2%	-1%	-1%	-2%	-172	-259.184.744	1,33	18.240.566.077
75	Công ty Cổ phần Thuận Đức	1.035,50	13%	-1%	-1%	-1%	-2%	-163	-7.384.653.188	0,94	895.892.526.013
76	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	993,73	9%	6%	1%	1%	6%	561	42.343.810.134	1,13	3.819.724.306.873
77	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	927,26	16%	7%	6%	12%	28%	1.118	10.805.259.585	1,45	182.580.850.633
78	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	1.001,04	7%	2%	1%	1%	6%	633	4.421.323.033	1,20	578.724.664.299
79	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	1.099,93	-2%	-8%	-9%	-11%	-20%	-2.166	-48.776.129.315	1,18	567.046.033.540
80	Công ty Cổ phần Redstarcera	995,73	17%	4%	1%	1%	4%	444	19.983.677.351	1,14	2.522.488.165.265
81	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	1.039,11	6%	0%	-7%	-6%	-31%	-3.068	-33.667.894.540	1,14	510.715.815.422
82	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	966,78	14%	3%	3%	4%	13%	1.275	7.573.602.042	2,00	229.915.349.313
83	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	908,69	14%	9%	9%	10%	102 %	11.300	152.751.675.443	7,57	1.737.783.077.857
84	Công ty Cổ phần VICOSTONE	1.206,11	19%	-21%	-28%	-1%	-1%	-139	-1.050.482.317	0,87	3.735.242.200
85	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	1.017,82	7%	1%	0%	0%	0%	12	76.905.044	1,46	162.554.540.357
86	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	1.045,41	17%	-4%	-4%	-3%	-7%	-667	-4.667.110.049	1,58	111.051.710.760
87	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	782,02	28%	23%	19%	13%	53%	5.041	846.380.429.683	3,12	4.363.038.846.159
88	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.004,05	3%	3%	1%	1%	3%	282	7.473.254.393	0,82	797.267.425.633
89	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	878,56	27%	15%	9%	5%	26%	2.717	1.162.239.141.678	2,12	13.342.467.325.243
90	Công ty cổ phần VKC Holdings	1.034,61	9%	-3%	-6%	-8%	-28%	-2.780	-69.477.533.188	2,15	1.229.279.759.345
91	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	1.002,95	7%	4%	0%	0%	3%	330	1.850.154.233	1,35	564.348.601.162
92	Công ty Cổ phần Vitaly	998,52	9%	6%	0%	0%	0%	2	85.366.107	1,16	2.001.844.651.227
93	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	3.999,52	-21%	-152%	-295%	-25%	-44%	-4.586	-88.418.322.821	-0,42	29.966.045.220
94	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	1.446,33	-22%	-38%	-13%	-3%	-5%	-544	-10.644.961.380	1,45	82.301.924.820
95	Công ty Cổ phần Thành An 77	1.185,40	-7%	-16%	-19%	-16%	-36%	-3.568	-28.541.560.957	0,50	152.981.442.010
96	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	1.650,83	-36%	-64%	-65%	-36%	-42%	-4.181	-8.361.646.427	0,83	12.777.406.169
97	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	990,18	5%	3%	1%	1%	5%	683	22.793.050.505	1,14	2.656.605.468.819
98	Công ty Cổ phần Beton 6	1.904,93	16%	-4%	-101%	-45%	-23%	-2.338	-76.938.290.388	-3,01	76.312.557.383
99	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	1.104,50	100%	61%	-9%	-1%	-3%	-296	-7.873.285.590	-0,24	92.248.166.378

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
100	Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	1.875,25	-10%	-73%	-90%	-14%	-11%	-1.130	-9.759.132.937	-0,26	10.878.082.919
101	Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	990,74	3%	2%	2%	2%	4%	372	2.453.245.017	1,33	116.582.626.200
102	Công ty Cổ phần Freco Việt Nam	941,33	13%	7%	5%	4%	6%	647	4.202.498.088	1,18	82.088.399.367

BẢNG 2.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	-0,28	-0,07	-0,07	-3,38	-5,95	-2,06	-0,16	0,04	0,06	0,50	0,62
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-0,27	-0,34	0,01	0,22	0,07	38,91	-0,04	0,05	0,10	0,56	-0,30
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	-0,36	0,01	0,24	0,78	0,41	-7,69	-0,11	0,34	0,04	0,56	0,64
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	-1,89	-0,15	-0,15	-2,15	-1,50	1,60	-0,31	0,45	0,14	0,77	14,85
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	0,34	0,08	0,05	-2,20	-3,28	-0,49	-0,12	-0,14	0,02	0,36	1,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	0,47	-0,01	-0,01	17,23	-1,60	0,28	0,18	0,33	-0,03	-0,19	4,51
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	-0,03	0,00	0,00	-8,25	0,00	-0,06	-0,05	-0,06	0,20	-0,09	0,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	0,15	0,35	-0,46	-3,67	-2,68	-0,64	-0,14	-0,66	-0,02	-0,08	25.662,52
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	0,27	0,02	0,06	0,59	0,97	1,05	0,19	2,11	-0,01	-0,21	0,39
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
10	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	-85,35	-7,98	-3,34	-6,08	0,21	-1,56	-0,53	-0,84	0,05	0,08	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Bitco Bình Định	-0,91	-0,09	0,00	-3,06	-5,25	-0,52	-0,42	-0,66	0,13	0,05	-0,10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	0,16	-0,02	-0,01	5,72	1,74	-0,10	0,11	0,03	0,02	-0,16	-1,80
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	3,25	1,56	0,36	-0,85	-0,58	0,00	-0,11	-1,51	-0,06	-0,75	0,70
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	0,33	0,52	0,40	-5,96	0,12	0,06	-0,01	-0,05	-0,01	-0,03	0,89
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Vinaceglass	-0,43	0,10	0,13	-0,32	-1,89	-1,14	-0,10	-0,11	-0,03	-0,04	1,01
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	-0,42	0,29	0,10	18,91	24,85	0,37	-0,05	0,02	0,01	0,04	305,26
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	0,29	0,66	0,14	-0,56	-134,87	-6,45	-0,30	-1,26	-0,05	-0,21	2,89
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	0,49	0,10	0,00	-3,48	8,06	0,16	0,11	-0,10	-0,03	-0,21	-2,11
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	-0,28	0,54	-0,17	-2,52	-3,61	-0,19	-0,16	-0,41	-0,05	-0,16	1,64
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	0,18	-0,13	0,01	7,08	-0,35	0,11	0,06	0,47	-0,02	-0,11	0,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần CMC	-0,31	-0,16	0,06	-0,04	-0,46	0,22	-0,04	-0,33	-0,02	-0,10	0,22
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	-0,09	-0,02	0,00	3,48	-0,07	0,53	-0,05	-0,15	0,11	0,24	-224,41
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	-0,04	-0,06	-0,05	144,63	-0,23	3,92	0,26	0,17	0,16	0,13	-0,61
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	0,14	0,00	0,03	4,08	0,09	0,35	0,08	0,11	-0,02	-0,26	0,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
25	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	-0,02	0,01	0,00	-0,09	-6,35	-0,02	-0,02	-0,05	0,09	0,38	0,39
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	-0,27	0,25	-0,03	-2,10	-7,86	-0,39	-0,07	0,07	0,07	0,35	0,38
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần DNP Holding	0,28	0,13	0,16	0,44	0,51	-0,07	0,03	-0,06	-0,05	-1,38	0,13
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	0,27	-0,09	-0,05	-1,97	1,10	0,09	0,06	0,07	-0,01	-0,19	1,82
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	0,30	-0,12	0,04	0,79	0,47	0,06	0,08	-0,13	-0,02	-0,33	-18,38
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	-0,80	-0,13	-0,11	-3,13	-0,60	-0,94	-0,22	0,15	0,09	0,63	-1,02
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	0,02	-0,04	-0,01	0,22	0,21	0,14	0,06	0,00	0,16	0,01	-3,73
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-0,13	-0,02	0,00	-8,52	0,42	-0,10	0,03	-0,40	0,12	-0,28	-0,35
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	0,02	-0,03	0,11	1,46	0,33	0,25	0,09	0,32	0,02	0,07	4,49
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	0,51	0,23	0,15	0,30	2,09	0,13	0,13	0,08	0,00	-0,01	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
35	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	2,80	2,20	0,06	0,19	0,19	14,12	0,17	0,00	-0,12	-0,29	-0,98
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	1,21	-0,02	0,06	1,64	1,36	-4,39	0,40	-0,15	0,00	-0,09	-13,90
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	-2,83	-1,53	-0,12	-0,53	9,73	-171,88	-0,58	-0,77	0,04	0,08	-1,10
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	0,31	5,09	-0,27	-2,78	0,16	-0,26	-0,10	-0,15	-0,01	-0,01	-0,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	-0,28	-0,06	-0,02	5,46	-0,60	0,59	-0,12	-0,32	-0,02	-0,06	-16,93
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
40	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	0,49	0,39	0,04	-1,61	0,19	1,03	0,04	0,09	-0,03	-0,18	8,11
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	-2,37	-4,93	2,28	21,99	0,00	0,00	0,00	0,02	0,01	0,02	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
42	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	0,39	0,07	0,14	0,45	9,38	2,88	0,29	1,02	0,03	0,14	20,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-0,34	0,05	0,10	-1,56	-17,17	-1,37	-0,43	-0,92	0,00	0,04	-1,16
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	1,29	-0,03	0,28	4,80	0,13	2,85	0,12	0,29	0,00	0,01	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
45	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	-0,15	-0,01	0,00	-3,20	-4,98	-0,34	-0,28	-0,91	0,63	0,46	1,26
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	-0,36	0,08	0,33	0,98	0,40	1,48	0,11	0,88	0,03	0,19	23,65
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
47	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	1,27	0,24	0,18	1,11	10,18	-0,13	0,19	-0,04	-0,05	-0,20	-17,61
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Bao bì PP	0,69	0,49	0,16	-0,64	2,74	-1,62	-0,05	0,03	-0,02	-0,03	136,92
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	0,20	0,08	0,09	4,07	2,04	-0,05	0,02	-0,04	-0,03	-0,12	1,30
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-0,32	0,01	0,07	12,33	-0,90	-0,27	-0,17	-0,40	-0,02	-0,12	-0,12
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
51	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	3,78	0,95	0,96	-0,56	0,78	0,76	0,22	0,47	-0,03	-0,08	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
52	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	-1,93	-1,26	-0,21	4,05	0,89	-0,32	-0,10	-2,33	0,03	-0,34	-10,58
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
53	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	0,96	0,08	0,24	15,35	0,97	9,08	0,08	0,10	-0,06	-0,12	3,10
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
54	Công ty Cổ phần Merufa	6,13	1,20	0,30	1,26	2,84	0,75	0,40	0,00	-0,10	-0,24	-14,62
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
55	Công ty Cổ phần Nam Việt	-24,24	-15,76	-0,39	-1,58	-12,25	-0,98	-0,17	-0,29	0,01	0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
56	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	-0,08	-3,83	-0,09	2,42	7,77	-0,95	0,32	1,18	0,25	0,94	14,08
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	1,04	0,30	0,27	-1,38	0,27	-0,02	0,10	0,08	-0,04	-0,18	2,63
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	-0,16	0,26	-0,01	7,39	0,74	0,57	-0,07	-0,03	0,00	0,12	10,84
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
59	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	2,23	0,36	-0,07	6,56	0,93	0,86	0,43	0,04	-0,18	-1,28	21,54
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
60	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	-1,56	-0,42	-0,37	-38,95	-5,65	-2,00	-0,45	7.706,41	0,08	1.740,00	-19,67
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
61	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	1,39	0,06	0,25	4,77	-8,47	4,79	0,35	0,49	-0,02	-0,04	8.253,36
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
62	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	3,07	0,19	-0,10	78,90	1,13	1,05	0,23	0,24	0,00	0,00	7,23
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
63	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	1,67	0,46	0,05	0,63	0,26	3,86	0,43	0,82	-0,06	-0,21	14,22
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Phú Tài	0,37	0,15	0,02	-0,79	0,55	0,92	0,12	1,27	-0,02	-0,06	2,92
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
65	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	-0,04	0,01	0,01	-0,46	-2,62	-0,04	-0,04	-0,23	0,08	-0,19	1,58
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	0,23	0,00	-0,05	0,17	-2,99	0,38	0,09	0,32	-0,01	0,01	-0,91
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
67	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	1,17	0,19	0,00	0,23	62,74	7,38	0,22	0,14	0,00	0,00	73,56
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
68	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	0,48	0,09	-0,01	-17,16	3,76	0,15	0,11	0,17	-0,04	-0,26	0,12
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
69	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	-0,66	-0,14	0,20	1,07	-6,07	-1,88	-0,34	-0,35	0,10	0,71	-6,95
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
70	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	0,20	-0,11	-0,01	0,88	1,43	-1,09	-0,07	-2,54	0,03	-0,62	-3,64
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
71	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	0,11	-0,05	0,00	0,35	-0,24	6,92	0,18	0,06	0,06	-0,15	0,52
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
72	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	0,20	-0,03	0,01	1,10	-1,00	-1,66	-0,04	-0,61	-0,15	-0,96	9,98
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
73	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	-0,29	0,84	0,61	-0,50	0,57	10,12	-0,03	-0,03	0,00	0,01	10,27
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
74	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	-0,30	-0,11	-0,07	-0,41	0,24	0,02	-0,04	0,04	0,09	0,27	-2,36
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
75	Công ty Cổ phần Thuận Đức	0,17	0,16	0,13	-0,62	0,79	2,17	0,07	-0,09	-0,03	-0,41	0,36
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
76	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	0,61	0,44	0,01	0,67	2,74	3,32	0,02	-0,11	-0,03	-0,11	1.772,75
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
77	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	0,34	0,18	0,14	-12,05	1,08	0,27	0,13	0,77	-0,02	-0,04	1,58
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
78	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	-0,89	0,86	-0,02	-4,84	-4,80	6,43	-0,33	-0,53	0,00	0,04	7,42
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
79	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	0,31	0,09	0,13	0,92	1,72	-0,54	0,04	1,48	0,03	0,88	0,43
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
80	Công ty Cổ phần Redstarcera	0,53	0,00	-0,02	2,09	0,79	1,00	0,39	1,16	-0,04	-0,60	2,16
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
81	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	0,56	0,25	0,03	-1,74	-0,33	1,08	-0,15	-0,92	-0,08	-0,38	-1.045,77
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
82	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	1,69	0,58	0,01	1,32	2,95	0,77	0,31	0,18	-0,11	-0,49	-0,46
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
83	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	-0,37	-2,55	-0,01	0,66	-182,64	545,23	0,59	1,79	0,16	0,46	-2,13
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
84	Công ty Cổ phần VICOSTONE	0,24	0,76	0,22	-0,32	0,55	0,45	0,00	-0,02	-0,02	-0,08	9,92
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
85	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	0,23	0,11	0,00	-2,45	-2,02	0,47	0,06	0,13	-0,04	-0,09	0,91
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
86	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	-0,22	0,06	0,11	-0,79	-0,12	-0,47	-0,07	-0,29	-0,01	0,07	1,47
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
87	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	0,76	0,40	0,18	-9,20	0,63	0,47	0,11	-0,32	0,00	-0,17	-6,69
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
88	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	0,14	0,01	-0,01	-1,87	0,38	0,27	0,16	0,00	-0,03	-0,74	0,40
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
89	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	0,26	0,07	0,06	-5,66	0,32	0,34	0,13	0,29	-0,04	-0,39	0,64
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
90	Công ty cổ phần VKC Holdings	-0,02	-0,14	0,00	0,00	11,49	0,04	0,02	-0,03	0,76	0,21	-1,40
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
91	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	0,37	0,76	-0,11	5,04	0,35	2,71	0,00	-0,02	-0,09	-0,21	6,38
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
92	Công ty Cổ phần Vitaly	-0,31	-0,01	0,03	23,46	0,36	-0,48	-0,08	-0,75	0,18	-0,30	-4,93
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
93	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	-0,47	0,30	-0,02	3,46	-0,54	-0,90	-0,14	-0,31	-0,01	-0,11	-89,89
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
94	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	-0,03	0,18	0,14	1,70	0,25	5,48	-0,11	-1,53	-0,05	-0,69	0,45
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
95	Công ty Cổ phần Thành An 77	0,00	0,00	0,00	38,96	-0,29	0,08	0,03	-0,01	4,97	-0,12	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
96	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	1,40	0,13	0,06	1,13	1,60	2,87	0,51	0,92	-0,06	-0,17	4,97
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
97	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	-0,28	0,02	0,00	-0,60	-1,74	-1,08	-0,26	-1,00	0,01	2,24	0,12
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	-8,14	3%	1%	0%	0%	0%	227	10.588.017.597	0,07	159.521.776.331
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	9,33	-4%	-2%	-3%	-1%	-2%	-164	-17.643.194.458	0,05	48.455.528.655
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	1,96	-1%	0%	0%	-1%	1%	129	396.773.390	0,01	10.297.994.227
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	6,20	-1%	-1%	-1%	-2%	-1%	-22	-249.512.955	0,06	12.927.308.978
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-15,17	3%	1%	1%	1%	4%	348	90.285.031.382	0,08	-331.346.423.410
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-60,94	5%	6%	7%	6%	18%	1.796	225.403.053.268	-0,01	429.140.447.576
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	202,20	-20%	-21%	0%	0%	0%	-33	-150.108.444	0,01	-2.761.201.527
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	-25,95	2%	3%	1%	-1%	-6%	-614	-50.244.604.144	0,01	-521.303.371.933
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	5,07	-1%	-1%	0%	0%	0%	183	202.118.424	0,05	135.349.361.649
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	11,04	-1%	-1%	-3%	-7%	-11%	-1.085	-1.291.783.852	-0,09	-10.038.712.410
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Bitco Bình Định	420,33	-7%	-24%	-41%	-5%	-5%	-484	-2.124.824.189	-0,23	-29.296.927.437
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	42,79	-5%	-5%	-4%	-4%	-9%	-854	-105.540.234.030	-0,16	24.135.606.663
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	7,25	0%	-1%	-1%	-2%	-21%	-2.191	-12.756.904.442	0,61	-79.881.840.664
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	70,16	4%	-7%	-3%	-1%	-2%	-225	-778.112.562	-0,04	-1.769.962.903
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Vinaceglass	38,85	16%	-1%	10%	1%	1%	90	857.046.892	0,02	-10.652.539.382
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	16,83	-1%	-2%	-1%	-3%	-7%	-1.627	-8.438.898.906	0,03	1.977.468.293
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	-7,71	0%	1%	0%	0%	-2%	-239	-3.108.066.107	-0,02	-188.287.110.422
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	45,50	-5%	-5%	-4%	-4%	-10%	-1.033	-23.847.519.531	-0,10	-25.415.128.523
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	-10,98	1%	1%	6%	1%	1%	312	36.636.926.918	0,03	110.354.606.884
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	1,57	-13%	-10%	1%	1%	6%	463	36.124.804.606	0,18	297.184.017.595
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần CMC	-8,99	-1%	-1%	1%	1%	5%	523	19.198.381.291	0,16	-130.199.713.943
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	41,13	-7%	-9%	-11%	-6%	-15%	-1.452	-13.134.444.772	-0,26	-13.159.515.105
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	-40,80	-4%	4%	0%	0%	1%	77	77.401.994	-0,19	1.755.773.475
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	-1,19	0%	-1%	0%	0%	0%	14	90.790.184	0,00	6.794.078.760
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	152,29	6%	8%	6%	3%	7%	683	18.604.243.256	-0,30	-14.241.419.352
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	-17,01	-1%	1%	0%	0%	1%	71	1.099.345.921	0,01	11.024.413.956
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần DNP Holding	-29,67	0%	0%	0%	0%	3%	-4	63.856.733.341	0,39	1.311.322.155.517
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	-211,63	6%	20%	19%	7%	25%	2.491	5.574.104.811	-0,08	1.670.219.346
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	82,33	-10%	-10%	-11%	-8%	-26%	-3.199	-88.492.184.763	-0,35	-47.649.822.560
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	7,22	1%	-1%	-1%	-2%	-1%	-124	-14.715.870.409	0,05	194.781.162.745
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
31	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	20,66	0%	-3%	1%	-2%	0%	19	566.854.793	-0,06	-732.988.559
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1,28	-1%	-1%	-2%	-2%	7%	664	6.619.357.028	-0,37	-39.816.859.724
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	-14,77	1%	1%	1%	1%	4%	358	2.913.959.643	0,05	26.096.061.851
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	-12,01	-1%	1%	2%	2%	3%	270	2.669.961.130	-0,06	8.292.259.398
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
35	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	-6,00	-2%	-1%	-3%	-2%	-3%	-313	-14.647.203.299	-0,14	5.431.248.315
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	66,06	-3%	-7%	-6%	-16%	-23%	-2.266	-4.986.238.416	-0,23	-3.799.877.752
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	66,25	-14%	-9%	-7%	-8%	-11%	-1.371	-35.437.552.197	0,01	-242.238.844.945
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	59,72	-3%	-6%	-5%	-4%	-5%	-469	-7.746.592.112	-0,06	-25.507.026.718
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	25,09	-1%	-2%	-2%	-4%	-8%	-664	-7.080.311.550	-0,02	-28.576.268.166
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	40,76	-4%	-5%	-6%	-3%	-15%	-1.365	-13.655.231.879	-0,01	7.866.152.441
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	-37,80	0%	4%	8%	1%	3%	363	691.933.482	0,10	330.346.181
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	0,28	1%	0%	0%	2%	5%	525	3.425.710.392	0,07	66.515.291.491
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-0,43	2%	0%	-1%	-3%	-8%	-899	-61.665.503.547	0,01	-678.355.857.406
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	-106,39	8%	11%	10%	10%	17%	758	19.205.351.767	0,13	32.640.742.330
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
45	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	2.063	43%	-28%	-520%	6%	41%	4.134	4.133.464.649	-1,01	-9.132.135.886
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
46	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	-10,24	1%	1%	1%	2%	6%	584	3.243.217.432	0,07	43.962.617.211
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	24,93	-3%	-3%	-2%	-3%	-5%	-537	-38.716.364.194	-0,09	-17.133.804.563
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Bao bì PP	-8,89	1%	1%	4%	4%	18%	1.864	6.814.806.599	0,25	1.128.999.420
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	-8,55	1%	0%	1%	1%	1%	112	42.667.526.443	0,01	-181.389.528.670
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-119,67	14%	12%	0%	2%	5%	488	20.287.636.186	-0,09	-167.929.055.332
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
51	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	-9,63	6%	1%	1%	3%	6%	636	953.588.582	0,06	7.039.216.421
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	56,50	-7%	-6%	-4%	-6%	-42%	-4.193	-42.624.646.134	-1,47	-28.682.587.820
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
53	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	-129,66	13%	12%	5%	1%	2%	201	1.136.812.489	-0,03	5.152.454.857
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
54	Công ty Cổ phần Merufa	107,02	-11%	-12%	-9%	-13%	-18%	-1.844	-12.526.378.579	-0,18	287.209.153
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
55	Công ty Cổ phần Nam Việt	-28,67	5%	3%	2%	-1%	-2%	-229	-1.968.837.788	-0,05	-23.125.700.403
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	-122,76	-23%	12%	9%	2%	5%	498	1.546.261.094	0,02	36.016.757.404
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	-30,46	4%	2%	-1%	0%	-1%	-125	-8.388.549.846	-0,02	57.764.791.802
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	-27,85	1%	2%	2%	1%	8%	770	176.244.791.020	0,17	523.731.926.852
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
59	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	9,27	0%	-1%	-1%	5%	-8%	-780	-20.650.311.462	0,19	10.824.941.262
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
60	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	-1,08	0%	0%	0%	-1%	16942%	20	118.968.861	1.430,93	10.522.594.066
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
61	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	-3,88	0%	0%	0%	1%	1%	48	1.488.193.946	0,00	85.738.771.276
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
62	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	-36,40	0%	3%	-3%	0%	0%	-25	559.276.860	-0,05	70.443.193.114
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
63	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	-40,91	2%	3%	2%	3%	8%	712	6.978.511.593	0,04	72.808.234.325
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Phú Tài	8,46	-1%	-2%	1%	1%	12%	1.195	82.718.573.343	0,33	847.999.644.294
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
65	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	-90,91	2%	1%	31%	17%	47%	4.879	59.181.307.953	-0,02	-28.444.670.697
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
66	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	14,99	-1%	-2%	-3%	-2%	-6%	-589	-34.327.188.389	0,07	183.974.220.133
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
67	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	-1.630,50	21%	160%	166%	7%	5%	478	2.288.612.614	0,02	7.013.370.767
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
68	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	0,71	-4%	-4%	0%	0%	1%	78	4.623.698.468	0,02	99.511.229.515
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
69	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	42,33	-3%	-3%	-3%	-5%	-9%	-1.107	-17.321.403.329	0,09	-45.758.902.568
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
70	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	60,78	-7%	-6%	-6%	-8%	-71%	-3.712	-72.193.212.997	-0,80	-218.300.139.920
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
71	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	-23,12	0%	1%	6%	4%	5%	525	2.362.922.094	-0,02	2.785.006.591
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
72	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	3,35	0%	0%	12%	10%	44%	4.355	122.239.439.817	0,47	-171.143.934.293
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
73	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	-20,65	2%	2%	2%	1%	2%	239	361.054.553	0,01	-436.418.462
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
74	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	35,58	-6%	-3%	-6%	-5%	-12%	-1.181	-53.684.853.746	-0,13	18.371.193.484
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
75	Công ty Cổ phần Thuận Đức	-14,88	0%	0%	1%	1%	5%	526	51.573.736.294	0,02	559.393.452.072
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
76	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	-1,20	0%	0%	0%	0%	0%	20	-16.908.946	0,03	-4.331.587.171
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
77	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-21,79	1%	1%	1%	2%	12%	1.158	8.098.419.346	0,12	56.817.950.080
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
78	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	-101,81	10%	10%	11%	13%	25%	2.695	60.679.920.799	0,05	-130.489.295.459
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
79	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	-12,78	0%	0%	1%	1%	5%	480	21.610.607.489	0,09	671.727.133.673
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
80	Công ty Cổ phần Redstarcera	-62,72	3%	5%	7%	7%	35%	3.496	38.359.906.974	0,04	127.221.972.403
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
81	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	9,87	0%	-1%	-2%	-2%	-8%	-762	-4.527.975.250	-0,06	-56.091.038.361
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
82	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	1,09	0%	-1%	-1%	-1%	-3%	-271	-1.707.814.198	-0,03	11.276.701.062
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
83	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	-33,72	-5%	3%	4%	3%	6%	559	3.912.733.833	-0,01	125.142.757.493
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
84	Công ty Cổ phần VICOSTONE	13,00	-1%	-2%	-1%	-1%	-2%	-217	-39.258.240.132	0,08	-17.858.968.495
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
85	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	-35,67	3%	3%	2%	2%	6%	556	14.763.618.034	0,08	35.696.012.115
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
86	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	-16,47	3%	1%	1%	0%	1%	-253	25.379.450.902	0,10	-1.290.984.685.277
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
87	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	-17,15	2%	1%	0%	-1%	1%	117	2.942.450.962	-0,27	-80.988.070.718
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
88	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	-24,56	1%	1%	1%	1%	6%	619	3.462.247.472	0,06	2.342.382.351
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
89	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-29,55	1%	1%	2%	2%	10%	1.047	52.349.732.805	0,10	152.153.574.695
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
90	Công ty cổ phần VKC Holdings	2.006,44	-35%	-161%	-342%	-40%	-35%	-3.636	-70.123.535.071	-0,79	-5.095.837.629
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
91	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	-375,47	33%	35%	32%	7%	13%	1.300	25.324.946.749	0,08	-3.655.337.501
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
92	Công ty Cổ phần Vitaly	226,98	-17%	-22%	-19%	-13%	-7%	-734	-5.873.860.834	-0,43	-60.739.058.861
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
93	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	4,66	43%	-1%	-12%	4%	17%	1.655	3.310.200.187	-0,25	-6.250.825.445
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
94	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	-12,83	0%	1%	1%	1%	2%	499	35.984.537.024	-0,06	889.194.188.969
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
95	Công ty Cổ phần Thành An 77	-432,65	52%	43%	-9%	-2%	-1%	-113	-151.278.319	0,00	-133.137.360
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
96	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	-43,96	2%	3%	5%	7%	14%	1.368	5.473.303.584	0,08	36.661.551.296
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
97	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	-18,75	3%	3%	1%	0%	5%	516	6.079.540.583	0,11	-118.205.114.774
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

BẢNG 2.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	298,41	297,28	5,18	10,88	116,99	117,98	474,13	355,97	68,88	66,83	5,03	4,61
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	298,78	299,47	4,47	10,18	117,24	118,56	480,73	360,14	67,58	65,95	0,21	0,24
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	299,46	297,78	9,60	18,22	114,71	115,87	496,62	371,48	70,96	68,87	0,10	0,11
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	297,93	295,08	6,71	15,39	117,87	119,44	485,65	365,71	69,28	67,45	0,05	0,05
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	297,82	297,63	6,78	12,17	115,38	116,32	473,49	354,74	71,38	68,89	5,71	5,30
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	298,11	298,91	6,02	13,31	116,63	117,77	475,93	341,08	69,19	66,54	1,41	1,17
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	297,59	297,76	2,35	7,58	118,14	118,91	465,85	365,86	59,33	58,25	0,00	0,00

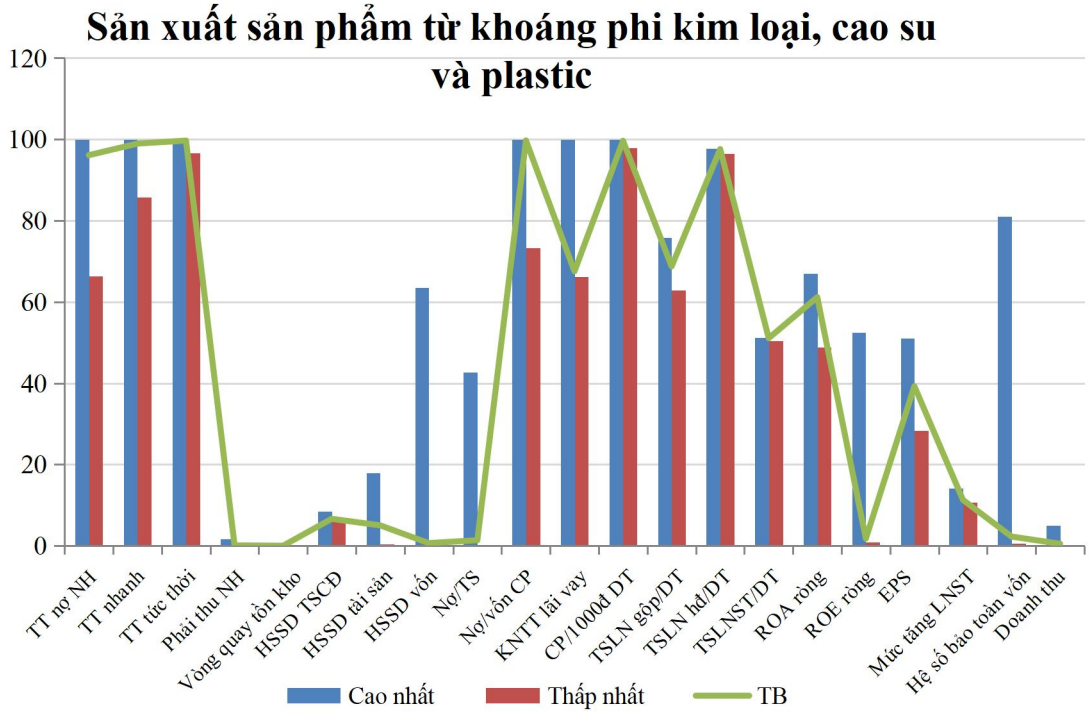
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	294,18	289,99	8,56	19,27	199,55	199,75	514,95	412,04	73,42	71,35	1,92	1,90
9	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	299,07	299,26	8,53	12,16	108,50	109,38	479,48	358,76	75,51	72,89	0,24	0,29
10	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	256,94	191,04	3,86	21,14	115,40	116,80	472,94	351,95	68,62	66,79	0,01	0,02
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Bitco Bình Định	298,09	299,23	1,41	7,06	117,11	200,53	454,57	338,42	66,26	64,10	0,00	0,02
12	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	298,73	299,27	4,65	9,80	116,76	117,59	475,24	346,33	67,55	65,44	1,06	0,99
13	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	298,38	293,11	14,87	16,96	112,23	113,48	503,51	388,44	83,76	82,72	0,42	0,41
14	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	297,50	297,72	2,01	5,16	118,60	117,54	481,22	361,04	68,14	66,21	0,01	0,01
15	Công ty Cổ phần Vinaceglass	297,24	299,31	1,86	3,42	115,86	117,20	472,08	349,46	66,69	64,99	0,01	0,01
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	297,21	294,45	12,39	24,58	137,61	129,93	495,21	370,39	69,11	67,04	0,27	0,24
17	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	297,42	293,45	47,52	41,07	117,29	118,48	483,94	362,57	68,83	66,90	0,33	0,35
18	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	298,23	298,37	4,92	10,24	117,01	118,36	483,95	359,44	67,39	65,72	0,24	0,23
19	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	299,06	298,43	2,36	4,97	117,16	118,26	478,57	360,28	67,82	66,26	0,14	0,13
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	297,28	296,55	10,88	11,24	117,98	167,15	355,97	431,34	66,83	50,98	4,61	4,50
21	Công ty Cổ phần CMC	299,47	298,41	10,18	8,11	118,56	167,16	360,14	430,44	65,95	50,30	0,24	0,25
22	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	297,78	297,19	18,22	14,78	115,87	167,22	371,48	436,47	68,87	52,33	0,11	0,11
23	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	295,08	295,55	15,39	14,30	119,44	167,07	365,71	434,61	67,45	51,40	0,05	0,06
24	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	297,63	296,09	12,17	11,87	116,32	167,15	354,74	430,90	68,89	52,48	5,30	5,00
25	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	298,91	297,86	13,31	11,98	117,77	167,05	341,08	428,67	66,54	50,62	1,17	1,28
26	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	297,76	296,73	7,58	7,94	118,91	171,27	365,86	430,30	58,25	44,68	0,00	0,00
27	Công ty Cổ phần DNP Holding	289,99	285,78	19,27	13,86	199,75	183,52	412,04	453,02	71,35	54,12	1,90	1,65
28	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	299,26	298,61	12,16	12,72	109,38	167,24	358,76	430,78	72,89	55,31	0,29	0,32
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	191,04	262,09	21,14	17,20	116,80	166,43	351,95	426,52	66,79	50,65	0,02	0,01
30	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	299,23	297,72	7,06	8,24	200,53	167,51	338,42	421,71	64,10	48,44	0,02	0,01
31	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	299,27	298,70	9,80	10,96	117,59	167,32	346,33	424,52	65,44	49,53	0,99	0,97
32	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	293,11	285,07	16,96	13,03	113,48	166,78	388,44	439,79	82,72	63,44	0,41	0,36
33	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	297,72	295,68	5,16	8,91	117,54	166,55	361,04	432,05	66,21	50,32	0,01	0,01
34	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	299,31	299,40	3,42	7,40	117,20	166,53	349,46	431,33	64,99	49,55	0,01	0,00
35	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	294,45	292,27	24,58	17,32	129,93	167,09	370,39	434,21	67,04	51,05	0,24	0,23

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
36	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	293,45	290,08	41,07	17,66	118,48	166,80	362,57	433,51	66,90	50,86	0,35	0,27
37	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	298,37	297,19	10,24	12,34	118,36	167,08	359,44	429,05	65,72	49,87	0,23	0,21
38	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	298,43	297,98	4,97	8,57	118,26	166,82	360,28	432,00	66,26	50,48	0,13	0,16
39	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	299,42	298,71	2,88	7,98	113,48	167,28	368,70	434,03	68,61	52,46	0,30	0,39
40	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	299,21	299,52	6,07	9,23	111,35	167,32	356,28	431,59	69,22	52,87	0,73	0,66
41	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	298,41	297,45	6,79	9,52	115,94	168,53	345,90	423,37	60,05	45,47	0,05	0,05
42	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	298,51	297,80	38,39	22,01	118,19	168,50	340,09	424,02	61,76	46,82	0,01	0,01
43	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	299,43	298,97	7,62	10,76	116,28	167,35	353,60	429,66	65,82	50,12	0,07	0,07
44	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	298,00	297,05	1,84	7,33	115,22	168,80	299,69	421,70	58,75	44,47	0,04	0,03
45	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	299,12	298,81	6,12	9,66	118,50	167,13	351,57	428,81	65,82	50,13	0,08	0,08
46	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	299,39	298,61	6,14	9,20	107,22	167,22	354,83	430,58	73,00	56,02	2,83	3,20
47	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	298,74	297,66	7,85	9,07	117,09	167,29	331,76	429,38	65,84	49,98	0,01	0,01
48	Công ty Cổ phần Bao bì PP	298,93	298,23	5,38	9,98	117,63	200,54	348,85	422,96	69,57	52,15	0,32	0,29
49	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	298,09	298,29	11,75	12,12	118,51	167,14	363,29	433,11	66,83	50,94	1,70	1,71
50	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	298,59	297,94	3,52	8,90	117,77	167,89	334,51	424,03	62,88	47,88	0,02	0,02
51	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	299,17	298,92	23,77	10,77	117,30	201,41	324,58	419,64	64,07	48,16	0,07	0,05
52	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	296,49	294,90	8,38	11,99	117,80	166,72	359,39	432,25	66,93	51,01	0,06	0,07
53	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	294,01	291,00	11,35	13,63	117,32	166,65	345,42	426,94	65,46	49,75	0,06	0,06
54	Công ty Cổ phần Merufa	297,71	291,83	5,01	10,33	117,73	166,54	355,62	429,03	66,14	50,09	0,17	0,17
55	Công ty Cổ phần Nam Việt	293,48	289,24	19,42	19,41	117,82	166,78	356,50	425,37	65,80	49,67	0,03	0,03
56	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	295,94	298,97	57,70	8,89	117,42	166,72	359,96	428,52	65,55	49,94	0,14	0,05
57	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	282,06	272,07	5,61	9,04	118,22	166,38	360,51	430,58	65,74	49,94	0,04	0,03
58	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	297,03	296,08	12,37	11,83	118,75	166,73	370,93	434,29	66,20	50,35	0,07	0,06
59	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	298,04	296,52	6,15	9,57	199,94	166,66	370,95	433,20	72,79	55,12	0,09	0,09
60	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	285,07	285,69	14,76	7,90	116,90	166,40	399,25	440,14	67,12	51,24	0,00	0,00
61	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	296,05	294,15	13,90	16,68	118,35	166,96	359,52	432,62	65,99	50,37	0,09	0,11
62	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	292,89	290,35	35,23	24,78	118,26	167,08	355,50	428,99	66,17	50,39	2,88	2,54
63	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	293,07	288,68	6,04	10,68	117,05	166,48	370,66	438,86	66,05	50,53	0,04	0,05

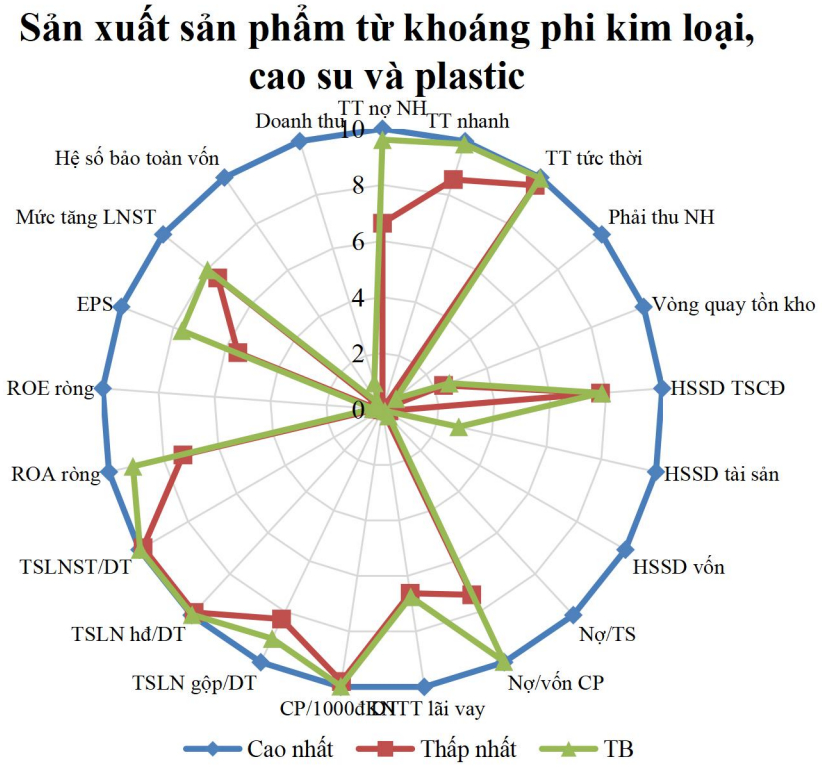
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
64	Công ty Cổ phần Phú Tài	297,88	296,58	3,72	7,02	112,67	170,37	252,94	407,85	54,03	39,73	0,00	0,00
65	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	294,24	292,15	14,56	15,80	118,38	166,79	354,64	431,07	69,44	52,85	0,11	0,12
66	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	297,58	294,75	10,09	13,39	117,99	166,78	350,26	426,84	66,00	50,07	0,66	0,63
67	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	294,06	290,37	10,15	11,71	118,30	166,61	362,04	435,70	70,88	54,22	0,06	0,06
68	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	298,96	298,41	8,88	10,86	118,51	166,94	352,57	429,33	66,06	50,31	2,75	2,59
69	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	298,94	298,97	8,23	9,67	117,95	167,00	338,46	426,24	65,08	49,42	0,19	0,12
70	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	292,68	283,40	12,13	13,46	117,36	166,50	360,17	433,87	67,89	51,71	0,01	0,02
71	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	293,55	294,39	10,07	11,92	119,03	166,70	383,39	434,30	70,61	50,79	0,33	0,31
72	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	299,83	298,59	3,85	8,21	117,46	166,54	353,19	431,72	66,44	50,51	0,01	0,01
73	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	295,96	285,66	9,27	14,46	117,65	166,53	358,73	425,95	66,08	49,96	0,05	0,05
74	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	233,13	250,63	9,75	11,08	116,86	166,39	365,22	435,02	66,52	50,53	0,05	0,04
75	Công ty Cổ phần Thuận Đức	297,30	299,62	2,83	9,31	117,34	166,96	349,78	429,54	67,43	51,30	0,00	0,02
76	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	297,87	295,35	8,79	11,98	118,44	166,78	359,63	432,01	67,68	51,41	0,74	0,74
77	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	298,61	298,12	8,90	11,06	117,61	166,97	375,25	439,76	69,04	52,75	1,94	2,05
78	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	298,24	294,37	14,04	15,71	117,40	166,93	397,14	446,57	68,19	52,19	0,62	0,61
79	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	294,64	294,71	36,06	82,19	119,21	174,17	358,27	482,45	66,41	100,00	0,13	0,13
80	Công ty Cổ phần Redstarcera	293,49	288,96	20,34	20,34	124,91	169,26	355,58	430,57	65,61	49,97	0,27	0,29
81	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	293,99	287,53	10,20	10,73	117,30	166,43	358,19	431,03	65,72	49,95	0,05	0,07
82	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	297,90	294,76	9,04	13,91	118,48	166,87	353,44	430,79	66,56	50,73	0,09	0,11
83	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	298,68	297,61	11,27	12,47	114,96	166,97	370,77	437,77	73,74	56,44	2,05	2,28
84	Công ty Cổ phần VICOSTONE	298,14	297,25	5,41	9,17	114,14	169,32	320,19	427,46	56,16	43,12	0,07	0,06
85	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	299,27	298,51	7,05	11,21	117,74	167,24	359,55	430,39	65,56	50,06	0,52	0,57
86	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	295,79	295,99	1,03	7,94	116,06	166,61	278,57	431,06	64,10	48,91	0,00	0,00
87	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	298,90	297,92	10,05	10,50	117,45	167,20	354,21	429,28	65,83	50,16	0,43	0,45
88	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	298,17	298,48	8,62	9,90	118,57	167,17	369,10	433,18	66,32	50,65	0,17	0,15
89	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	297,98	296,93	15,15	13,19	112,62	167,19	357,07	424,05	73,12	53,87	0,49	0,40
90	Công ty cổ phần VKC Holdings	299,49	299,38	6,49	11,13	118,62	168,31	349,15	429,28	61,98	47,32	0,01	0,01
91	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	299,01	298,28	10,48	10,89	115,82	167,11	357,58	437,77	66,88	51,77	0,45	0,37

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
92	Công ty Cổ phần Vitaly	295,93	293,94	6,80	10,30	117,23	166,57	351,79	430,01	66,24	50,43	0,01	0,01
93	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	299,26	299,02	8,10	11,18	118,47	167,28	350,46	425,86	65,20	49,42	0,33	0,32
94	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	299,53	299,04	10,42	12,13	115,17	167,42	354,59	430,70	65,72	50,08	1,39	1,54
95	Công ty Cổ phần Thành An 77	295,42	292,61	16,64	16,75	119,19	167,37	363,68	433,08	66,54	50,68	0,07	0,06
96	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	298,45	297,57	22,29	15,93	115,40	167,39	353,85	431,36	65,90	50,41	0,21	0,22
97	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	297,58	297,02	10,12	11,07	117,95	166,91	338,25	429,80	65,83	50,21	0,21	0,15
98	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	299,75		5,11		118,40		355,30		66,03	55		
99	Công ty Cổ phần Rạng Đông Holdings	299,23		10,84		115,28		340,27		64,58	87		
100	Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến	296,22		13,73		115,56		389,82		82,56	2		
101	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	298,47		0,76		117,03		342,53		65,03	83		
102	Công ty Cổ phần Beton 6		296,68		8,88		176,69		417,87		42,23		0,03
103	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC		297,26		7,12		167,89		436,05		47,45		0,03
104	Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn		296,94		7,50		168,35		422,69		47,42		0,00
105	Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum		287,66		12,33		166,51		429,18		50,42		0,04
106	Công ty Cổ phần Freco Việt Nam		291,62		10,84		166,63		430,72		50,13		0,03

SƠ ĐỒ 2.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 2.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 2.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	853,55	961,76	34	21	714	449
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	854,53	954,68	32	64	688	962
3	Công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	872,32	968,09	15	10	319	239
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	863,12	962,99	22	18	483	387
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	855,05	963,49	31	16	670	367
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	838,77	957,46	75	48	1.145	738
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	848,37	950,92	48	79	879	1.126
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	994,29	991,95	1	2	8	77
9	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	852,74	964,98	39	13	729	311
10	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	747,73	922,89	99	99	1.412	1.334
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Bitco Bình Định	909,34	943,63	3	91	101	1.253
12	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	839,42	951,99	74	74	1.132	1.091
13	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	895,12	968,47	7	9	147	225
14	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	847,68	953,51	53	69	906	1.028
15	Công ty Cổ phần Vinaceglass	834,38	954,22	79	67	1.208	990
16	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	886,63	962,17	8	20	188	428
17	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	882,82	959,18	10	35	216	618
18	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	852,37	955,73	40	57	735	874
19	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	848,33	956,01	49	54	884	855
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	853,40	960,85	35	28	718	506
21	Công ty Cổ phần CMC	842,85	961,19	62	22	1.041	479
22	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	827,13	944,38	87	90	1.259	1.244
23	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	856,95	959,16	27	36	619	620
24	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	842,82	956,94	63	51	1.042	776
25	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	773,53	939,39	97	97	1.384	1.285
26	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	841,22	954,62	69	65	1.085	968
27	Công ty Cổ phần DNP Holding	843,42	964,82	61	14	1.029	316
28	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	821,30	953,39	89	70	1.289	1.033
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	840,68	984,14	71	3	1.099	94
30	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	860,16	963,31	26	17	543	375
31	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	817,29	946,66	91	86	1.304	1.217
32	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	828,95	978,95	85	4	1.243	113
33	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	849,06	956,94	46	50	853	775
34	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	833,63	948,03	80	84	1.216	1.194

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
35	Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	842,39	948,00	66	85	1.058	1.195
36	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	853,05	950,50	37	81	724	1.139
37	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	896,71	953,10	5	71	134	1.045
38	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	832,17	928,04	81	98	1.225	1.328
39	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	865,37	959,35	21	34	438	611
40	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	947,97	961,16	2	23	40	481
41	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	883,09	951,38	9	76	215	1.113
42	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	853,90	960,89	33	27	702	500
43	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	870,93	964,13	18	15	336	341
44	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	852,91	955,27	38	62	725	914
45	Công ty cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	721,25	921,56	101	100	1.426	1.336
46	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	851,37	958,79	41	38	767	644
47	Công ty cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	842,59	952,47	65	73	1.050	1.072
48	Công ty Cổ phần Bao bì PP	855,49	958,67	30	40	655	657
49	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	847,74	958,44	52	42	903	666
50	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	828,84	951,42	86	75	1.245	1.111
51	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	850,25	948,96	43	83	797	1.175
52	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	876,97	958,41	13	43	266	668
53	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	840,78	955,58	70	59	1.096	885
54	Công ty Cổ phần Merufa	847,75	942,60	51	94	902	1.260
55	Công ty Cổ phần Nam Việt	791,53	913,69	95	102	1.368	1.350
56	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	834,69	956,74	78	52	1.202	796
57	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	853,16	958,27	36	45	723	679
58	Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	871,35	970,72	17	7	329	189
59	Công ty cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	895,65	976,38	6	5	144	130
60	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	874,71	1.133,65	14	1	288	3
61	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	860,19	959,39	25	33	541	606
62	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	845,46	945,74	59	89	970	1.231
63	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	845,50	957,16	58	49	969	763
64	Công ty Cổ phần Phú Tài	871,46	973,54	16	6	326	160
65	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	794,10	946,37	94	87	1.361	1.220
66	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	849,70	957,97	45	47	826	697
67	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	755,55	950,52	98	80	1.408	1.138
68	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	846,87	955,51	55	60	928	893
69	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	860,95	959,54	24	32	523	595
70	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	856,43	955,64	28	58	631	880
71	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	835,75	955,44	77	61	1.192	899

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
72	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	850,22	966,19	44	12	800	279
73	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	837,99	951,25	76	77	1.164	1.116
74	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	841,81	953,08	67	72	1.070	1.046
75	Công ty Cổ phần Thuận Đức	846,83	960,91	56	26	932	499
76	Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An	861,53	960,56	23	30	511	527
77	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	856,10	962,89	29	19	642	392
78	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	829,92	955,16	83	63	1.237	926
79	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	847,96	961,07	50	24	895	488
80	Công ty Cổ phần Redstarcera	829,82	958,51	84	41	1.239	660
81	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	882,82	955,86	11	55	217	869
82	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	842,78	953,84	64	68	1.045	1.011
83	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	866,20	956,28	20	53	420	835
84	Công ty Cổ phần VICOSTONE	878,30	966,84	12	11	255	265
85	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	845,75	958,69	57	39	967	654
86	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	866,56	969,08	19	8	416	213
87	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	841,28	951,22	68	78	1.084	1.117
88	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	848,80	960,65	47	29	860	518
89	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	847,09	958,87	54	37	920	639
90	Công ty cổ phần VKC Holdings	815,35	918,01	92	101	1.309	1.345
91	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	815,15	954,32	93	66	1.312	984
92	Công ty Cổ phần Vitaly	819,09	941,09	90	96	1.298	1.271
93	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	783,35	942,61	96	93	1.379	1.259
94	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	850,38	960,93	42	25	793	495
95	Công ty Cổ phần Thành An 77	743,94	959,74	100	31	1.416	581
96	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	840,29	958,28	72	44	1.111	678
97	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	839,56	957,99	73	46	1.127	696
98	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	845,09		60		989	
99	Công ty Cổ phần Rạng Đông Holdings	831,16		82		1.231	
100	Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Tiến	898,52		4		127	
101	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	823,82		88		1.274	
102	Công ty Cổ phần Beton 6		942,37		95		1.261
103	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC		955,81		56		870
104	Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn		942,90		92		1.256
105	Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum		946,14		88		1.223
106	Công ty Cổ phần Freco Việt Nam		949,96		82		1.151

3. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 28 Năm 2024: 25

Thêm: 0 Bớt: 3

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 5 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 7 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP TSLN

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KNTT lãi vay Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Chỉ số sinh lời Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ HSSSD Tài sản

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 15 Không đổi: Giảm bậc: 10

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội (6)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (299,01)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội (106,83)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (167,59)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội (474,91)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (74,34)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (11,99)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex (18)

BẢNG 3.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	3,64	10,93	0,81	5,76	19,11	26,29	0,30	0,38	0,17	0,22	0,00
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	0,00	0,25	0,01	0,04	0,00	29,45	0,00	0,00	0,77	3,67	12,23
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	5,63	0,64	0,13	28,06	1,61	5,10	1,08	2,41	0,19	0,43	9,92
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	0,41	0,34	0,07	1,59	5,04	0,46	0,22	0,37	0,90	1,51	-0,59
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	0,82	0,44	0,20	3,60	1,75	6,71	0,37	1,60	0,53	2,29	3,46
6	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	2,57	0,54	0,17	8,32	4,74	4,80	1,21	5,54	0,57	2,59	2,68
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	1,61	0,64	0,18	8,66	2,94	1,60	0,54	3,52	0,61	3,98	2,01
8	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	4,62	0,75	0,15	8,78	2,34	5,34	1,38	3,95	0,34	0,98	2,24
9	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	4,74	6,70	1,58	1,20	6,96	1,26	0,40	0,44	0,08	0,09	1,37
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	10,84	14,56	1,58	0,84	1,92	13,20	0,39	0,42	0,04	0,04	-18,75
11	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	1,78	0,57	0,04	5,05	2,45	20,60	1,33	6,69	0,75	3,76	1,42
12	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc	62,00	78,36	4,62	2,75	6,80	1,83	0,44	0,44	0,01	0,01	0,00
13	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	2,17	0,74	0,11	10,68	4,28	9,59	1,31	6,85	0,61	3,20	3,60
14	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	15,90	2,15	0,36	28,17	3,73	40,01	2,44	5,84	0,15	0,37	6.699,85
15	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	1,74	1,27	0,17	1,59	4,98	26,86	1,07	35,32	0,62	20,29	6,73
16	Công ty Cổ phần SAM Holdings	1,28	1,04	0,28	1,80	4,11	3,31	0,33	0,58	0,30	0,52	1,80
17	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	2,38	1,38	0,03	1,81	1,67	7,43	0,83	1,61	0,37	0,72	4,94
18	Công ty Cổ phần Sametel	2,32	1,04	0,11	2,53	6,09	3,52	1,12	3,25	0,57	1,64	0,50
19	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	2,04	0,75	0,01	2,75	3,00	8,46	1,22	5,60	0,62	2,85	2,61
20	Công ty Cổ phần Trường Phú	2,98	0,67	0,12	5,41	3,12	7,93	1,55	3,99	0,53	1,38	1,27
21	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	5,36	1,24	0,05	12,58	2,74	7,05	1,45	2,34	0,27	0,44	19,32
22	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	16,35	8,49	4,88	14,12	173,37	33,61	1,79	1,80	0,14	0,14	0,00
23	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	2,06	2,50	0,52	1,52	3,26	3,51	0,50	0,97	0,34	0,65	26,04
24	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	5,35	3,94	0,20	5,66	1,26	1,67	0,49	0,94	0,19	0,37	92,24

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
25	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	3,54	1,39	0,23	3,08	2,97	39,42	1,37	24,46	0,39	6,92	1,43
26	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	4,58	0,27	0,05	22,29	4,65	14,10	2,60	17,51	0,63	4,24	5,75
27	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1,75	1,36	0,09	2,12	5,48	5,67	0,53	1,05	0,31	0,62	6,06
28	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	3,09	1,23	0,10	6,08	4,81	19,56	1,54	4,78	0,50	1,55	1,68

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	806,01	65%	19%	28%	8%	11%	1.090	6.539.379.877	1,07	23.046.990.694
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	2.874,78	100%	-186%	10%	0%	0%	4	104.731.220	1,10	1.052.860.194
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	932,09	16%	8%	6%	6%	13%	1.344	12.756.634.159	1,80	230.021.128.555
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	1.709,67	20%	-39%	-52%	-11%	-19%	-1.987	-578.740.031.199	0,18	1.122.336.737.017
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	1.021,58	18%	1%	7%	2%	10%	887	3.957.530.009	2,02	60.592.398.865
6	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	957,73	12%	8%	5%	6%	26%	2.485	792.669.867.091	1,98	16.757.537.132.187
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	952,84	18%	9%	3%	2%	10%	388	863.884.246.392	2,49	30.296.407.854.092
8	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	979,98	13%	4%	2%	2%	7%	663	6.500.839.136	1,88	388.615.366.114
9	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	1.059,36	4%	-5%	0%	0%	0%	13	154.364.172	1,01	52.357.797.331
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	1.109,74	-6%	-10%	-11%	-4%	-5%	-466	-56.068.476.175	1,05	508.437.481.623
11	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	996,96	15%	4%	1%	2%	8%	757	25.150.148.589	1,27	2.140.625.746.499
12	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc	1.064,51	2%	-6%	0%	0%	0%	-11	-94.727.250	1,00	39.105.095.868
13	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	964,94	14%	5%	4%	5%	25%	2.231	115.202.344.188	2,03	3.593.413.239.932
14	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	833,38	24%	17%	12%	29%	70%	7.036	51.039.636.126	2,02	432.058.465.302
15	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	926,35	24%	9%	7%	8%	248 %	25.124	584.271.608.477	12,63	8.330.265.110.752
16	Công ty Cổ phần SAM Holdings	1.028,65	7%	1%	2%	1%	1%	48	33.239.920.007	1,21	2.204.487.661.762
17	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	901,40	20%	13%	10%	8%	16%	1.555	17.889.669.454	1,21	184.975.558.124

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
18	Công ty Cổ phần Sametel	1.019,45	7%	2%	-2%	-2%	-6%	-604	-3.301.934.996	1,25	178.936.412.988
19	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	962,66	13%	6%	3%	3%	15%	1.553	50.330.741.340	1,70	1.818.057.694.197
20	Công ty Cổ phần Trường Phú	987,23	8%	5%	0%	1%	1%	159	1.634.646.467	1,20	466.490.137.478
21	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	970,09	14%	3%	3%	4%	6%	627	4.231.511.987	1,18	160.833.648.267
22	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	973,08	34%	3%	4%	7%	7%	666	1.930.379.405	0,87	52.078.388.012
23	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	1.000,03	29%	0%	1%	0%	1%	-121	3.557.460.775	1,28	423.330.835.573
24	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	912,42	63%	9%	9%	5%	9%	1.000	10.709.597.144	1,56	113.424.028.887
25	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	992,46	8%	2%	0%	0%	8%	78	1.209.856.406	10,91	381.793.695.562
26	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	936,30	11%	7%	4%	11%	73%	7.240	420.446.531.421	2,51	10.218.324.294.638
27	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.074,57	10%	-5%	11%	6%	11%	1.123	43.478.598.462	1,37	406.955.991.719
28	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	995,52	7%	2%	0%	0%	0%	30	961.317.011	1,56	1.467.791.489.154

BẢNG 3.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	7,23	35,00	1,50	3,60	12,35	22,77	0,17	0,20	0,10	0,12	0,00
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	4,76	2,89	0,00	14,99	5,69	39.373,61	1,37	7,26	0,29	1,53	1.094,58
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	11,89	1,22	0,62	24,37	1,86	5,93	1,22	2,51	0,10	0,21	100,85
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	0,51	0,67	0,05	0,81	6,59	0,49	0,24	0,35	0,83	1,20	1,91
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	0,67	1,02	0,34	1,00	4,04	13,80	0,39	2,50	0,67	4,32	3,18
6	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	3,93	0,59	0,13	9,38	4,91	8,61	1,64	7,04	0,46	1,98	8,99
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	1,99	0,83	0,24	8,36	3,11	2,43	0,63	3,93	0,57	3,55	4,35
8	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	5,55	0,65	0,07	11,83	2,04	6,07	1,43	3,82	0,29	0,79	5,16

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
9	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	20,27	33,60	6,46	1,14	6,05	1,39	0,38	0,39	0,02	0,02	-3,09
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	3,56	6,27	1,07	0,71	0,65	9,02	0,23	0,26	0,06	0,07	8,85
11	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	1,98	0,65	0,05	5,60	3,28	28,84	1,51	7,97	0,76	4,03	1,56
12	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc	2,64	139,02	124,92	0,19	0,00	0,04	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00
13	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	2,07	0,73	0,13	16,72	4,01	8,13	1,26	6,90	0,62	3,37	4,92
14	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	8,08	1,50	0,36	26,81	3,66	48,05	2,15	6,17	0,27	0,76	450,83
15	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	1,67	1,21	0,31	1,91	3,64	26,47	1,01	35,49	0,60	21,26	8,53
16	Công ty Cổ phần SAM Holdings	3,06	1,29	0,41	3,75	7,63	6,59	0,63	1,06	0,27	0,45	2,77
17	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	2,00	1,48	0,04	1,48	2,00	8,55	0,78	1,71	0,40	0,89	4,61
18	Công ty Cổ phần Sametel	2,35	1,68	0,13	1,52	16,51	2,39	0,84	1,80	0,41	0,88	1,44
19	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	1,89	0,71	0,01	2,75	2,67	7,10	1,19	6,92	0,67	3,89	7,55
20	Công ty Cổ phần Trường Phú	5,93	0,93	0,46	42,54	2,69	5,59	1,48	2,65	0,26	0,47	4,80
21	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	5,06	1,43	0,16	14,19	3,46	9,27	1,56	2,70	0,31	0,54	10,90
22	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	19,99	16,25	6,61	4,63	111,69	24,05	1,13	1,11	0,08	0,08	0,00
23	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	2,61	3,71	0,89	1,58	2,21	2,61	0,40	0,68	0,26	0,45	18,19
24	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	4,21	3,59	0,49	8,17	1,72	1,83	0,48	0,96	0,21	0,42	165,86
25	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	2,39	1,42	0,27	2,17	3,12	40,36	1,09	2,18	0,46	0,91	1,34

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	1.229,71	64%	-23%	21%	4%	4%	424	2.545.581.084	1,05	12.169.049.704
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	524,91	56%	48%	39%	53%	283 %	28.306	708.021.996.652	3,77	1.814.581.527.929
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	930,75	15%	7%	6%	7%	14%	1.391	13.204.714.322	1,84	238.935.229.455
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	1.332,42	30%	-6%	23%	6%	8%	695	244.031.208.456	0,25	1.058.723.073.994

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	993,65	12%	3%	5%	2%	13%	1.163	4.805.175.495	2,13	94.644.618.117
6	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	908,79	15%	10%	8%	13%	57%	5.294	1.714.575.846.387	2,32	21.351.265.987.360
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	921,30	20%	11%	8%	5%	31%	1.910	2.669.330.468.694	2,70	34.060.209.909.943
8	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	965,93	15%	4%	3%	4%	11%	1.103	10.809.871.888	1,88	376.303.456.971
9	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	1.003,57	12%	0%	-2%	-1%	-1%	-59	-713.586.204	1,00	47.136.727.334
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	906,77	14%	11%	9%	2%	2%	228	27.389.260.232	1,07	311.186.580.224
11	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	992,05	11%	3%	1%	1%	8%	773	26.944.177.745	1,26	2.744.023.280.166
12	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc	25.906,39	-792%	-2491%	-2420%	-26%	-20%	-2.046	-18.104.515.097	0,80	748.268.250
13	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	957,63	13%	6%	4%	5%	27%	2.452	126.626.969.757	2,08	3.849.053.470.231
14	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	829,94	25%	17%	13%	28%	80%	8.031	58.258.455.649	2,11	456.806.433.853
15	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	923,22	23%	9%	7%	7%	252 %	25.187	593.086.599.028	14,03	8.413.912.097.362
16	Công ty Cổ phần SAM Holdings	1.000,42	5%	2%	2%	1%	3%	220	95.295.842.453	1,23	4.049.207.198.655
17	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	940,47	15%	8%	6%	5%	11%	1.065	12.249.760.579	1,31	197.559.826.258
18	Công ty Cổ phần Sametel	962,62	14%	7%	1%	1%	2%	219	1.195.157.479	1,27	98.796.452.837
19	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	920,01	15%	9%	6%	8%	44%	4.449	144.237.329.401	1,88	2.248.612.114.714
20	Công ty Cổ phần Trường Phú	952,91	10%	6%	5%	7%	12%	1.383	14.186.530.240	1,32	310.279.276.443
21	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	973,86	15%	3%	3%	4%	8%	773	5.214.771.051	1,19	187.739.563.589
22	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	985,72	44%	1%	3%	4%	4%	353	1.022.837.802	0,90	32.270.030.212
23	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	1.029,44	35%	-3%	0%	0%	0%	-143	332.850.515	1,26	296.566.640.509
24	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	900,99	55%	10%	10%	5%	9%	1.068	11.216.216.241	1,56	114.583.220.799
25	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	995,38	7%	1%	0%	0%	0%	26	404.701.239	1,09	339.912.074.165

BẢNG 3.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	3,59	24,07	0,69	-2,16	-6,76	-3,52	-0,12	-0,18	-0,07	-0,11	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	4,75	2,63	-0,01	14,96	5,69	39.344,16	1,37	7,25	-0,48	-2,14	1.082,35
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	6,26	0,59	0,48	-3,69	0,26	0,83	0,14	0,09	-0,09	-0,22	90,93
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	0,10	0,33	-0,02	-0,78	1,55	0,02	0,02	-0,02	-0,07	-0,31	2,50
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	-0,15	0,58	0,14	-2,60	2,28	7,09	0,02	0,90	0,14	2,02	-0,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	1,36	0,05	-0,05	1,06	0,17	3,82	0,43	1,51	-0,11	-0,61	6,32
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	0,37	0,19	0,06	-0,30	0,17	0,84	0,08	0,40	-0,05	-0,42	2,34
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	0,93	-0,10	-0,08	3,05	-0,29	0,73	0,05	-0,13	-0,05	-0,19	2,92
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	15,53	26,90	4,87	-0,07	-0,91	0,13	-0,01	-0,04	-0,06	-0,07	-4,47
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	-7,28	-8,29	-0,51	-0,13	-1,27	-4,18	-0,16	-0,16	0,03	0,04	27,59
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	0,20	0,08	0,01	0,54	0,83	8,23	0,18	1,27	0,01	0,27	0,13
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc	-59,36	60,66	120,30	-2,56	-6,80	-1,79	-0,43	-0,43	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
13	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	-0,10	-0,01	0,02	6,04	-0,27	-1,46	-0,04	0,04	0,01	0,17	1,32
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	-7,81	-0,65	0,01	-1,36	-0,07	8,04	-0,30	0,33	0,11	0,40	-6.249,01
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	-0,07	-0,05	0,15	0,32	-1,34	-0,39	-0,07	0,17	-0,01	0,97	1,80
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần SAM Holdings	1,78	0,25	0,14	1,96	3,52	3,28	0,30	0,48	-0,04	-0,08	0,96
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	-0,38	0,10	0,02	-0,33	0,33	1,12	-0,06	0,10	0,03	0,17	-0,33
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Sametel	0,03	0,64	0,02	-1,01	10,42	-1,14	-0,29	-1,45	-0,16	-0,76	0,94
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	-0,15	-0,04	0,00	0,00	-0,33	-1,36	-0,04	1,33	0,04	1,04	4,94
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Trường Phú	2,95	0,26	0,34	37,14	-0,43	-2,34	-0,07	-1,33	-0,27	-0,90	3,53
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	-0,30	0,19	0,11	1,60	0,72	2,22	0,12	0,36	0,04	0,10	-8,42
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	3,64	7,76	1,73	-9,49	-61,68	-9,56	-0,66	-0,68	-0,05	-0,05	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
23	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	0,55	1,21	0,38	0,06	-1,05	-0,90	-0,10	-0,29	-0,07	-0,20	-7,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	-1,14	-0,35	0,28	2,51	0,46	0,15	-0,01	0,01	0,02	0,06	73,63
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	-1,15	0,03	0,03	-0,91	0,15	0,94	-0,28	-22,28	0,07	-6,00	-0,09
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	423,71	-1%	-42%	-7%	-5%	-7%	-666	-3.993.798.793	-0,02	-10.877.940.990
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	-2.349	-44%	233%	29%	53%	283%	28.302	707.917.265.432	2,66	1.813.528.667.735
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	-1,34	-1%	-1%	0%	1%	0%	47	448.080.163	0,03	8.914.100.900
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-377,25	10%	33%	75%	17%	27%	2.682	822.771.239.655	0,07	-63.613.663.023
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	-27,93	-6%	2%	-1%	0%	2%	276	847.645.486	0,12	34.052.219.252
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	-48,94	2%	3%	3%	8%	31%	2.809	921.905.979.296	0,33	4.593.728.855.173
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-31,54	2%	2%	5%	3%	21%	1.522	1.805.446.222.302	0,21	3.763.802.055.851
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	-14,05	2%	1%	1%	2%	4%	440	4.309.032.752	0,01	-12.311.909.143
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	-55,80	9%	5%	-2%	-1%	-1%	-72	-867.950.376	-0,01	-5.221.069.997
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	-202,97	19%	21%	20%	6%	7%	694	83.457.736.407	0,02	-197.250.901.399
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	-4,91	-4%	-1%	0%	0%	0%	16	1.794.029.156	-0,01	603.397.533.667
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc	24.841, 88	-795%	-2484%	-2419%	-25%	-20%	-2.035	-18.009.787.847	-0,20	-38.356.827.618
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	-7,31	-1%	0%	0%	0%	2%	221	11.424.625.569	0,05	255.640.230.299
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

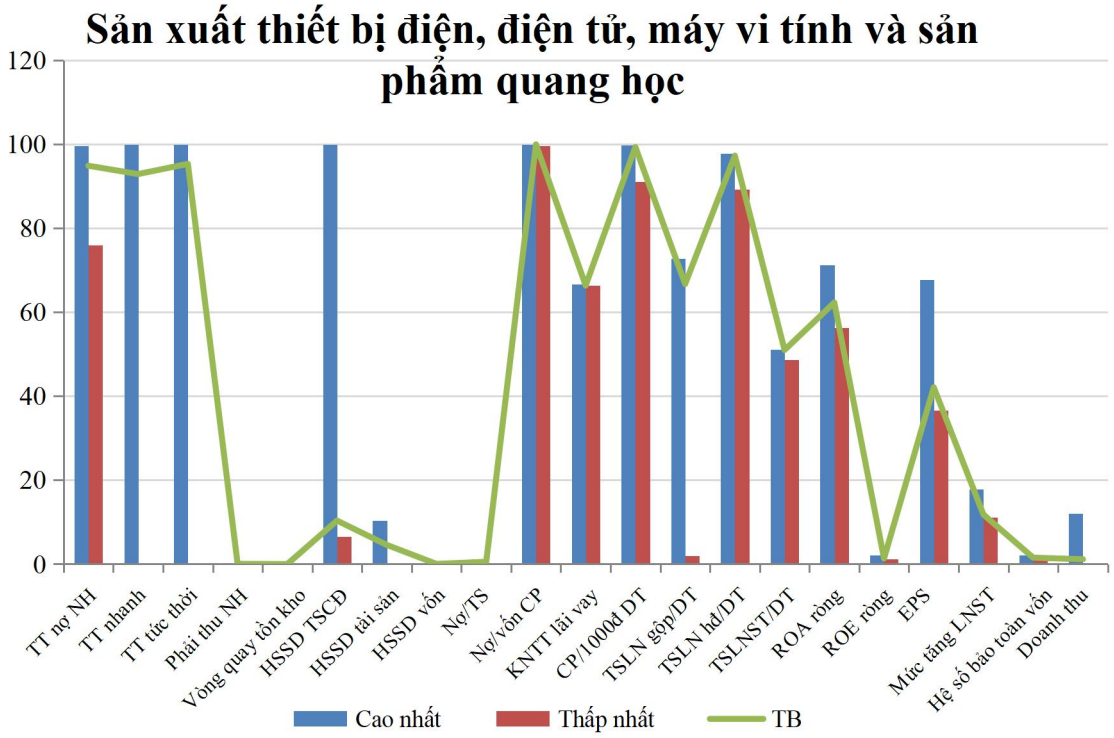
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
14	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	-3,44	1%	0%	1%	-1%	10%	995	7.218.819.523	0,09	24.747.968.551
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	-3,14	-1%	0%	0%	0%	4%	63	8.814.990.551	1,40	83.646.986.610
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần SAM Holdings	-28,23	-2%	1%	1%	1%	2%	172	62.055.922.446	0,02	1.844.719.536.893
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	39,08	-6%	-5%	-3%	-3%	-5%	-490	-5.639.908.875	0,10	12.584.268.134
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Sametel	-56,84	7%	5%	3%	3%	8%	823	4.497.092.475	0,02	-80.139.960.151
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	-42,65	2%	3%	4%	4%	29%	2.896	93.906.588.061	0,18	430.554.420.517
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Trường Phú	-34,32	2%	1%	4%	6%	11%	1.224	12.551.883.773	0,12	-156.210.861.035
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	3,77	1%	0%	0%	1%	1%	146	983.259.064	0,02	26.905.915.322
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	12,64	11%	-1%	-1%	-3%	-3%	-313	-907.541.603	0,04	-19.808.357.800
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	29,42	6%	-3%	-1%	0%	-1%	-22	-3.224.610.260	-0,02	-126.764.195.064
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	-11,43	-8%	1%	0%	0%	0%	68	506.619.097	0,00	1.159.191.912
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	2,91	-1%	-1%	0%	0%	-7%	-52	-805.155.167	-9,83	-41.881.621.397
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

BẢNG 3.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

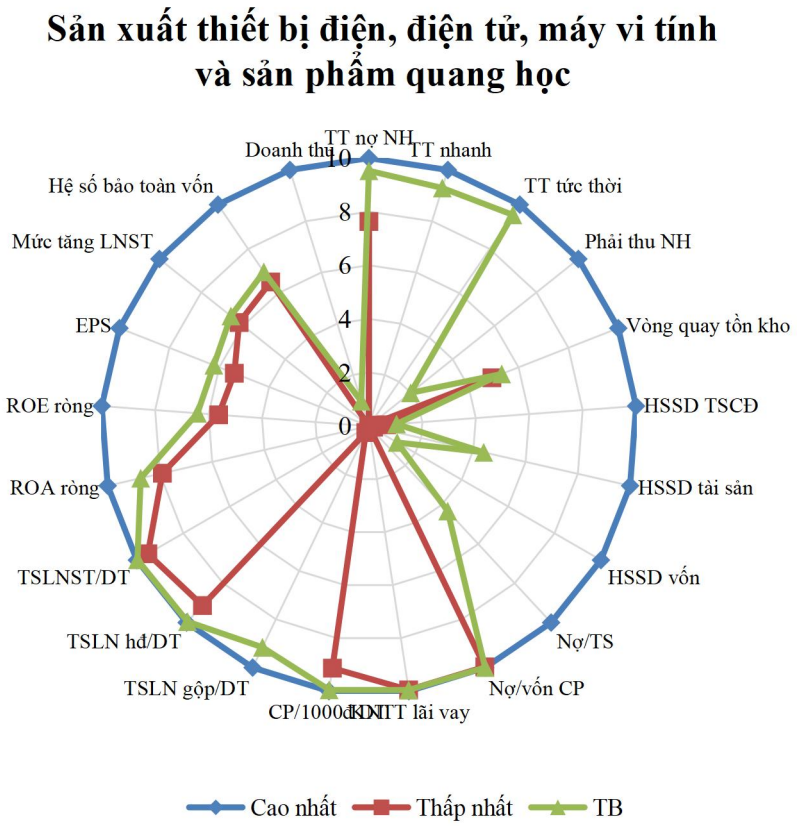
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	291,20	266,29	6,85	7,63	117,19	166,46	372,79	434,36	65,56	49,89	0,01	0,00
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	297,82	293,29	3,76	106,83	115,52	167,07	286,43	474,91	65,64	55,00	0,00	0,64
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	295,77	285,59	12,85	12,75	117,74	166,50	360,77	432,14	67,47	51,37	0,08	0,08
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	298,69	299,01	2,27	7,90	118,22	167,59	314,77	432,86	63,21	48,38	0,41	0,37
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	299,76	298,99	4,56	8,64	116,93	167,30	355,98	430,75	68,02	51,92	0,02	0,03
6	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	298,56	296,18	11,59	14,68	116,54	167,02	364,90	441,82	67,94	52,27	6,11	7,51
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	299,36	298,47	6,62	9,81	114,71	167,15	360,00	439,57	69,26	53,00	11,05	11,99
8	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	296,60	294,02	11,98	13,67	118,43	166,77	355,75	431,34	67,66	51,46	0,14	0,13
9	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	292,57	247,11	3,38	8,58	116,96	166,34	348,91	428,92	65,39	49,79	0,02	0,02
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	282,41	291,96	4,46	7,83	116,34	166,41	342,84	429,97	65,50	49,93	0,19	0,11
11	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	299,18	298,43	13,93	14,10	115,11	167,44	355,60	430,16	66,07	50,27	0,78	0,97
12	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc	197,61	97,95	3,93	6,78	116,74	166,31	348,34	336,25	65,38	49,41	0,01	0,00
13	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	298,77	298,39	13,61	12,94	115,78	167,23	362,10	433,06	68,07	51,83	1,31	1,35
14	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	285,67	290,20	26,08	17,31	199,30	166,85	386,26	444,18	68,04	51,88	0,16	0,16
15	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	298,86	298,47	24,25	11,90	92,91	166,94	432,42	459,53	95,80	74,34	3,04	2,96
16	Công ty Cổ phần SAM Holdings	299,39	296,52	3,32	9,80	117,76	166,72	351,19	429,26	65,92	50,23	0,80	1,43
17	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	298,15	297,80	6,96	10,48	118,18	166,94	363,93	431,43	65,91	50,37	0,07	0,07
18	Công ty Cổ phần Sametel	298,45	297,35	9,10	10,75	117,76	166,95	348,93	429,71	66,01	50,30	0,07	0,03
19	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	298,82	298,43	11,12	12,49	116,25	167,30	359,38	435,88	67,20	51,45	0,66	0,79
20	Công ty Cổ phần Trường Phú	298,10	293,13	12,68	14,07	118,10	166,72	353,11	431,70	65,89	50,40	0,17	0,11
21	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	295,60	294,22	12,55	14,31	118,06	166,79	356,31	430,99	65,83	50,15	0,06	0,07
22	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	280,31	259,86	23,48	12,21	117,04	166,44	359,22	432,82	65,02	49,61	0,02	0,01

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
23	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	297,77	295,13	4,37	8,65	118,58	166,72	354,48	430,86	66,10	50,27	0,15	0,10
24	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	294,05	293,31	4,71	9,09	119,75	166,69	366,24	434,75	66,82	50,84	0,04	0,04
25	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	297,19	297,49	23,19	12,06	110,53	167,02	353,49	428,74	91,30	49,95	0,14	0,12
26	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	296,46		27,72		114,47		378,89		69,31		3,73	
27	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	298,75		4,97		118,01		353,95		66,33		0,15	
28	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	297,65		14,46		117,85		352,06		66,84		0,54	

SƠ ĐỒ 3.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 3.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 3.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	853,60	924,64	9	22	712	1.331
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	769,18	1.097,74	27	1	1.387	6
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	854,68	948,42	8	20	681	1.186
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	797,57	956,11	26	14	1.352	846
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	845,27	957,64	18	9	979	718
6	Công ty cổ phần Thiết bị Điện Gelex	865,65	979,48	5	4	433	109
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	861,00	979,98	6	3	521	108
8	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	850,57	957,39	14	10	790	747
9	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	827,24	900,75	24	24	1.257	1.362
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	811,73	946,21	25	21	1.323	1.222
11	Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	850,68	961,37	13	8	782	467
12	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc	732,02	656,70	28	25	1.420	1.401
13	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	859,64	964,81	7	7	553	317
14	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	965,51	970,59	1	5	26	190
15	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	947,28	1.014,13	2	2	42	55
16	Công ty Cổ phần SAM Holdings	838,38	953,96	23	18	1.158	1.006
17	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	853,19	957,09	11	11	722	765
18	Công ty Cổ phần Sametel	840,32	955,10	22	16	1.110	932
19	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	853,43	966,34	10	6	717	277
20	Công ty Cổ phần Trường Phú	848,05	956,13	17	13	892	844
21	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	848,41	956,53	16	12	878	812
22	Công Ty Cổ Phần Điện tử Bình Hoà	845,09	920,94	19	23	988	1.341
23	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	841,46	951,73	21	19	1.080	1.100
24	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	851,62	954,72	12	17	760	960
25	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	875,83	955,38	4	15	275	908
26	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	890,57		3		170	
27	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	842,16		20		1.061	
28	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	849,39		15		838	

4. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2023: 31 Năm 2024: 31

Thêm: 2 Bớt: 2

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 7 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 2 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 14 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: CP/1000đ DT Nợ/Vốn CP TSLN

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KD Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số sinh lời Hệ số bảo toàn vốn Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 22 Không đổi: Giảm bậc: 7

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vimarko (63)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (299,45)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (22,06)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm (200,69)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vimarko (481,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (54,03)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (1,45)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Kim Khí Thăng Long (18)

BẢNG 4.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	0,66	0,45	0,01	6,87	0,96	6,58	0,35	1,11	0,59	1,88	1,25
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	3,49	0,96	0,01	6,13	9,54	14,83	1,70	7,25	0,51	2,16	5,95
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	3,83	0,49	0,01	8,35	8,80	17,75	3,32	48,47	0,90	13,19	2,18
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	5,10	0,69	0,21	10,71	5,06	8,40	2,33	10,55	0,55	2,47	3,47
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	3,58	0,97	0,38	8,56	13,31	14,17	2,33	28,37	0,67	8,14	0,00
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	12,89	29,94	0,32	5,18	48,32	0,69	0,26	0,26	0,03	0,03	0,00
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	4,97	0,62	0,10	9,63	5,27	14,79	2,84	12,84	0,57	2,58	34,83
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	0,79	5,09	1,95	1,12	0,00	1,28	0,05	0,19	0,07	0,25	0,00
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	0,04	0,03	0,00	3,57	0,37	0,10	0,05	0,01	1,67	0,27	-1,45
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	4,75	0,79	0,16	17,52	3,66	42,01	2,35	4,76	0,50	1,00	5,35
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	1,73	0,38	0,02	5,66	3,68	4,63	0,92	4,49	0,59	2,87	1,89
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	0,01	0,53	0,00	0,02	0,02	0,36	0,01	0,11	0,95	9,70	-0,65
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	0,25	0,22	0,00	1,15	0,32	3,59	0,24	2,26	0,96	8,99	-0,08
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	0,16	0,38	0,00	0,41	0,35	1,28	0,16	0,97	1,06	6,24	-0,75
15	Công ty Cổ phần Lilama 7	0,19	0,19	0,00	1,04	0,52	3,01	0,22	0,52	1,16	2,73	-1,32
16	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	0,10	0,18	0,03	0,71	0,87	0,15	0,03	0,07	0,82	1,88	0,95
17	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1,33	0,98	0,06	1,75	1,75	2,23	0,54	0,95	0,42	0,74	1,19
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	3,92	2,59	0,37	2,83	10,06	22,86	1,14	2,02	0,29	0,52	0,00
19	Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	2,91	9,09	0,60	1,39	13,26	2,10	0,20	0,32	0,30	0,49	0,00
20	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	3,77	1,71	0,06	2,69	8,71	22,36	1,30	3,72	0,40	1,13	16,72
21	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	0,70	0,31	0,04	2,87	6,51	3,53	0,99	1,67	1,43	2,41	0,58
22	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu	0,59	0,20	0,06	4,59	3,63	0,99	0,50	0,69	0,86	1,17	-133,65

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
	khí											
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	5,20	0,98	0,06	5,94	14,63	19,20	3,06	14,65	0,64	3,07	3,44
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	0,28	0,04	0,02	13,50	8,62	7,07	1,89	0,64	6,68	2,27	7,48
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	1,75	1,04	0,30	59,61	2,53	5,07	0,69	1,63	0,39	0,93	0,00
26	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	1,70	0,16	0,02	12,74	1,77	8,72	1,21	7,07	0,80	4,65	1,22
27	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	2,82	13,24	0,27	0,85	2,62	2,39	0,14	0,29	0,05	0,11	130,62
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	2,20	0,92	0,04	2,51	18,43	7,44	1,66	12,58	0,76	5,77	8,50
29	Công ty Cổ phần Vimarko	4,92	0,86	0,02	17,10	0,00	0,89	0,59	1,18	0,45	0,90	2,40
30	Công ty Cổ phần Lilama 3	0,26	0,47	0,00	0,54	2,01	126,95	0,43	1,75	1,70	6,86	1,15
31	Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà	1,97	0,90	0,02	2,47	7,19	8,13	1,27	5,92	0,74	3,44	1,33

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	1.134,36	1%	-6%	1%	0%	2%	153	697.245.091	1,33	50.737.981.178
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	935,93	15%	8%	5%	9%	37%	3.713	50.797.873.492	2,09	991.302.588.796
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	993,45	5%	1%	1%	2%	26%	2.566	12.051.495.253	1,41	2.276.830.496.719
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	972,86	13%	4%	3%	6%	28%	3.310	31.374.235.276	2,05	1.202.614.133.578
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	921,17	18%	8%	7%	16%	196%	13.238	72.680.917.172	4,06	1.049.971.428.129
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	1.213,96	28%	-21%	-6%	-1%	-1%	-148	-830.710.245	0,97	14.738.995.129
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	918,42	17%	8%	7%	19%	84%	8.411	59.546.077.008	1,94	909.849.625.366
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	956,39	100%	4%	1263%	69%	239%	23.958	94.339.996.427	3,23	7.467.502.252
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	7.101,51	-228%	-342%	-657%	-34%	-5%	-535	-15.708.552.739	-0,11	2.390.174.546

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	975,46	14%	3%	4%	10%	19%	1.942	6.989.448.874	1,02	171.477.305.068
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	1.024,91	10%	2%	4%	3%	16%	1.592	30.558.109.867	2,01	862.901.412.726
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	4.780,55	-12%	-161%	-358%	-4%	-38%	-3.761	-13.164.406.585	0,50	3.681.026.723
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	1.277,16	7%	-1%	-29%	-7%	-64%	-6.449	-48.855.197.496	0,33	171.166.753.067
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	1.917,83	2%	-19%	-128%	-21%	-124%	-12.364	-102.600.753.559	-0,37	80.235.908.244
15	Công ty Cổ phần Lilama 7	1.810,11	-32%	-46%	-80%	-18%	-42%	-4.215	-21.072.850.469	-0,38	26.248.553.220
16	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	2.117,12	5%	-75%	-3%	0%	0%	133	-1.032.696.430	0,42	38.486.208.802
17	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.002,06	13%	3%	0%	0%	0%	44	6.551.912.407	1,02	1.351.801.274.690
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	935,90	21%	6%	6%	7%	12%	943	17.690.519.694	1,26	303.639.860.524
19	Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	1.154,09	5%	-15%	3%	1%	1%	83	4.628.840.541	1,12	160.937.287.509
20	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1.074,74	4%	-7%	10%	13%	38%	3.660	145.064.863.957	1,73	1.439.655.401.390
21	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.027,59	6%	3%	-2%	-2%	-4%	-405	-24.088.838.604	-0,73	993.546.059.154
22	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.389,25	-31%	-39%	-39%	-19%	-27%	-2.650	-159.006.188.084	0,20	412.423.283.984
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	989,22	3%	2%	1%	3%	13%	1.291	32.543.924.290	1,72	3.662.170.559.727
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	848,38	42%	21%	33%	62%	21%	2.196	8.928.069.777	-1,93	27.054.111.253
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	974,84	14%	3%	7%	5%	11%	1.084	67.191.346.512	1,45	1.012.940.759.845
26	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	1.038,27	6%	2%	0%	0%	1%	77	2.395.394.101	1,17	2.652.366.476.601
27	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	1.078,65	12%	-7%	165%	23%	47%	4.667	6.265.207.695.495	1,94	3.811.365.210.721
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	982,88	7%	2%	1%	2%	18%	1.756	4.741.640.583	1,30	339.624.214.788
29	Công ty Cổ phần Vimarko	917,28	16%	14%	8%	5%	10%	957	3.718.853.947	1,10	45.687.586.860
30	Công ty Cổ phần Lilama 3	974,36	15%	6%	1%	0%	1%	101	456.187.918	-2,82	90.304.566.293
31	Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà	992,76	9%	4%	1%	1%	4%	102	59.089.568.364	1,24	9.780.654.605.019

BẢNG 4.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	0,81	0,51	0,01	3,68	1,09	11,54	0,49	1,72	0,62	2,15	1,11
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	1,77	1,18	0,06	1,92	4,47	5,84	0,97	5,01	0,57	2,96	27,47
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	3,52	0,58	0,01	6,30	9,11	23,39	3,11	48,81	0,91	14,24	4,32
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	6,07	1,08	0,37	8,54	8,40	9,98	2,59	11,43	0,51	2,24	59,98
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	3,74	0,86	0,42	8,52	9,50	20,87	2,64	30,19	0,73	8,28	0,00
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	5,71	33,33	0,32	3,23	6,17	3,67	0,11	0,11	0,03	0,03	0,00
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	4,70	0,68	0,08	8,03	5,10	15,48	2,68	13,00	0,57	2,77	242,54
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	0,28	2,40	0,04	1,05	0,00	1,57	0,05	0,21	0,19	0,75	0,00
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	0,43	0,02	0,01	59,86	2,31	1,12	0,67	0,08	2,51	0,29	-0,90
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	3,52	1,29	0,03	3,66	3,53	18,79	1,52	3,26	0,43	0,93	25,54
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	2,29	0,50	0,05	5,67	5,77	6,56	1,11	5,02	0,50	2,28	2,79
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	0,03	0,52	0,00	0,07	0,06	1,47	0,03	0,33	0,97	9,86	-0,45
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	0,18	0,26	0,00	0,69	0,26	4,09	0,19	1,64	1,05	9,07	-0,26
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	0,11	0,40	0,03	0,30	0,73	0,75	0,12	0,49	1,60	6,79	-2,43
15	Công ty Cổ phần Lilama 7	0,32	0,18	0,02	1,97	0,92	5,43	0,44	0,86	1,40	2,73	-1,71
16	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	0,11	0,13	0,01	1,04	0,81	0,19	0,03	0,08	0,83	1,91	0,42
17	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1,48	0,96	0,06	2,03	1,97	2,83	0,63	1,14	0,43	0,78	1,21
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	3,63	2,23	0,33	2,29	17,07	25,16	1,28	2,48	0,35	0,68	719,67
19	Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	1,84	7,14	0,65	1,20	2,64	1,80	0,14	0,23	0,31	0,49	301,38
20	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	4,43	2,05	0,05	2,56	23,30	27,18	1,65	4,93	0,40	1,21	4,46
21	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	0,69	0,30	0,02	3,77	4,15	3,68	0,95	1,79	1,38	2,61	1,00
22	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu	0,81	0,34	0,07	3,28	5,42	1,44	0,68	0,95	0,85	1,19	9,90

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
	khí											
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	7,94	1,37	0,10	6,50	15,36	17,05	3,08	6,29	0,44	0,89	4,28
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	0,22	0,02	0,01	21,20	18,83	6,04	1,81	0,47	8,20	2,14	4,84
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	1,31	1,01	0,18	30,56	2,37	5,09	0,60	1,67	0,46	1,28	732,10
26	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	2,16	0,56	0,26	8,32	4,95	11,69	1,59	6,24	0,92	3,63	-3,97
27	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	3,30	14,04	0,33	1,07	2,78	2,88	0,15	0,31	0,05	0,10	5.023,19
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	2,27	0,74	0,05	3,34	6,45	5,96	1,58	8,99	0,70	4,00	4,50
29	Công ty Cổ phần Vimarko	2,47	0,81	0,19	5,83	16,09	1,10	0,60	1,39	0,46	1,08	4,61
30	Công ty Cổ phần Công nghệ Ha Lô	3,22	2,08	0,76	5,73	1,85	3,52	0,63	1,37	0,20	0,43	0,00
31	Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội	2,28	0,46	0,17	12,44	2,03	3,10	0,62	0,77	0,27	0,34	2,26

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	971,22	13%	8%	0%	0%	0%	32	146.085.256	1,33	78.642.081.396
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	917,22	20%	9%	7%	7%	35%	3.459	47.317.289.001	2,22	684.754.473.081
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	992,64	7%	1%	1%	2%	28%	2.834	13.310.133.519	1,46	2.292.714.757.592
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	958,71	13%	4%	3%	8%	35%	3.241	40.042.719.917	2,18	1.303.167.246.937
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	920,04	19%	8%	7%	18%	205 %	10.411	75.671.151.324	3,14	1.117.666.841.410
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	1.121,97	79%	-12%	21%	2%	2%	232	1.302.560.150	1,00	6.306.498.265
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	906,73	17%	9%	8%	20%	98%	9.807	69.429.658.405	2,08	920.904.275.141
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	1.147,26	92%	-15%	13%	1%	3%	258	1.015.974.273	3,25	8.120.144.005
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	1.838,90	-28%	-38%	-86%	-58%	-7%	-665	-19.544.643.447	-0,17	22.619.246.102

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	946,87	19%	6%	6%	9%	20%	2.028	7.302.141.735	1,22	117.461.442.483
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	1.012,11	9%	1%	4%	5%	22%	2.162	41.505.309.306	2,24	963.665.808.574
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.667,47	15%	-26%	-59%	-2%	-20%	-1.990	-6.965.785.590	0,30	11.717.587.959
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	1.370,38	6%	-1%	-45%	-9%	-74%	-7.408	-56.124.140.144	-0,41	123.940.599.360
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	4.807,03	-157%	-252%	-440%	-51%	-217 %	-21.739	-180.394.235.502	-2,55	40.961.385.037
15	Công ty Cổ phần Lilama 7	1.412,34	-15%	-24%	-47%	-21%	-41%	-4.080	-20.399.181.526	-0,78	43.031.189.315
16	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	1.140,35	20%	13%	-16%	-1%	-1%	-72	-7.015.266.774	0,40	45.033.889.413
17	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.005,45	10%	2%	0%	0%	1%	56	7.560.954.719	1,02	1.617.723.507.265
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	944,54	17%	6%	5%	6%	12%	1.240	18.601.248.084	1,26	372.622.978.479
19	Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	1.135,72	9%	-14%	1%	0%	0%	15	763.286.532	1,12	115.277.063.141
20	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1.018,87	5%	-1%	3%	5%	15%	1.371	56.399.120.957	1,78	1.906.809.941.716
21	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.009,97	6%	5%	0%	0%	0%	3	177.416.882	-0,73	1.063.313.453.038
22	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	984,32	7%	2%	2%	1%	2%	166	9.946.931.344	0,21	570.016.285.007
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	989,76	3%	2%	1%	4%	9%	1.079	43.671.660.323	1,15	3.146.730.983.280
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	891,15	42%	14%	11%	20%	5%	540	2.194.673.095	-1,88	19.887.809.695
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	946,02	15%	5%	8%	5%	13%	1.305	80.882.453.039	1,50	1.036.420.364.313
26	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	1.130,54	-3%	-10%	-14%	-22%	-87%	-8.818	-325.355.356.420	0,30	2.337.998.631.718
27	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	988,07	15%	1%	181%	27%	56%	5.540	7.431.722.502.727	1,98	4.115.440.223.331
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	982,20	11%	2%	1%	2%	12%	1.196	3.230.004.321	1,25	242.822.353.302
29	Công ty Cổ phần Vimarko	881,51	17%	15%	11%	7%	15%	1.543	5.992.961.702	1,25	54.075.072.778
30	Công ty Cổ phần Công nghệ Ha Lô	892,99	24%	11%	8%	5%	11%	1.077	8.723.161.234	1,76	109.478.582.895
31	Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội	975,85	18%	4%	2%	1%	2%	182	4.311.436.588	0,92	182.861.982.691

BẢNG 4.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024 SO VỚI 2023

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	0,14	0,06	0,01	-3,19	0,13	4,95	0,15	0,61	0,03	0,27	-0,14
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	-1,72	0,22	0,05	-4,20	-5,07	-9,00	-0,74	-2,24	0,06	0,80	21,52
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	-0,31	0,09	0,00	-2,04	0,31	5,64	-0,21	0,34	0,00	1,05	2,14
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	0,98	0,39	0,16	-2,16	3,34	1,58	0,26	0,88	-0,04	-0,23	56,51
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	0,16	-0,11	0,05	-0,04	-3,81	6,70	0,32	1,82	0,06	0,14	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	-7,19	3,39	0,00	-1,96	-42,15	2,97	-0,15	-0,15	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	-0,27	0,06	-0,02	-1,60	-0,16	0,70	-0,16	0,17	0,00	0,19	207,72
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	-0,52	-2,69	-1,91	-0,07	0,00	0,29	0,00	0,02	0,12	0,50	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	0,39	-0,01	0,01	56,29	1,94	1,02	0,62	0,07	0,84	0,02	0,55
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	-1,23	0,49	-0,13	-13,86	-0,13	-23,23	-0,84	-1,50	-0,06	-0,08	20,19
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	0,55	0,13	0,03	0,02	2,09	1,92	0,19	0,53	-0,08	-0,59	0,90
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	0,02	-0,01	0,00	0,05	0,03	1,11	0,02	0,23	0,02	0,16	0,20
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	-0,07	0,04	0,00	-0,45	-0,05	0,50	-0,05	-0,62	0,08	0,07	-0,18
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	-0,04	0,02	0,03	-0,11	0,38	-0,53	-0,05	-0,47	0,54	0,55	-1,68
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Lilama 7	0,12	-0,01	0,02	0,94	0,40	2,42	0,22	0,34	0,24	0,00	-0,39
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	0,01	-0,05	-0,02	0,32	-0,05	0,04	0,00	0,01	0,01	0,03	-0,53
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	0,15	-0,02	0,01	0,27	0,22	0,61	0,09	0,18	0,01	0,04	0,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-0,29	-0,36	-0,04	-0,54	7,01	2,30	0,13	0,46	0,06	0,17	719,67
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	-1,06	-1,95	0,06	-0,19	-10,62	-0,29	-0,06	-0,09	0,00	0,01	301,38
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	0,66	0,34	-0,01	-0,13	14,59	4,82	0,35	1,21	0,01	0,08	-12,26
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-0,01	-0,01	-0,02	0,91	-2,36	0,15	-0,04	0,12	-0,05	0,20	0,42
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	0,21	0,13	0,02	-1,31	1,79	0,45	0,18	0,26	-0,01	0,02	143,55
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	2,74	0,39	0,04	0,56	0,73	-2,15	0,02	-8,36	-0,20	-2,17	0,84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	-0,06	-0,01	-0,01	7,70	10,22	-1,04	-0,08	-0,17	1,52	-0,13	-2,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	-0,44	-0,03	-0,11	-29,05	-0,17	0,02	-0,08	0,04	0,07	0,34	732,10
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
26	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	0,45	0,40	0,24	-4,41	3,17	2,97	0,37	-0,83	0,12	-1,02	-5,19
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	0,48	0,81	0,07	0,22	0,16	0,49	0,01	0,02	0,00	-0,01	4.892,57
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	0,07	-0,18	0,01	0,83	-11,98	-1,48	-0,08	-3,59	-0,06	-1,77	-4,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Vimarko	-2,45	-0,05	0,17	-11,26	16,09	0,22	0,01	0,22	0,01	0,18	2,21
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	-163,14	12%	14%	-1%	0%	-1%	-121	-551.159.835	0,00	27.904.100.218
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	-18,71	5%	1%	2%	-2%	-3%	-254	-3.480.584.491	0,13	-306.548.115.715
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	-0,82	2%	0%	0%	0%	3%	268	1.258.638.266	0,05	15.884.260.873
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	-14,15	0%	0%	0%	2%	8%	-70	8.668.484.641	0,12	100.553.113.359
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	-1,13	0%	0%	0%	2%	8%	-2.827	2.990.234.152	-0,92	67.695.413.281
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	-91,99	51%	9%	26%	4%	4%	380	2.133.270.395	0,02	-8.432.496.864
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	-11,69	1%	1%	1%	2%	14%	1.396	9.883.581.397	0,14	11.054.649.775
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	190,87	-8%	-19%	-1251%	-68%	-237%	-23.700	-93.324.022.154	0,03	652.641.753
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	-5.262	199%	303%	571%	-24%	-1%	-130	-3.836.090.708	-0,07	20.229.071.556
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	-28,58	5%	2%	2%	0%	1%	86	312.692.861	0,20	-54.015.862.585
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	-12,80	-1%	0%	1%	2%	6%	570	10.947.199.439	0,23	100.764.395.848
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-3.113	27%	135%	298%	2%	18%	1.771	6.198.620.995	-0,20	8.036.561.236
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	93,22	-1%	0%	-17%	-2%	-10%	-959	-7.268.942.648	-0,74	-47.226.153.707
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	2.889	-160%	-233%	-313%	-30%	-94%	-9.375	-77.793.481.943	-2,17	-39.274.523.207
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Lilama 7	-397,77	17%	23%	33%	-3%	1%	135	673.668.943	-0,41	16.782.636.095
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	-976,78	15%	87%	-13%	0%	-1%	-205	-5.982.570.344	-0,01	6.547.680.611
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	3,39	-2%	-1%	0%	0%	0%	12	1.009.042.312	0,00	265.922.232.575
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	8,65	-4%	-1%	-1%	0%	1%	297	910.728.390	0,01	68.983.117.955
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	-18,37	4%	2%	-2%	0%	-1%	-68	-3.865.554.009	0,00	-45.660.224.368
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-55,87	1%	6%	-7%	-8%	-23%	-2.289	-88.665.743.000	0,05	467.154.540.326
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
21	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-17,62	0%	1%	2%	2%	4%	408	24.266.255.486	0,00	69.767.393.884
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-404,93	39%	40%	40%	21%	28%	2.816	168.953.119.428	0,01	157.593.001.023
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	0,53	0%	0%	0%	2%	-4%	-212	11.127.736.033	-0,57	-515.439.576.447
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	42,77	0%	-6%	-22%	-42%	-16%	-1.656	-6.733.396.682	0,05	-7.166.301.558
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	-28,82	1%	3%	1%	0%	2%	221	13.691.106.527	0,05	23.479.604.468
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	92,27	-10%	-12%	-14%	-22%	-88%	-8.895	-327.750.750.521	-0,87	-314.367.844.883
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	-90,58	3%	8%	17%	4%	9%	873	1.166.514.807.232	0,04	304.075.012.610
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	-0,67	3%	0%	0%	0%	-6%	-560	-1.511.636.262	-0,06	-96.801.861.486
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Vimarko	-35,76	1%	1%	3%	2%	6%	586	2.274.107.755	0,15	8.387.485.918
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

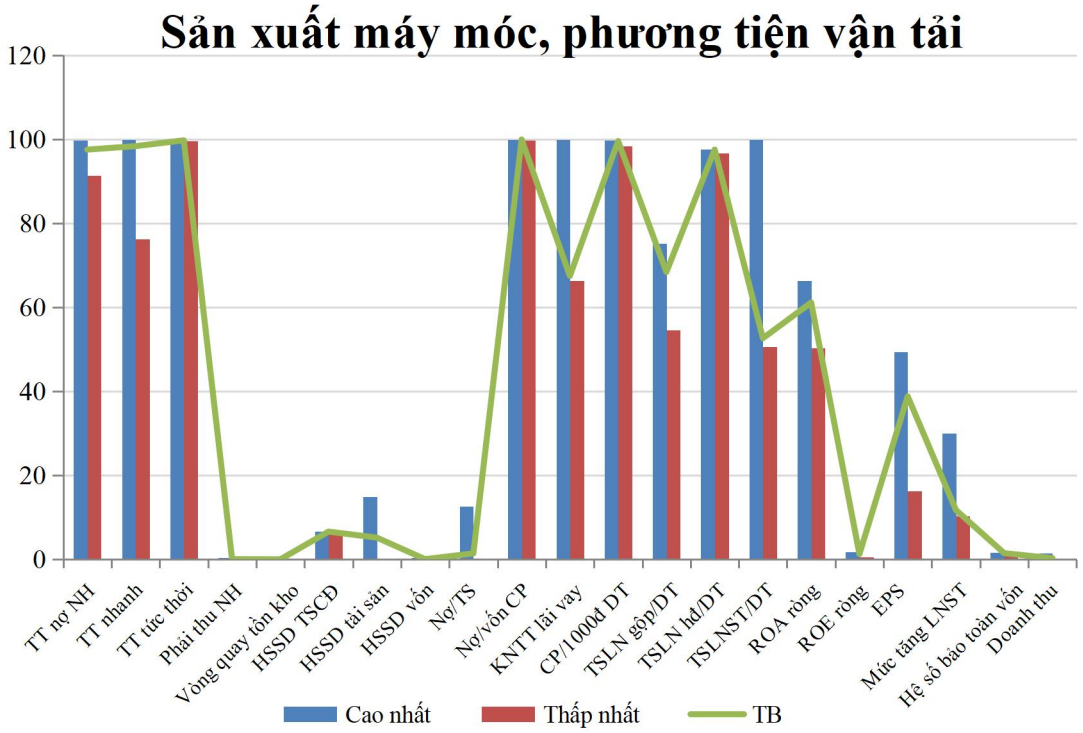
BẢNG 4.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	299,54	299,45	4,73	9,15	117,47	167,25	346,59	429,24	66,23	50,42	0,02	0,03
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	297,41	298,33	16,03	11,40	117,14	167,17	367,85	434,84	68,23	52,10	0,36	0,24

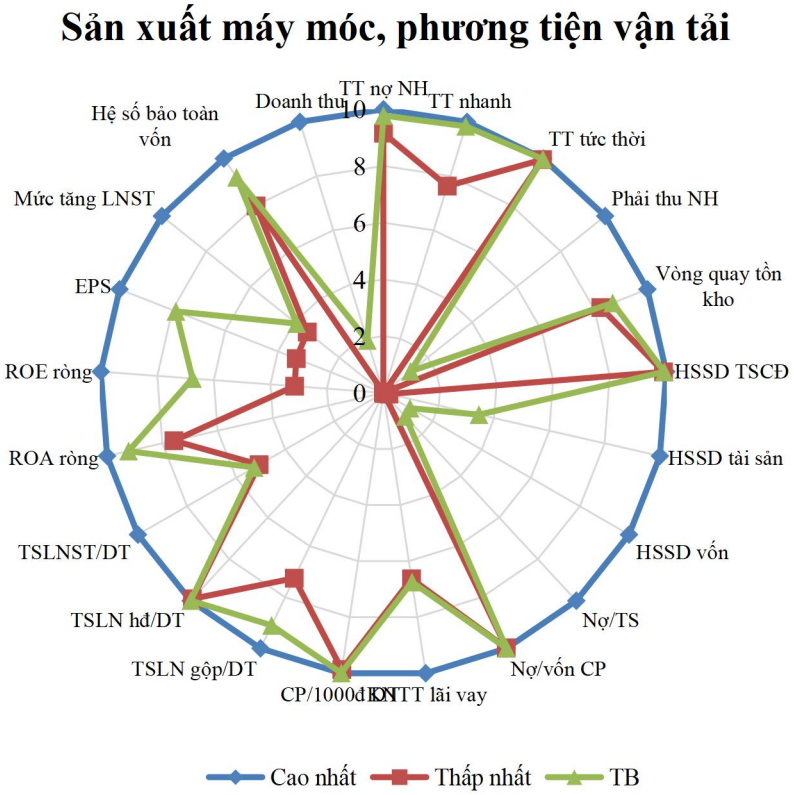
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	297,38	296,50	42,54	22,06	184,48	167,51	359,52	432,03	66,44	50,66	0,83	0,81
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	296,24	293,00	20,79	19,25	116,70	167,10	363,54	434,21	68,12	52,01	0,44	0,46
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	297,33	295,97	28,56	19,69	109,11	167,32	407,03	444,56	73,37	53,82	0,38	0,39
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	271,59	270,24	4,58	7,28	116,80	166,35	344,45	435,19	65,30	49,78	0,01	0,00
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	296,35	295,08	25,16	19,72	117,37	167,24	383,99	443,96	67,83	51,83	0,33	0,32
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	296,59	296,58	1,08	6,98	117,12	166,60	495,36	436,02	71,19	54,03	0,00	0,00
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	297,63	297,59	1,28	10,28	118,65	170,16	287,39	413,57	62,47	47,58	0,00	0,01
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	296,47	296,02	23,56	14,06	118,68	166,99	360,96	433,67	65,42	50,21	0,06	0,04
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	299,10	298,15	9,02	12,12	116,17	167,07	356,66	432,15	68,00	52,13	0,31	0,34
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	298,12	297,26	0,51	6,89	107,27	167,67	339,57	426,45	64,06	48,48	0,00	0,00
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	298,23	297,30	3,27	7,66	108,25	167,80	320,84	418,77	63,61	47,13	0,06	0,04
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	298,25	297,37	1,92	7,29	112,03	168,68	272,75	379,35	61,77	43,10	0,03	0,01
15	Công ty Cổ phần Lilama 7	298,09	297,54	2,38	8,87	116,82	168,44	296,78	418,21	61,77	46,43	0,01	0,02
16	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	297,91	296,94	0,72	6,90	117,69	167,57	308,17	429,55	63,84	48,66	0,01	0,02
17	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	299,34	298,85	4,43	9,77	118,15	166,98	352,74	429,08	65,42	49,83	0,49	0,57
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	296,06	295,27	11,11	12,91	117,70	167,06	360,46	432,07	66,04	50,28	0,11	0,13
19	Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	293,02	293,79	2,57	7,42	117,67	166,87	345,50	428,78	65,68	50,01	0,06	0,04
20	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	296,73	294,37	12,58	14,72	118,70	166,94	361,89	430,97	67,28	51,26	0,53	0,67
21	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	299,43	299,04	7,78	11,30	117,55	168,42	349,10	428,60	60,85	46,54	0,36	0,37
22	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	299,21	299,32	4,51	10,01	115,26	167,62	317,73	429,12	63,27	48,30	0,15	0,20
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	295,90	290,57	27,36	21,55	115,99	166,99	355,87	430,38	67,26	50,08	1,34	1,11
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	298,07	297,07	14,75	15,52	122,93	178,86	380,15	435,99	57,69	44,36	0,01	0,01

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	298,95	299,22	15,66	9,81	118,35	200,69	357,93	431,83	66,53	50,73	0,37	0,36
26	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	298,87	298,42	13,32	14,43	113,96	167,69	350,68	413,37	65,82	48,47	0,97	0,82
27	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	290,66	287,15	1,78	7,45	120,24	167,81	390,92	459,32	67,82	51,63	1,39	1,45
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	298,59	298,00	16,79	14,38	112,60	167,35	357,95	430,64	66,16	50,25	0,12	0,09
29	Công ty Cổ phần Vimarko	296,21	297,92	7,17	9,63	118,42	167,03	360,57	481,42	65,63	50,27	0,02	0,02
30	Công ty Cổ phần Lilama 3	298,54		18,29		111,85		354,30		55,37		0,03	
31	Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà	298,79		11,55		115,53		353,39		65,99		3,57	
32	Công ty Cổ phần Công nghệ Ha Lô		295,65		9,77		166,61		432,29		51,22		0,04
33	Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội		298,29		9,75		166,72		430,05		49,63		0,06

SƠ ĐỒ 4.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 4.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 4.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2023	*2024*	*2023*	*2024*	*2023*	*2024*
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	834,57	955,54	22	18	1.205	890
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	867,02	964,09	7	9	409	344
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	951,18	969,57	2	7	36	203
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	865,83	966,02	8	8	426	285
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	915,79	981,76	3	3	87	104
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	802,72	928,85	25	30	1.342	1.325
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	891,03	978,15	4	4	165	119
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	981,35	960,23	1	14	14	548
9	Công ty cổ phần Ô tô Giải Phóng	767,42	939,19	30	28	1.388	1.288
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	865,15	961,00	9	11	442	490
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	849,27	961,97	15	10	844	440
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	809,53	946,75	24	25	1.330	1.213
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	794,25	938,70	27	29	1.360	1.292
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	746,74	895,82	31	31	1.414	1.368
15	Công ty Cổ phần Lilama 7	775,85	939,51	29	27	1.381	1.283
16	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	788,35	949,64	28	23	1.372	1.160
17	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	840,58	955,07	19	19	1.103	937
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	851,48	957,73	14	16	763	712
19	Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	824,48	946,92	23	24	1.272	1.207
20	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	857,71	958,93	12	15	595	633
21	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	835,07	954,26	21	22	1.199	987
22	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	800,12	954,58	26	20	1.346	969
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	863,72	960,68	10	13	471	517
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	873,61	971,82	5	6	304	176
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	857,80	992,65	11	2	592	75
26	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	843,62	943,21	18	26	1.022	1.255
27	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	872,82	974,81	6	5	313	147
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	852,21	960,71	13	12	743	515
29	Công ty Cổ phần Vimarko	848,01	1.006,29	17	1	893	63
30	Công ty Cổ phần Lilama 3	838,37		1.159		20	
31	Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà	848,82		858		16	
32	Công ty Cổ phần Công nghệ Ha Lô		955,57		17		886
33	Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội		954,51		21		975